

**MỤC LỤC**

<b>I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>1</b>
<b>II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN .....</b>	<b>3</b>
2.1. Căn cứ pháp lý.....	3
2.2. Cơ sở thông tin tư liệu ban đầu .....	5
<b>I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>6</b>
1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên: .....	6
1.2. Đặc điểm các nguồn tài nguyên: .....	10
1.3. Thực trạng môi trường .....	14
1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường .....	15
<b>II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....</b>	<b>16</b>
2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	16
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực .....	17
2.3. Tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất .....	18
2.4. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	19
2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	21
<b>2.6. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất.....</b>	<b>28</b>
<b>I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI .....</b>	<b>30</b>
1.1. Tình hình quản lý nhà nước về đất đai .....	30
1.2. Đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại nguyên nhân .....	35
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai .....	37
<b>II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT .....</b>	<b>38</b>
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất .....	38
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch trước .....	42
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội môi trường, của việc sử dụng đất.....	48
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.....	51
<b>III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC.....</b>	<b>52</b>
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỷ trước .....	52

---

## **Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

---

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	56
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới .....	58
<b>IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI .....</b>	<b>59</b>
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....	59
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....	61
4.3. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển du lịch .....	62
<b>I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>63</b>
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	63
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	63
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	65
<b>II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>68</b>
2.1. Nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực.....	68
2.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	101

---

**DANH SÁCH CÁC BẢNG**

Bảng 1.1: Thống kê diện tích phân theo cấp độ dốc .....	8
Bảng 1.2: Một số chỉ tiêu về khí hậu.....	9
Bảng 1.3: Phân loại đất huyện Chơn Thành.....	11
Bảng 1.4: Dân số, mật độ phân theo đơn vị thị trấn, xã .....	19
Bảng 1.5: Lực lượng lao động phân theo ngành kinh tế (người) .....	19
Bảng 1.6: Bảng so sánh các chỉ tiêu đường bộ trên địa bàn tỉnh Bình Phước .....	21
Bảng 1.7: Tổng hợp hệ thống đường huyện .....	22
Bảng 1.8: Tổng hợp hệ thống đường xã.....	24
Bảng 1.9: Hiện trạng số liệu viên chức, trường, lớp, học sinh năm 2021 .....	25
Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất năm 2020.....	38
Bảng 2.2: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp .....	38
Bảng 2.3: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp.....	39
Bảng 2.4: Diện tích tự nhiên huyện qua các năm.....	42
Bảng 2.5: Biến động diện tích đất nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2020 .....	43
Bảng 2.6: Biến động diện tích đất phi nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2020.....	44
Bảng 2.7: Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	52
Bảng 2.8: Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	54
Bảng 3.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2030 .....	69
Bảng 3.2. Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 .....	71
Bảng 3.3. Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030 .....	72
Bảng 3.4. Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2030 .....	73
Bảng 3.5. Nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp đến năm 2030 .....	73
Bảng 3.6. Nhu cầu sử dụng đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 .....	74
Bảng 3.7. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030.....	76
Bảng 3.8. Nhu cầu sử dụng đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm đến năm 2030 .....	77
Bảng 3.9. Nhu cầu sử dụng đất giao thông đến năm 2030.....	79
Bảng 3.10. Nhu cầu sử dụng đất thủy lợi đến năm 2030 .....	86
Bảng 3.11. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030.....	87
Bảng 3.12. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030.....	87
Bảng 3.13. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo đến năm 2030.....	88

---

## **Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

Bảng 3.14. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030.....	89
Bảng 3.15. Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030 .....	90
Bảng 3.16. Nhu cầu sử dụng đất bãi thải xử lý chất thải đến năm 2030.....	92
Bảng 3.17. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 .....	92
Bảng 3.18. Nhu cầu sử dụng đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 .....	93
Bảng 3.19. Nhu cầu sử dụng đất chợ đến năm 2030 .....	93
Bảng 3.20. Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 .....	94
Bảng 3.21. Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030 .....	94
Bảng 3.22. Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030 .....	95
Bảng 3.23. Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030 .....	97
Bảng 3.24. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 .....	101
Bảng 3.25: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030.....	101
Bảng 3.26: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính.....	105

---

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Hiến pháp năm 2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã khẳng định: Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước. Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý theo pháp luật. Nhà nước quản lý đất đai bằng nhiều công cụ, trong đó quy hoạch, kế hoạch là công cụ quan trọng để thống nhất quản lý và sử dụng đất đai có hiệu quả, tiết kiệm và bền vững.

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm định hướng cho các cấp, các ngành lập quy hoạch sử dụng đất chi tiết; là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... và đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng. Đồng thời việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm sử dụng đất hợp lý, hiệu quả, từng bước ngăn chặn huỷ hoại đất, hạn chế lãng phí đất đai, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái.

Trong nhiều năm qua, quy hoạch sử dụng đất thể hiện vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và từng địa phương, công tác quy hoạch sử dụng đất các cấp đã được tăng cường đẩy mạnh cả về quy mô và chất lượng. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được phê duyệt, đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái trong thời gian qua. Tuy nhiên, công tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch sử dụng đất vẫn còn những tồn tại cần phải khắc phục như: công tác lập và xét duyệt quy hoạch sử dụng đất của các cấp còn chậm so với kỳ quy hoạch; khả năng dự báo chưa đầy đủ nên chất lượng quy hoạch chưa cao, chưa đáp ứng nhu cầu thực tế; sự gắn kết giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành còn chưa đồng bộ; vị trí và quy mô diện tích của các công trình, dự án trong quy hoạch cũng thường bị thay đổi do tác động của cơ chế tài chính, chính sách giá đất bồi thường, giải phóng mặt bằng;...

Với tầm nhìn, mục tiêu sớm trở thành thị xã đô thị loại III giai đoạn 2020-2025 cùng với cả tỉnh, huyện Chơn Thành đang bước vào thời kỳ hội nhập quốc tế và khu vực, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hoá đang được đẩy mạnh đòi hỏi sự chuyển

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

dịch cơ cấu sử dụng các loại đất nhằm đáp ứng nhu cầu tăng cường cơ sở kết cấu hạ tầng, mở rộng các khu, cụm công nghiệp; phát triển dịch vụ - du lịch, xây dựng các công trình phúc lợi xã hội và thực hiện đô thị hoá... Vì vậy, việc đáp ứng nhu cầu sử dụng đất hiện nay và những năm tiếp theo của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh là rất lớn và việc chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là nhu cầu thực tiễn.

Trong giai đoạn 2011-2015, được sự lãnh đạo của Huyện ủy, các cấp, các ngành, cán bộ, đảng viên và nhân dân trong huyện đã đoàn kết, nỗ lực phấn đấu thực hiện thắng lợi nhiều chủ trương, mục tiêu và nhiệm vụ được xác định tại Nghị quyết Đại hội XI của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2010-2015; trong đó có nhiều thời cơ, thuận lợi nhưng cũng đứng trước không ít khó khăn, thách thức. Để phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và cả nước trong giai đoạn tới; đồng thời khắc phục được những khó khăn, thách thức và những vấn đề còn tồn đọng trong giai đoạn vừa qua. Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025; Ủy ban nhân dân Huyện đã ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2020-2025. Theo đó, một số chỉ tiêu và định hướng phát triển kinh tế - xã hội đã có sự điều chỉnh so với trước đây, dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất cần phải điều chỉnh cho phù hợp. Do đó, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 46 Luật Đất đai năm 2013 quy định quy hoạch sử dụng đất được điều chỉnh khi có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Cũng theo Điểm c, Khoản 1, Điều 46 quy định quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới được điều chỉnh khi có sự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của cấp trên trực tiếp làm ảnh hưởng tới quy hoạch sử dụng đất.

Mặt khác, Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của địa phương được lập theo quy định của Luật Đất đai 2003 nên có một số nội dung chưa phù hợp với quy định của Luật Đất đai 2013 (bổ sung thêm các chỉ tiêu mới như đất khu chế xuất, khu kinh tế, đất đô thị, đất khu chức năng, ...). Do đó, căn cứ Khoản 1, Điều 51 Luật Đất đai năm 2013 quy định “Đối với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải rà soát, điều tra bổ sung đất cho phù hợp với quy định của Luật này khi lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2016-2020)”.

Như vậy, để đảm bảo tính đồng nhất của hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất và đồng thời phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, cần thiết phải tiến hành “Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước”. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học, làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Từ những quy định, căn cứ và tính cấp thiết nêu trên, Ủy ban nhân dân huyện Chơn Thành đã ban hành công văn số Công văn số 710/UBND-KTN ngày 29/9/2020 về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện. Bên cạnh đó, xác định rõ tầm quan trọng của công tác Lập quy hoạch sử dụng đất, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước đã ban hành công văn số 3310/UBND-KT ngày 16/9/2020 về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; trong đó, giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chủ động chỉ đạo tổ chức thực hiện việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo quy định.

Với những ý nghĩa trên việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là việc rất cần thiết. Do đó, UBND huyện Chơn Thành đã triển khai thực hiện dự án: ***“Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước”*** với những trích yếu cơ bản như sau:

### **II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN**

#### **2.1. Căn cứ pháp lý**

- Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, 2013.
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Văn bản hợp nhất số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội (*văn bản hợp nhất Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2014 và Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019*);
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Công văn số 1244/TCQLĐĐ-CQHĐĐ ngày 02/9/2014 của Tổng cục quản lý đất đai về việc hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;
- Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/09/2020 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Quyết định số 2076/QĐ-TTg ngày ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng Vùng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 cũng xác định “Chơn Thành là đô thị vệ tinh quan trọng của Vùng Thành phố Hồ Chí Minh”.

- Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 04/6/2014 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 01/7/2014 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước (đến năm 2030);

- Quyết định số 3303/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Phước giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2571/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 về việc điều chỉnh Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020;

- Quyết định số 981/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

- Quyết định số 09/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước ngày 14/5/2014 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 102/SGTVT-KCHT của UBND tỉnh Bình Phước ngày 19/2/2019 về việc công bố điều chuyển các đoạn tuyến Quốc lộ và đường địa phương thành các tuyến đường tỉnh;

- Quyết định 420/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định 1210/ QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc sửa đổi, bổ sung quyết định 420/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về phê duyệt quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quy hoạch phát triển các ngành trên địa bàn huyện: Nông lâm nghiệp, thủy lợi, giao thông vận tải, xây dựng, công nghiệp, du lịch, thể dục thể thao...

- Văn kiện Đảng bộ huyện Chơn Thành nhiệm kỳ 2020-2025;

- Quy hoạch Phát triển kinh tế – xã hội huyện Chơn Thành đến năm 2020;

- Tài liệu, bản đồ, số liệu kiểm kê, thống kê về đất đai qua các năm.



## **Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của các cấp (năm 2021).

### **2.2. Cơ sở thông tin tư liệu ban đầu**

1. Số liệu thống kê đất đai các xã, thị trấn năm 2020 đã được phê duyệt;
2. Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;
3. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021;
4. Số liệu thống kê của chi cục thống kê tỉnh Bình Phước và phòng thống kê huyện Chơn Thành;
5. Kết quả thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của huyện Chơn Thành;
6. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực của các cấp...;
7. Khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
8. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2019 huyện Chơn Thành;
9. Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/10.000;
10. Báo cáo thuyết minh; Bản đồ quy hoạch chung đô thị huyện Chơn Thành đến năm 2040 ;
11. Báo cáo thuyết minh, bản đồ quy hoạch giao thông huyện Chơn Thành đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020;
12. Báo cáo Kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng 6 tháng đầu năm 2021 huyện Chơn Thành;
13. Văn kiện đại hội Đảng bộ huyện Chơn Thành lần thứ XII nhiệm kỳ 2020 – 2025;
14. Báo cáo thuyết minh điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
15. Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
16. Báo cáo thuyết minh điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
17. Báo cáo thuyết minh Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước (đến năm 2030);
18. Báo cáo đánh giá năng lực cạnh tranh tỉnh Bình Phước và định hướng chiến lược đến năm 2030, tầm nhìn 2050, kế hoạch chương trình hành động giai đoạn 2021 - 2025;
19. Báo cáo phương án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1:2000 khu đô thị Minh Hưng, khu đô thị Minh Long, khu đô thị Thành Tâm huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;
20. Và các văn bản, tài liệu liên quan khác...

## PHẦN I ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

### I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

#### 1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên:

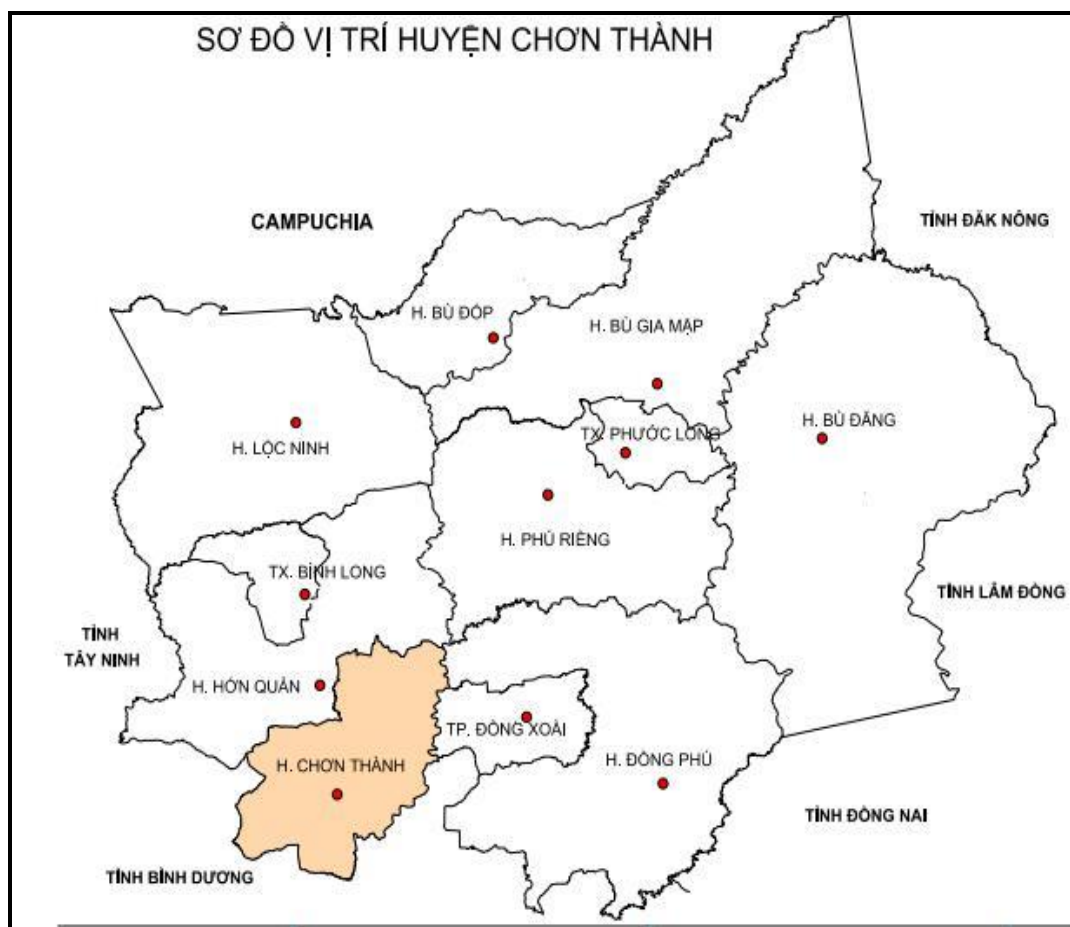
##### 1.1.1. Vị trí địa lý

Chơn Thành là huyện nằm về phía Tây Nam của tỉnh Bình Phước. Có diện tích tự nhiên 39.034,48 ha bằng 5,64% diện tích tỉnh Bình Phước, với dân số trung bình năm 2020 là 91.026 người, mật độ dân số là 233 người/km<sup>2</sup>.

Tọa độ địa lý: - Từ 106<sup>0</sup>32'37'' đến 106<sup>0</sup>46'19'' kinh độ Đông.  
- Từ 11<sup>0</sup>21'05'' đến 11<sup>0</sup>36'13'' vĩ độ Bắc

##### Về ranh giới hành chính:

- Phía Bắc giáp huyện Hớn Quản.
- Phía Nam giáp tỉnh Bình Dương
- Phía Đông giáp huyện Đồng Phú, thành phố Đồng Xoài và tỉnh Bình Dương.
- Phía Tây giáp huyện Hớn Quản và tỉnh Bình Dương.



Hình 1: Sơ đồ vị trí huyện Chơn Thành

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Chơn Thành là huyện thuộc vùng Đông Nam Bộ và nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đây là điều kiện rất thuận lợi cho việc thúc đẩy phát triển nền kinh tế và thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước để phát triển mạnh công nghiệp - dịch vụ. Vị trí của huyện Chơn Thành có một số lợi thế và hạn chế đến phát triển kinh tế - xã hội và sử dụng tài nguyên đất đai sau đây:

- Chơn Thành nằm trong vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, với khí hậu nhiệt đới ôn hòa, địa hình ít dốc, tài nguyên đất có chất lượng cao. Chính điều kiện đó đã hình thành những vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, với một số cây trồng có sản phẩm hàng hoá và xuất khẩu hàng đầu của toàn quốc như cao su, điều, tiêu, chăn nuôi đại gia súc..., tạo tiền đề cho mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn của Chơn Thành.

- Hệ thống giao thông thuận lợi, nằm ngay trên giao lộ của ba quốc lộ: Quốc lộ 13 đi qua trung tâm huyện từ Bắc xuống Nam về Tp. Hồ Chí Minh; Quốc lộ 14 và Đường Hồ Chí Minh nối liền các tỉnh Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ. Chính vì vậy, từ Chơn Thành có thể đi lại, vận chuyển hàng hóa đến tất cả các vùng kinh tế trong cả nước và ngược lại, là điều kiện thuận lợi cho quá trình mở cửa và hội nhập, hòa nhập nâng cao hiệu quả và giá trị của đất đai sớm đưa Chơn Thành trở thành huyện công nghiệp đầu tiên của tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên, so với các tỉnh khác trong vùng thì Bình Phước nói chung và huyện Chơn Thành nói riêng vẫn xa các trung tâm kinh tế chính trị và thành phố lớn; xa các bến cảng, sân bay, vì vậy ít có cơ hội được hưởng sức lan tỏa của các trung tâm phát triển đó, gây khó khăn trong việc kêu gọi đầu tư cho phát triển công nghiệp.

### **1.1.2. Địa hình, địa mạo**

**a. Địa chất:** Huyện Chơn Thành khá đồng nhất về thành phần đá mẹ và mẫu chất tạo đất, với 2 loại là mẫu chất phù sa cổ và đá bazan:

(1) **Mẫu chất phù sa cổ:** Mẫu chất phù sa cổ có tuổi Pliostocene, bao phủ gần 90% diện tích lãnh thổ. Tầng dày của phù sa cổ từ 2-3 đến 5-7 mét, vật liệu của nó màu nâu vàng, lên sát tầng mặt chuyển sang màu xám. Cấp hạt thường thô, tạo cho đất có cấp hạt cát là chủ yếu (Cát, cát pha, thịt nhẹ và thịt trung bình). Các loại đất hình thành trên phù sa cổ thường có thành phần cơ giới nhẹ, nghèo dưỡng chất và có hoạt tính thấp. Nên phần lớn đất hình thành trên phù sa cổ thuộc nhóm đất xám (Acrisols). Đất này tuy có chất lượng không cao nhưng rất đa dạng về các loại hình sử dụng đất, kể cả các cây lâu năm như cao su, cây ăn trái, tiêu, điều... và các cây hàng năm khác như lúa, khoai mì, bắp, mía, đậu đỗ các loại... Ngoài ra bậc thềm phù sa cổ thường có độ chịu lực cao, địa hình khá bằng, thoát nước tốt nên rất thuận lợi cho việc xây dựng các công trình. Nước ngầm ở bậc thềm này khá phong phú và có chất lượng rất tốt.

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

(2). **Đá bazan:** Đá bazan bao phủ khoảng 10% diện tích lãnh thổ, phân bố chủ yếu ở hai xã Minh Lập và Quang Minh. Đặc điểm chung của đá bazan là hàm lượng oxyt sắt cao (10-11%), oxyt magiê từ 7-10%, oxyt canxi 8-10%, oxyt photpho 0,5-0,8%, hàm lượng Natri cao hơn kali một chút. Vì vậy các đá bazan thường có màu đen và trong điều kiện nhiệt đới ẩm đã phát triển một lớp vỏ phong hóa rất dày và có màu nâu đỏ rục rở. Các đất hình thành trên đá bazan là nhóm đỏ vàng (Ferralsols), là loại đất có chất lượng tốt nhất trong các loại đất đồi núi ở nước ta, nó thích hợp với nhiều loại cây trồng như cao su, tiêu, điều, cà phê, cây ăn trái...và cả những cây hàng năm. Về nền móng địa chất cũng là nơi đất có độ chịu lực cao, địa hình đồi, ít dốc, thoát nước tốt khá thuận lợi cho các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng...

### **b. Địa hình**

Huyện có địa hình chủ yếu là đồi thoải, lượn sóng nhẹ, độ cao trung bình 50-55m, cao nhất ở phía Đông Bắc (tiếp giáp địa hình núi thấp của Bình Long), ở Quang Minh trên vùng đất bazan có độ cao khoảng 70m; còn lại hầu hết là đồi thoải trên bậc thềm phù sa cổ có độ cao 45-60m. Thống kê diện tích theo địa hình cho thấy: Toàn huyện đều có độ dốc <math>15^{\circ}</math> rất thuận lợi cho sử dụng đất, trong đó địa hình <math>3^{\circ}</math> có 37.021 ha (94,97%), độ dốc 3-8<sup>0</sup> có 1.254 ha (3,21%), độ dốc 8-15<sup>0</sup> có 345 ha (0,89%).

**Bảng 1.1: Thống kê diện tích phân theo cấp độ dốc**

Độ dốc	H. Chơn Thành		Tỉnh Bình Phước		Ghi chú
	(ha)	(%)	(ha)	(%)	
I (<math>3^{\circ}</math>)	37.021	95,03	171.820	24,96	Rất thuận lợi cho sử dụng đất & SX nông nghiệp
II (3-8 <sup>0</sup> )	1.254	3,22	166.508	24,19	Rất thuận lợi cho sử dụng đất và SX nông nghiệp
III (8-15 <sup>0</sup> )	360	0,92	141.357	20,54	Thuận lợi cho sử dụng đất và SX nông nghiệp
IV(15-20 <sup>0</sup> )			90.051	13,08	Ít thuận lợi cho sử dụng đất và SX nông nghiệp
V (20-25 <sup>0</sup> )			34.226	4,97	Không thuận lợi cho sử dụng đất và SX NN
VI (>25 <sup>0</sup> )			74.775	10,86	Không có khả năng SX nông nghiệp
Đất khác	324,16	0,83	9543,12	1,39	
<b>TỔNG</b>	<b>38.959,16</b>	<b>100</b>	<b>688.280,1</b>	<b>100</b>	

### **1.1.3. Khí hậu**

Huyện Chơn Thành mang đặc điểm chung của khí hậu vùng Đông Nam Bộ, nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có nền nhiệt cao đều quanh năm, ít gió bão, không có mùa đông lạnh, thuận lợi cho phát triển kinh tế nói chung và đặc biệt là sản xuất nông nghiệp.

**Bảng 1.2: Một số chỉ tiêu về khí hậu**

Số TT	Chỉ tiêu	Trạm Đồng Phú	Trạm Phước Long	Trạm Chơn Thành	Ghi Chú
1	Nhiệt độ ( $^{\circ}\text{C}$ )				<i>Nhiệt độ thấp nhất là Huyện Chơn Thành vào tháng 1/1963: <math>10,7^{\circ}\text{C}</math></i>
	- Nhiệt độ bình quân	25,8	26,2	26,0	
	- Nhiệt độ bq thấp nhất	-	22,0	21,5	
	- Nhiệt độ bq cao nhất	-	32,2	31,7	
2	Tổng tích ôn ( $^{\circ}\text{C}/\text{năm}$ )	9.288	9.301	9.360	
3	Giờ chiếu sáng (giờ/ng)	6,5	6,2	6,6	
4	Lượng mưa (mm)				
	- Bình quân/năm	2.325	2.045	2.285	
	- Cao nhất/năm	-	2.433	3.407	
	- Thấp nhất/năm	-	1.674	1.489	
	- Số ngày mưa bq/năm	138	141	145	
5	Lượng bốc hơi (mm)				
	- Bình quân năm	1.447	1.113	1.168	
6	Độ ẩm không khí (%)				
	- Bình quân/năm	81,0	81,4	80,8	
	- Thấp nhất/năm	47,2	45,6	53,2	

**(1) Lượng bức xạ mặt trời cao so với cả nước và phân bố khá đều trong năm, thuận lợi cho cây trồng phát triển quanh năm:** bức xạ mặt trời trên  $130 \text{ kcal}/\text{cm}^2/\text{năm}$ . Thời kỳ có cường độ bức xạ cao nhất vào tháng 3 & tháng 4, đạt  $300-400 \text{ cal}/\text{cm}^2/\text{ngày}$ . Cán cân bức xạ có trị số lớn  $70-75 \text{ kcal}/\text{cm}^2/\text{năm}$ . Chế độ nhiệt cao và khá ổn định: nhiệt độ cao đều trong năm  $25,8-26,2^{\circ}\text{C}$ . Nhiệt độ trung bình tối cao không quá  $33^{\circ}\text{C}$  ( $31,7-32,2^{\circ}\text{C}$ ) và nhiệt độ trung bình tối thấp không dưới  $20^{\circ}\text{C}$  ( $21,5-22^{\circ}\text{C}$ ). Tổng tích ôn rất cao  $9.288-9.360^{\circ}\text{C}$ . Tổng giờ nắng trong năm trung bình  $2.400 - 2.500$  giờ. Số giờ nắng bình quân trong ngày  $6,2-6,6$  giờ.

**(2) Chơn Thành có lượng mưa tương đối cao và phân thành hai mùa rõ rệt:** nằm trong vành đai có lượng mưa cao nhất vùng Đông Nam Bộ, lượng mưa bình quân  $2.045-2.315 \text{ mm}$ , phân hoá thành hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô.

- Mùa khô kéo dài trong 06 tháng từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa rất thấp chỉ chiếm khoảng 10-15% lượng mưa cả năm. Trong khi đó lượng bốc hơi rất cao, nó chiếm khoảng 64-67% tổng lượng bốc hơi cả năm và cán cân ẩm rất cao. Do lượng mưa ít và bức xạ mặt trời cao đã làm tăng quá trình bốc hơi nước một cách mãnh liệt, điều đó đẩy nhanh sự phá huỷ chất hữu cơ, dung dịch đất hoà tan các Secquioxýt sắt,

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

nhôm ở dưới sâu dịch chuyển lên tầng đất trên và bị oxy hoá tạo thành kết von và đá ong rất phổ biến trong lãnh thổ.

- Mùa mưa kéo dài trong 06 tháng từ tháng 5 đến tháng 11, mưa rất tập trung, lượng mưa chiếm 85-90% tổng lượng mưa cả năm, chỉ riêng 04 tháng mưa lớn nhất, lượng mưa đã chiếm 62-63% lượng mưa cả năm. Lượng bốc hơi và nền nhiệt thấp hơn mùa khô và khi đó cán cân ẩm rất cao. Lượng mưa lớn và tập trung đã xảy ra quá trình xói mòn, rửa trôi mạnh, lồi cuốn sét mùn từ nơi cao xuống nơi thấp, làm bất đồng hoá phẫu diện và dẫn tới nhiều biến đổi quan trọng trong phân hoá vỏ thổ nhưỡng.

**Lượng mưa phân hoá theo mùa đã chi phối mạnh mẽ đến sản xuất nông nghiệp:** Mùa mưa cây cối phát triển xanh tốt và là mùa sản xuất chính, ngược lại mùa khô, cây cối khô cằn phát triển rất kém. Là một huyện đầu nguồn nhưng khả năng cung cấp nước tưới cho nông nghiệp rất khó khăn, chưa đầy 10% diện tích đất nông nghiệp có tưới, vì vậy trong sản xuất nông nghiệp cần phải chọn và đưa vào sử dụng những loại hình sử dụng đất ít hoặc không cần nước tưới như Cao su, điều, một số cây ăn trái, mì...

### **1.1.4. Thủy văn**

Huyện Chơn Thành nằm kẹp giữa 02 con sông lớn là Sông Bé và sông Sài Gòn, thuộc hệ thống sông Đồng Nai.

- Sông Bé chạy dài dọc theo trung tâm tỉnh Bình Phước theo hướng Bắc - Nam, chảy qua thị xã Phước Long, thị xã Bình Long, huyện Hớn Quản, Chơn Thành, Đồng Phú và chảy về tỉnh Bình Dương. Trên dòng Sông Bé đã quy hoạch 04 công trình thủy điện và thủy lợi lớn theo 04 bậc thang: Thủy điện Thác Mơ, Cản Đơn, Srok Phú Miêng và Phước Hòa. Hiện nay các công trình này đã đưa vào sử dụng. Trong phạm vi huyện Chơn Thành, sông Bé là ranh giới phía Đông của huyện giáp với thành phố Đồng Xoài.

- Sông Sài Gòn là ranh giới giữa tỉnh Bình Phước với tỉnh Tây Ninh. Trên sông này đã hình thành hồ Dầu Tiếng, một hồ tưới lớn nhất vùng Đông Nam Bộ, với diện tích mặt hồ khoảng 20 ngàn ha và dung tích khoảng 1,5 tỷ m<sup>3</sup> nước.

- Hồ Phước Hòa là công trình thủy lợi nằm trên địa bàn huyện Chơn Thành và Phú Giáo thuộc tỉnh Bình Dương, đây là nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, tưới tiêu cho các tỉnh vùng Đông Nam Bộ nói chung và huyện Chơn Thành nói riêng.

- Ngoài ra trên địa bàn huyện Chơn Thành còn có hệ thống suối lớn như: suối Sa Cát, suối Đông, suối Bà Và, suối Tham Rớt...

## **1.2. Đặc điểm các nguồn tài nguyên:**

### **1.2.1. Tài nguyên đất**

Kết quả xây dựng bản đồ đất huyện Chơn Thành tỷ lệ 1/25.000 cho thấy huyện Chơn Thành có 03 nhóm đất, với 06 đơn vị bản đồ đất. Trong đó:

**Bảng 1.3: Phân loại đất huyện Chơn Thành**

TÊN ĐẤT		KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH	
Theo phân loại Việt Nam	Tên tương đương FAO/WRB		(ha)	(%)
<b>I/ NHÓM ĐẤT XÁM</b>			<b>35.346,79</b>	<b>90,53</b>
1. Đất xám trên phù sa cổ	Haplic Acrisols	X	32464	83,33
2. Đất xám gley	Gleyic Acrisols	Xg	2807,47	7,21
<b>II/ NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG</b>			<b>3.133,00</b>	<b>8,04</b>
3. Đất nâu đỏ trên bazan	Rhodic Ferralsols	Fk	35	0,09
4. Đất nâu vàng trên bazan	Xanthic Ferralsols	Fu	1877	4,82
5. Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Chromi-Haplic Acrisols	Fp	1.221,00	3,13
<b>III/ NHÓM ĐẤT ĐỐC TỤ</b>			<b>128,33</b>	<b>0,33</b>
6. Đất đốc tụ	Cumulic Gleysols/ Regosols..	D	128,33	0,33
<b>IV/ ĐẤT KHÁC (SÔNG, HỒ )</b>			<b>426,36</b>	<b>1,09</b>
<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>			<b>39.034,48</b>	<b>100</b>

**a. Nhóm đất xám:** Có 35.346,79 ha, chiếm 90,55% diện tích tự nhiên (DTTN). Phân bố ở tất cả các xã: Minh Hưng 6.854,32 ha; Minh Long 3.673,8 ha; Minh Thắng 3.319 ha; Minh Thành 4.986,2 ha; Nha Bích 4.964,47 ha; Minh Lập 2.381 ha; Quang Minh 2328 ha và TT Chơn Thành 6.840 ha.

- Nhóm đất xám hình thành chủ yếu trên mẫu chất phù sa cổ (Pleistocene) nghèo kiềm và thường có thành phần cơ giới nhẹ. Do đặc điểm địa hình và chế độ nước, ở đây đất xám được tách thành 02 đơn vị bản đồ: (i) Đất xám điển hình trên phù sa cổ và (ii) Đất xám gley.

- Đất xám thường có thành phần cơ giới nhẹ đến trung bình, chua, CEC, Cation kiềm trao đổi và BS thấp; nhìn chung nghèo mùn, đạm, lân và kali.

- Đất xám tuy có độ phì không cao nhưng nó thích hợp với nhiều loại hình sử dụng đất, kể cả các đất xây dựng, nông nghiệp và lâm nghiệp. Trong nông nghiệp các loại hình sử dụng đất rất phong phú kể cả các cây dài ngày (cao su, cà phê, tiêu, điều...), cây ăn quả và nhiều loại cây hàng năm.

**b. Nhóm đất đỏ vàng:** Nhóm đất đỏ vàng có 3.133 ha, chiếm 8,04% DTTN. Nó được hình thành trên đá bazan và mẫu chất phù sa cổ. Trong phần này tính chất các đơn vị đất được trình bày theo các đá mẹ và mẫu chất hình thành đất.

**(1) Đất nâu đỏ và nâu vàng trên bazan:** có 1.877 ha, chiếm 4,82% DTTN. Phân bố ở 2 xã: Quang Minh 636 ha; Minh Lập 1.241 ha.

- Đất nâu đỏ và nâu vàng trên bazan nhìn chung có thành phần cơ giới nặng, cấu tượng viên hạt, toi xốp, thành phần cơ giới thịt pha sét tới sét, cấp hạt sét chiếm đến 45-55%. Đất thường chua, CEC, cation kiềm trao đổi và độ no bazơ thấp, giàu mùn, đạm, lân tổng số và nghèo kali.

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Đất đỏ nhìn chung có độ phì tương đối cao, nó thích hợp với nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao. Tuy vậy khả năng sử dụng của đất này phụ thuộc rất nhiều vào độ dày tầng đất hữu hiệu. (i) Các đất có tầng hữu hiệu dày nên giành cho việc trồng các cây dài ngày có giá trị kinh tế cao như cao su, tiêu và các cây ăn trái. (ii) Các đất có tầng hữu hiệu mỏng giành cho việc trồng cây hàng năm như các loại đậu đỗ, bắp, hoa màu khác, trên đất này có thể trồng được các cây dài ngày như cây điều.

**(2) Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp):** Đất nâu vàng trên phù sa cổ có 1.221 ha, chiếm 3,13% DTTN. Phân bố ở hai xã: Minh Lập 965 ha và Minh Thắng 256 ha.

- Đất có thành phần cơ giới từ trung bình đến nhẹ; đất chua, CEC, Cation kiềm trao đổi và BS thấp; nghèo mùn, đạm, lân và kali.

- Đất nâu vàng trên phù sa cổ tuy có độ phì không cao nhưng thích hợp với nhiều loại hình sử dụng đất, kể cả các đất xây dựng, nông nghiệp và lâm nghiệp. Trong nông nghiệp các loại hình sử dụng đất rất phong phú kể cả các cây dài ngày (cao su, cà phê, tiêu, điều...), cây ăn quả và nhiều loại cây hàng năm. Khả năng sử dụng đất phụ thuộc rất nhiều vào địa hình và độ dày tầng đất mịn: (i) Các đất nâu vàng địa hình cao thoát nước và có tầng đất hữu hiệu dày có khả năng trồng được nhiều loại cây kể cả cây dài ngày và cây hàng năm, đặc biệt là các cây dài ngày như cao su, điều, cây ăn trái. (ii) Các đất có tầng đất hữu hiệu mỏng, chỉ có khả năng trồng cây hàng năm. Những nơi đất quá mỏng hoặc địa hình dốc chỉ nên trồng rừng nhằm bảo vệ đất và môi trường.

**c. Nhóm đất dốc tụ:** Đất dốc tụ có 128,33 ha, chiếm 0,33% DTTN. Đất hình thành ở địa hình thung lũng, trên các sản phẩm bồi tụ từ các khu vực đồi núi cao xung quanh. Nhìn chung các đất dốc tụ có độ phì nhiều tương đối khá, nhưng chua. Địa hình thấp trũng, khó thoát nước, nên chỉ có khả năng sử dụng cho việc trồng các cây hàng năm như lúa, hoa màu lương thực.

### **1.2.2. Tài nguyên nước**

#### **a. Tài nguyên nước mặt:**

Nguồn tài nguyên nước mặt trên địa bàn huyện tập trung chủ yếu ở công trình thủy lợi hồ Phước Hoà nằm trên địa bàn huyện Chơn Thành và Phú Giáo thuộc tỉnh Bình Dương, diện tích hồ Phước Hoà trên địa bàn huyện Chơn Thành là 1.510,94 ha; đây là nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, tưới tiêu cho các tỉnh vùng Đông Nam Bộ nói chung và huyện Chơn Thành nói riêng. Đây còn là công trình thủy lợi có vai trò điều hoà, cải thiện môi trường vùng hạ du Sông Bé, sông Sài Gòn.

Ngoài ra trên địa bàn huyện hệ thống sông suối tương đối nhiều với mật độ khoảng 0,7-0,8 km/km<sup>2</sup>. Tuy nhiên, sông suối trong vùng có lòng sông hẹp, dốc, lũ lớn trong mùa mưa và khô kiệt trong mùa khô vì vậy ít có khả năng bồi đắp phù sa, hạn chế khả năng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Muốn sử dụng được nguồn



## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

nước này cho sản xuất cần đầu tư hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh mới đáp ứng được yêu cầu về tưới tiêu và sinh hoạt.

**b. Tài nguyên nước dưới đất:** Theo bản đồ địa chất thủy văn tỉnh Sông Bé (cũ) thành lập năm 1995 của liên đoàn Địa chất 6 cho thấy nước dưới đất trong huyện có các tầng chứa nước sau: (i) Tầng chứa nước Bazan (QI-II) phân bố ở các xã Minh Lập, Quang Minh, lưu lượng tương đối khá 0,5-16 lít/s. Tuy vậy, do biến động lớn về tính thấm nên tỷ lệ khoan khai thác nước không cao; (ii) Tầng chứa nước Pleistocene (QI-III), phân bố ở hầu khắp các xã trong huyện. Đây là tầng chứa nước có trữ lượng khá lớn và chất lượng tốt.

### **1.2.3. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng**

Theo báo cáo đánh giá tiềm năng và định hướng quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản huyện Chơn Thành xây dựng năm 2006 cho thấy huyện Chơn Thành có những chủng loại khoáng sản sau:

- **Kaolin:** Rất phong phú có chất lượng trung bình đến tốt, có thể đáp ứng nhu cầu sử dụng của tỉnh và cung cấp cho khu vực lân cận. Tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo của kaolin là 239,79 triệu tấn; Trong đó trữ lượng kaolin đã được thăm dò các cấp B+C1 là 15,52 triệu tấn. Trên cơ sở vùng nguyên liệu này huyện Chơn Thành có thể phát triển thành khu công nghiệp lớn chuyên ngành về kaolin. Ngoài ra lượng cát thải của kaolin có thể sử dụng rất tốt cho xây dựng và san lấp.

- **Sét gạch ngói:** Trong phạm vi huyện Chơn Thành khoáng sản sét gạch ngói (SGN) tương đối lớn (trữ lượng khoảng 128,95 triệu tấn) nhưng chất lượng không cao, có thể phục vụ cho quy mô địa phương.

- **Vật liệu san lấp và laterit:** Khắp các xã trong huyện và các khu dân cư đang bắt đầu phát triển việc khai thác vật liệu xây dựng san lấp. Laterit thường phát triển trên các địa hình thoải phía đông bắc của huyện. Nhìn chung chúng có chất lượng tốt, quy mô lớn, đáp ứng được nhu cầu sử dụng cho sản xuất xi măng và san lấp.

- **Than bùn:** Than bùn có diện tích phân bố hạn chế, có quy mô hẹp, triển vọng khai thác không đáng kể.

### **1.2.4. Tài nguyên nhân văn**

Chơn Thành là địa phương có lịch sử hình thành và phát triển từ lâu đời của tỉnh Bình Phước, có quá trình định cư của các cộng đồng dân cư từ khá sớm trong khoảng 200 năm. Trên địa bàn huyện có 20 dân tộc cư trú, trong đó người Kinh chiếm trên 90% dân số. Ngoài ra còn có các dân tộc anh em khác như: Kinh, STiêng, Khome, Tàmun, Châu Ro, Hoa... Tập quán sản xuất của người dân chủ yếu là trồng trọt cây ngắn ngày, cây lâu năm và chăn nuôi.

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Với số lượng hơn 30 cơ sở thờ tự trên địa bàn, có ba tôn giáo chính là Công giáo (chiếm hơn 10% dân số), Phật giáo (chiếm khoảng 3% dân số), Tin Lành (chiếm khoảng gần 4% dân số). Ngoài ra còn một số ít người theo các tôn giáo khác như Cao Đài, Hòa Hảo, Đạo Hồi ...

### **1.3. Thực trạng môi trường**

Huyện Chơn Thành có diện tích đất nông nghiệp khá lớn, trong đó tập trung chủ yếu là trồng cây cao su nên nhìn chung môi trường sinh thái tương đối trong lành. Tuy nhiên, trong những năm gần đây do sự phát triển kinh tế - xã hội theo hướng CNH, HĐH, đã bắt đầu có sự thay đổi về cảnh quan, môi trường. Nhiều khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được đầu tư mở rộng, xây dựng mới, lượng nước thải công nghiệp, ô nhiễm khói bụi, tiếng ồn và ô nhiễm nguồn đất cũng đã xuất hiện ảnh hưởng đến đời sống nhân dân trong khu vực.

- *Về môi trường nước:* Tài nguyên nước ngày càng quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội huyện. Chất lượng nguồn nước mặt tại các lưu vực chưa biến động nhiều, còn nằm trong giới hạn cho phép của mục đích sử dụng. Tuy nhiên các khu vực nằm gần các Khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp lượng nước xả thải chưa xử lý hoàn thiện xả ra môi trường ảnh hưởng đến môi trường trước mặt và nguồn nước ngầm ở khu vực đó.

- *Về môi trường đất:* Về tác động đến môi trường đất trong quá trình sử dụng ở huyện Chơn Thành cũng chưa bị tác động mạnh và ảnh hưởng nhiều. Tình hình xử lý rác thải hiện trạng trên địa bàn huyện đã có bãi rác xã Minh Lập 0,48 ha; bãi rác xã Thành Tâm 0,45 ha; công ty xử lý rác Môi trường Bình Phước Xanh 5 ha và các hệ thống xử lý rác thải nội bộ các KCN, công suất hoạt động chỉ đáp ứng được một phần tình trạng xử lý rác thải hiện tại trên địa bàn huyện. Trong thời gian tới theo định hướng chung của huyện sẽ quy hoạch lên thị xã, nhu cầu xử lý rác thải sẽ rất lớn nên trong kỳ quy hoạch này sẽ quy hoạch thêm bãi xử lý rác tập trung quy mô diện tích đảm bảo, đáp ứng được yêu cầu xử lý rác thải trên địa bàn. Bên cạnh đó, việc tổ chức kiểm tra, tăng cường xử lý các cơ sở sản xuất kinh doanh vi phạm luật bảo vệ môi trường cũng được quan tâm, tình trạng ô nhiễm ở nhiều khu vực đã được xử lý đúng quy định.

- *Về môi trường không khí:* Tuy mức độ ô nhiễm không khí do hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện chưa đáng kể, nhưng hoạt động của một số làng nghề, việc triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng, các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, các khu trại chăn nuôi tự phát trên địa bàn đã nảy sinh các vấn đề về ô nhiễm không khí ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống nhân dân.

## **1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường**

### **1.4.1. Những thuận lợi, lợi thế**

- *Lợi thế về vị trí địa lý:* Với vị trí thuận lợi nằm ngay trên giao lộ của 3 Quốc lộ: Quốc lộ 13; Quốc lộ 14 và đường Hồ Chí Minh Chính, đồng thời nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đây là điều kiện rất thuận lợi cho việc kết nối với các khu vực lân cận thúc đẩy phát triển nền kinh tế và thu hút các nguồn đầu tư vào huyện.

- *Lợi thế về tài nguyên:*

+ Tài nguyên đất đai phong phú với chất lượng tốt, thuận lợi cho phát triển các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, cây thực phẩm phục vụ tốt nhu cầu xuất khẩu, chế biến thực phẩm mang lại hiệu quả kinh tế cao.

+ Tài nguyên khoáng sản không đa dạng, trữ lượng không nhiều nhưng có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế của huyện, đặc biệt là khai thác vật liệu xây dựng phục vụ san lấp dân dụng và cho các khu công nghiệp.

+ Địa bàn huyện có tiềm năng phát triển kinh tế nhất là lĩnh vực lâm – nông nghiệp và công nghiệp chế biến và đầu tư xây dựng phát triển du lịch sinh thái quanh khu vực hồ Phước Hoà.

- *Có tiềm năng lớn về phát triển du lịch:* Khu du lịch sinh thái hồ thuỷ lợi Phước Hoà với ưu thế có diện tích mặt nước lớn, không khí trong lành nơi đây là địa điểm lý tưởng để đầu tư khai thác du lịch. Tương lai hồ Phước Hoà sẽ được ưu tiên phát triển du lịch sinh thái với những khu biệt thự mọc lên ven hồ, hạ tầng phục vụ du lịch hi vọng sẽ đem lại bộ mặt tươi mới tại điểm du lịch đầy tiềm năng của huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước .

- *Về môi trường:* Môi trường nói chung khu vực huyện Chơn Thành chưa có dấu hiệu ô nhiễm trên diện rộng, các vấn đề ô nhiễm chỉ xuất hiện quy mô nhỏ, cục bộ và mức độ thấp. Các vấn đề này có thể khắc phục được nếu có các biện pháp quản lý, giáo dục cộng đồng và xử lý kịp thời của các ban ngành.

### **1.4.2. Những khó khăn, hạn chế**

- Hệ thống thâm thực vật bị giảm sút do một phần diện tích đất nông nghiệp chuyển qua đất phi nông nghiệp, tác động đến nguồn nước làm ảnh hưởng trực tiếp đến việc bố trí mùa vụ, cơ cấu cây trồng cũng như quyết định đến năng suất và hiệu quả sản xuất.

- Tỉnh Bình Phước nói chung và huyện Chơn Thành nói riêng vẫn xa các trung tâm kinh tế chính trị và thành phố lớn; xa các bến cảng, sân bay, vì vậy ít có cơ hội được hưởng sức lan tỏa của các trung tâm phát triển đó, gây khó khăn trong việc kêu gọi đầu tư cho phát triển công nghiệp.

## **Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

- Hạ tầng còn thiếu và chưa đồng bộ, liên hoàn đặc biệt là hệ thống giao thông đường xá không đạt yêu cầu về chất lượng và số lượng, đang là những khó khăn cho việc đi lại và vận chuyển hàng hoá. Do vậy huyện cần chú trọng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, cũng như các chính sách thu hút nhà đầu tư, nguồn vốn, kỹ thuật và công nghệ mới, đưa kinh tế huyện phát triển đi lên.

Trước những vấn đề trên để có thể khai thác hết tiềm năng của huyện, bên cạnh việc tận dụng tối đa những nỗ lực sẵn có, huyện cũng cần có được sự hỗ trợ đầu tư của tỉnh và sử dụng một cách hiệu quả, từng bước phát triển cân đối và toàn diện về nông nghiệp, dịch vụ, và thương mại, đưa Chơn Thành trở thành huyện vững mạnh về kinh tế, chính trị, văn hóa- xã hội.

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI**

### **2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

#### **2.1.1. Về kinh tế**

Huyện Chơn Thành nằm trong vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh Bình Phước. Kinh tế duy trì mức tăng trưởng khá, giá trị sản xuất ngành công nghiệp tăng mạnh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, có nhiều chuyển biến tích cực với đà phát triển khá nhanh. Theo số liệu Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện, khoá XI trình Đại hội lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025 Đảng bộ huyện, tốc độ tăng trưởng bình quân của cả nhiệm kỳ 17,1%, vượt so với NQĐH đề ra (13-14%). Trên từng lĩnh vực tăng trưởng cả về số lượng và chất lượng, cụ thể như sau:

- Lĩnh vực công nghiệp và xây dựng tăng trưởng mạnh, đóng góp tỷ trọng lớn trong sự tăng trưởng chung của các ngành. Giá trị ước thực hiện năm 2020 là 19.509 tỷ(giá so sánh), tăng 2,62 lần so với năm 2015, tốc độ tăng bình quân là 21,3% vượt chỉ tiêu NQĐH đề ra (15,16%).

- Lĩnh vực phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn tăng trưởng bình quân 2-3%/năm(đạt NQĐH đề ra). Năm 2020, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp ước thực hiện 3.851 tỷ đồng, tăng 15% so với năm 2015.

- Lĩnh vực thương mại dịch vụ phát triển mạnh, đa dạng nhiều thành phần tham gia, các ngành dịch vụ có giá trị tăng cao. Tốc độ tăng trưởng bình quân 19,4%, đạt chỉ tiêu NQĐH đề ra(19-20%). Năm 2020, giá trị thương mại dịch vụ ước thực hiện là 3.290 tỷ đồng, ước đạt 105% kế hoạch, tăng 2,42 lần so với năm 2015.

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đến cuối năm 2020, ước đạt 11.924 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân 16%/năm, đạt mục tiêu NQĐH đề ra.

- Tổng nguồn vốn huy động thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới(2016-2019) là 460,405 tỷ đồng ( tăng 410,769 tỷ đồng so với giai đoạn 2010-2015), trong đó huy động từ Nhân dân là 53,051 tỷ đồng.

**2.1.2. Về văn hoá xã hội**

- Dân số trung bình 91.116 người.
- Công tác dân số - KHHGD đạt kết quả tốt.
- Tỷ lệ sinh con thứ 3 còn cao (năm 2015: 7,8%; năm 2019: 13,25%).
- Tỷ suất sinh giảm bình quân 0,4‰/năm.
- Tỷ lệ phát triển dân số bình quân mỗi năm 1,5%(tăng tự nhiên 0,9%, cơ học 0,6%).
- Tỷ lệ hộ gia đình văn hoá trung bình toàn huyện là 96%, tăng 3% với NQĐH
- Tỷ lệ khu dân cư văn hoá đạt 94,5%, tăng 29,5% so với NQĐH.
- Các thiết chế văn hoá – thể thao ngày càng hoàn thiện, có 69/79 khu dân cư có nhà văn hoá; 100% khu dân cư có nhà bóng chuyền.
- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi còn 8,7%(giảm 1,8% so với NQĐH đề ra 10,5%).
- Tỷ lệ xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế 100%.
- Số bác sĩ / vạn dân : 6,44%(Vượt chỉ tiêu NQĐH,6,2%).
- Số đường bệnh/vạn dân : 12,88(NQĐH: 20).
- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (2016-2020) được lãnh đạo chỉ đạo toàn diện. Cuối năm 2015, có 557 hộ nghèo, tỷ lệ 2,75%; đến cuối 2019 còn 108 hộ, tỷ lệ 0,4%.

**2.1.3. Về môi trường**

- Tỷ lệ hộ dân dùng nước sạch và hợp vệ sinh đạt 94,5%.
- Tỷ lệ rác và các chất thải rắn được thu gom, xử lý đạt 95 %.
- Đất cây xanh công cộng đạt trên 9 m<sup>2</sup>/người.

**2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

**2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

**a. Sản xuất nông lâm nghiệp**

- *Trồng trọt*: trong những tháng đầu năm, thời tiết nắng nóng đã ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, năng suất cây trồng giảm; bên cạnh đó là sự ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đã làm cho giá cả các sản phẩm nông nghiệp chủ lực (mủ cao su, hạt tiêu, hạt điều) đều giảm so với năm trước, ảnh hưởng đến đời sống của người dân. Tổng diện tích cây hàng năm đạt 591,8 ha, đạt 46% kế hoạch và bằng 94,8% so với cùng kỳ; tổng diện tích cây lâu năm là 26.307,8 ha, đạt 99% kế hoạch, bằng 97% so với cùng kỳ.

- *Về chăn nuôi*: duy trì ổn định, số lượng đàn gia cầm tăng khá so với cùng kỳ năm trước (26,6%), số lượng đàn gia súc có giảm nhưng không đáng kể. Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi tiếp tục được quan tâm chú trọng; đã xây

## **Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

dụng và triển khai kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật trên địa bàn năm 2020. Chỉ đạo Trung tâm DVNN tăng cường công tác kiểm soát giết mổ, vệ sinh thú y và giám sát dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm. Trong 6 tháng đầu năm, trên địa bàn huyện đã xảy ra 01 ổ dịch tả lợn Châu Phi tại xã Minh Lập (02 hộ chăn nuôi với 35 con lợn); ngay sau khi phát sinh ổ dịch, UBND huyện đã chỉ đạo Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện phối hợp với UBND xã Minh Lập và các đơn vị liên quan tiến hành tiêu độc, khử trùng và thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh.

### **2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp**

#### **a. Thương mại - Dịch vụ**

Trong 6 tháng đầu năm, trên địa bàn huyện thành lập mới 45 doanh nghiệp, giải thể 21 doanh nghiệp. Đến nay, toàn huyện có 965 doanh nghiệp đang hoạt động. Nhìn chung trong 5 tháng đầu năm, doanh nghiệp trên địa bàn huyện (thuộc huyện quản lý) hoạt động gặp nhiều khó khăn; chỉ có 71% số doanh nghiệp phát sinh doanh thu (520/732 doanh nghiệp). Nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19; một số doanh nghiệp đang trong giai đoạn đầu tư, xây dựng, tìm kiếm khách hàng; một số doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, trồng trọt đang trong giai đoạn nhân giống, trồng stum... Công tác đăng ký kinh doanh: Tính đến ngày 18/6/2020 đã phát sinh thêm 512 cơ sở hộ kinh doanh cá thể; giải thể, chấm dứt hoạt động 25 cơ sở. Tổng số hộ kinh doanh đã đăng ký thuế và đang hoạt động đến nay là 5.228 hộ.

#### **b. Công nghiệp – xây dựng**

Sản xuất kinh doanh tiếp tục phát triển, công nghiệp và xây dựng duy trì ổn định và có tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2019. Tổng giá trị sản xuất các ngành (công nghiệp, nông nghiệp và xây dựng) ước tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2019 (kế hoạch cả năm tăng 16-17%). Trong đó, giá trị sản xuất ngành công nghiệp ước thực hiện 8.272 tỷ đồng, đạt 45,97% kế hoạch, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2019; giá trị sản xuất ngành xây dựng ước thực hiện 782 tỷ đồng, đạt 51,58% kế hoạch, tăng 21,24% so với cùng kỳ năm 2019; tổng mức bán lẻ hàng hóa ước thực hiện 3.481 tỷ đồng, đạt 46,63% kế hoạch, bằng 97,51% so với cùng kỳ năm 2019; doanh thu ngành dịch vụ ước thực hiện 796 tỷ đồng, đạt 34,61% kế hoạch, bằng 93,74% so với cùng kỳ.

### **2.3. Tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất**

#### **2.3.1. Dân số**

Diện tích tự nhiên của huyện là 39.034,48 ha với tổng dân số tính đến 31/12/2019 91.116 nhân khẩu, mật độ dân số 233,4 người/ km<sup>2</sup>

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Dân cư tập trung chủ yếu tại khu vực thị trấn Chơn Thành, các trung tâm xã và dọc theo Quốc lộ 13, Quốc lộ 14, các điểm dân cư còn lại rải rác dọc theo các trục đường chính trong xã.

**Bảng 1.4: Dân số, mật độ phân theo đơn vị thị trấn, xã**

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (Km <sup>2</sup> )	Dân số năm 2019		Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )
			Dân số (người)	Số hộ (hộ)	
	<b>Toàn huyện</b>	<b>390,345</b>	<b>91.116</b>	<b>28.727</b>	<b>233,4</b>
1	TT. Chơn Thành	32,1	19.560	5.997	609,3
2	Xã Thành Tâm	40,4	9.141	2.979	226,3
3	Xã Minh Lập	50,0	8.145	2.341	162,9
4	Xã Quang Minh	29,2	3.089	862	105,8
5	Xã Minh Hưng	62,1	28.327	9.924	456,5
6	Xã Minh Long	37,6	7.116	2.131	189,2
7	Xã Minh Thành	51,9	5.481	1.611	105,6
8	Xã Nha Bích	49,5	5.915	1.652	119,4
9	Xã Minh Thắng	37,5	4.342	1.230	115,7

(Nguồn tài liệu: Niên giám thống kê tỉnh đến 31/12/2019)

### **2.3.2. Lao động, việc làm và thu nhập**

Những năm gần đây các khu công nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện Chơn Thành phát triển mạnh và theo đó là lực lượng lao động từ nơi khác đến, điều này một mặt tăng thêm nguồn lao động cho địa phương nhưng mặt khác ảnh hưởng tới nhiều vấn đề xã hội như việc làm, tình hình an ninh trật tự và việc quản lý đất đai.

**Bảng 1.5: Lực lượng lao động phân theo ngành kinh tế (người)**

Tổng số	Năm				
	2015	2016	2017	2018	2019
Ngành nông, lâm, thủy sản	15.915	16.712	16.712	17.915	19.141
Công nghiệp và xây dựng	7.915	8.915	9.785	10.914	11.210
Dịch vụ	5.915	8.915	6.915	7.38	10.15

### **2.4. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

#### **2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị**

Huyện Chơn Thành có tốc độ phát triển đô thị nhanh hơn so với mức bình quân chung các huyện trong địa bàn tỉnh. Ngày 05/10/2020, Bộ xây dựng đã có Quyết định 1314/QĐ-BXD về việc công nhận khu vực dự kiến thành lập thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước đạt tiêu chí đô thị loại IV( khu đô thị gồm: thị trấn Chơn Thành và các xã Thành Tâm, Minh Hưng, Minh Long, Minh thành; khu vực ngoại thị gồm các xã: Minh

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Lập, Quang Minh, Nha Bích, Minh Thắng; tổng diện tích tự nhiên 390,34 km<sup>2</sup>). Trong đó, thị trấn Chơn Thành là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội huyện Chơn Thành, đảm nhận vai trò là hạt nhân phát triển kinh tế xã hội huyện Chơn Thành và hỗ trợ phát triển (không gian đô thị) cho thành phố Đồng Xoài.

Với những lợi thế về vị trí, về giao thông, sự phát triển các khu công nghiệp, thị trấn Chơn Thành và các khu vực lân cận hiện khá phát triển, cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật được đầu tư rất tốt, mang dáng dấp của một đô thị hiện đại. Nhiều khu dân cư đô thị mới, đô thị dịch vụ - thương mại được đầu tư, bộ mặt đô thị đã dần hình thành rõ nét.

Quy hoạch chung đô thị Chơn Thành đến năm 2040 được phê duyệt tại Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 31/12/2019. Thị trấn Chơn Thành là đô thị huyện lỵ, đạt chuẩn loại V. Các khu chức năng hiện nay của thị trấn gồm:

- + Khu trung tâm hành chính bao gồm các cơ quan hành chính: Cấp huyện, cấp đô thị.
- + Khu công trình công cộng đô thị: Trường học, trung tâm y tế, trung tâm văn hóa – thể thao, siêu thị, chợ, ...
- + Khu ở: các Khu đô thị mới quy hoạch, khu dân cư hiện hữu cải tạo chỉnh trang, khu dân cư nông thôn,...
- + Khu công nghiệp.
- + Khu cây xanh, TDTT: Công viên cây xanh tập trung, thể thao cấp huyện và thị trấn, công viên trong khu nhà ở.
- + Hệ thống giao thông và hệ thống hạ tầng đầu mối khác.
- + Khu cây xanh cảnh quan, mặt nước.

### **2.4.2. Thực trạng phân bố và phát triển các khu dân cư nông thôn**

Huyện Chơn Thành hiện nay có 8/9 xã, mỗi xã có các công trình phúc lợi như: Trụ sở xã, trạm y tế, trường học, chợ, bưu điện văn hóa xã. Tuy nhiên, một số trong các công trình này chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng, nguyên nhân chính là do xây dựng còn phân tán, chất lượng xây dựng chưa cao.

Khu dân cư nông thôn của huyện Chơn Thành có 3 dạng phân bố:

- + Dạng tập trung thành cụm: điểm dân cư bao gồm các trung tâm xã, trung tâm cụm xã, tụ điểm các giao lộ chính. Dạng này chiếm tỷ lệ khoảng 30% tổng số hộ.
- + Dạng tuyến: phân bố dọc theo hai bên trục đường giao thông, dạng này chiếm tỷ lệ cao nhất khoảng 50% tổng số hộ.
- + Dạng phân tán: các nhà ở phân bố rải rác trong đất sản xuất nông - lâm nghiệp với phương thức tiện canh, tiện cư, dạng này chiếm khoảng 20% tổng số hộ.



## **Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

Ngoài ra còn có một số khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện Chơn Thành được hình thành tự phát, dân cư chủ yếu tập trung sinh sống theo dọc các tuyến đường chính. Cơ sở hạ tầng còn thiếu thốn và chưa đồng bộ, nước sinh hoạt chủ yếu là từ nước giếng; môi trường sống đang có dấu hiệu suy giảm do rác thải sinh hoạt và rác thải công nghiệp. Hiện tại trên địa bàn huyện có hai điểm dân cư nông thôn đã được quy hoạch và xây dựng để phục vụ cho dự án tái định cư công trình thủy lợi Hồ Phước Hòa với tổng diện tích 90 ha. Huyện cũng đã quy hoạch 07 điểm dân cư nông thôn trên 07 xã, và hiện đang kêu gọi các nhà đầu tư.

Nhìn chung, Huyện cũng đã từng bước đầu tư, xây dựng các khu, cụm dân cư nông thôn theo hướng gắn sản xuất nông nghiệp với việc phát triển các làng nghề và dịch vụ. Huyện cũng cần sớm hoàn thiện các quy hoạch chung cũng như quy hoạch chi tiết các khu, cụm dân cư nhằm huy động và sử dụng các nguồn vốn có hiệu quả

### **2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

Cơ sở hạ tầng của huyện Chơn Thành nhìn chung vẫn còn thấp so với mức bình quân chung của Tỉnh và chưa có sự đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong tương lai. Tuy nhiên, trong những năm qua, cơ sở hạ tầng trên địa bàn Huyện đã dần được quan tâm đầu tư, tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội góp phần nâng cao đời sống nhân dân.

**Bảng 1.6: Bảng so sánh các chỉ tiêu đường bộ trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

<b>STT</b>	<b>Huyện</b>	<b>Mật Độ Km/km<sup>2</sup></b>	<b>Mật Độ Km/1000 dân</b>	<b>Tỷ Lệ Nhựa Hóa</b>
1	Huyện Đồng Phú	0,69	8,14	8,6%
2	Huyện Hớn Quản	1,23	6,40	19,7%
3	Huyện Phước Long	0,70	6,90	21,1%
4	Huyện Lộc Ninh	0,63	0,48	25,4%
5	Huyện Bù Đăng	0,35	4,27	47,6%
6	Huyện Bù Đốp	0,77	5,77	22,7%
7	Huyện Chơn Thành	1,726	10,05	12,62%

(Nguồn tài liệu: Báo cáo thuyết minh Quy hoạch giao thông nông thôn huyện Chơn Thành đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020)

#### **2.5.1. Thực trạng phát triển hạ tầng giao thông**

Theo số liệu báo cáo Quy hoạch giao thông nông thôn và khảo sát thực tế hệ thống đường bộ trên địa bàn huyện có 737,65 km, bao gồm:

- + 3 tuyến quốc lộ đi qua địa bàn huyện với tổng chiều dài 49,82 km.
- + 4 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 40,942 km.
- + 15 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 101,603 km.

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

+ 441 tuyến đường xã và liên xã với tổng chiều dài 552,803 km.

- Huyện có 03 tuyến Quốc lộ đi qua trên địa bàn:

+ Quốc lộ 13: đi qua huyện theo hướng Bắc – Nam nối Chơn Thành với tỉnh Bình Dương và Tp. Hồ Chí Minh theo hướng Nam, qua huyện Hớn Quản, thị xã Bình Long, huyện Lộc Ninh tới nước bạn Campuchia theo hướng Bắc. Với chiều dài đoạn qua huyện là 17,56 km, diện tích sử dụng 93,96 ha.

+ Quốc lộ 14: là trục giao thông huyết mạch nối vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với vùng Tây Nguyên, đoạn đi qua Chơn Thành dài 6,79 km chạy từ ngã tư thị trấn Chơn Thành đến đường Hồ Chí Minh ở xã Minh Thành, diện tích sử dụng đất 38,83 ha.

+ Đường Hồ Chí Minh: đoạn qua địa bàn huyện gồm các xã: Minh lập, Minh Thắng, Nha Bích, Minh Thành, xã Thành Tâm và cắt qua Quốc lộ 13 dài 25,47 km có lộ giới 75m. Diện tích sử dụng 191,02 ha.

- Huyện có 04 tuyến đường Tỉnh đi qua trên địa bàn:

+ Đường tỉnh 751 (ĐT 751): Đoạn qua địa bàn huyện dài 8,23 km, lộ giới 32 m, diện tích sử dụng 29,14 ha.

+ Đường tỉnh 756 (ĐT 756): Đoạn qua địa bàn huyện dài 10,95 km, lộ giới 32 m, diện tích sử dụng 35,04 ha.

+ Đường tỉnh 756B Tân Khai – Đồng Nơ (ĐT 756): Đoạn qua địa bàn huyện dài 14,24 km, lộ giới 70 m, diện tích sử dụng 99,68 ha.

+ Đường tỉnh 756C (ĐT 756C): Đoạn qua địa bàn huyện dài 7,52 km, lộ giới 42 m, diện tích sử dụng 31,71 ha.

- Đường Huyện có 15 tuyến, tổng chiều dài 101,60 km, diện tích sử dụng đất 198,91 ha.

**Bảng 1.7: Tổng hợp hệ thống đường huyện**

Mã số	Tên đường	CD hiện trạng (km)	Chiều rộng (m)		DT chiếm đất (ha)	Kết cấu		
			Mặt	Lộ giới		BTN (km)	CP & ĐẤT(km)	Tốt
	<b>ĐƯỜNG HUYỆN</b>	<b>101,60</b>			<b>198,91</b>			
ĐH1	Đường Nha Bích - Minh Thành - Minh Hưng	6,560	6	18,0	11,81		6,56	
ĐH2	Đường TTHC huyện - Minh Hưng	5,71	18	40,0	22,84	5,7		

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

Mã số	Tên đường	CD hiện trạng (km)	Chiều rộng (m)		DT chiếm đất (ha)	Kết cấu		
			Mặt	Lộ giới		BTN (km)	CP & ĐẤT(km)	Tốt
ĐH3	Đường nối dài khu TTHC huyện - Minh Hưng	1,90	5	16,0	3,04			
ĐH4	Đường Minh Hưng - Minh Hòa - Minh Thạnh	6,16	7	18,0	11,09		6,16	
ĐH5	Đường ngã tư Ngọc Lâu - Minh Hưng	10,32	7	18,0	17,19		10,32	
ĐH6	Đường 239	8,78	7	18,0	14,83		8,78	
ĐH7	Đường Minh Thành - An Long	6,60	7	16,0	10,56		6,60	
ĐH8	Đường Minh Thành - Bàu Nàm	8,22	5	16,0	13,152		8,22	
ĐH9	Đường Minh Thắng - Quang Minh	12,26	5	16,0	19,62		12,26	
ĐH10	Đường đi ấp 6 xã Nha Bích	5,67	5	16,0	9,07		5,67	
ĐH11	Đường Quang Minh - Phước An	8,30	7	16,0	13,28		8,30	
ĐH12	Đường từ Trung tâm hành chính huyện - Quang Minh	7,77	7	40,0	31,08		7,77	
ĐH13	Đường TTHC xã Nha Bích đi ấp 6	5,62	7	16	8,99		5,62	
ĐH14	Đường Hòa Vinh	3,10	7	16,0	4,96		3,1	
ĐH15	ĐH. Ranh Minh Hưng - Thị trấn Chơn Thành	4,63	7	16,0	7,41		4,63	

(Nguồn tài liệu: Báo cáo thuyết minh Quy hoạch giao thông nông thôn huyện Chơn Thành đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020)

- Đường xã quản lý có tổng chiều dài 543,13 km, diện tích chiếm đất 767,17 ha.

**Bảng 1.8: Tổng hợp hệ thống đường xã**

TT	Đơn vị Hành chính	Tổng số tuyến đường	Chiều dài(Km)	Chiều rộng(m)	Lộ giới(m)	Diện tích chiếm đất(ha)	Mật độ đường so với diện tích tự nhiên (Km/Km <sup>2</sup> )
1	TT. Chơn Thành	61	47,82	5-22,5	3-10	53,34	1,16
2	Xã Nha Bích	39	48,98	6-7	6-18	38,76	0,89
3	Xã Minh Thành	40	55,29	6-7	6-12	82,0	1,13
4	Xã Minh Lập	51	62,41	5-7	7-18	69,93	0,92
5	Xã Minh Hưng	105	104,32	5-10	5-10	135,51	1,99
6	Xã Minh Long	55	96,29	5-10	5-10	99,0	1,72
7	Xã Minh Thắng	23	44,29	4-10	4-18	75,21	1,87
8	Xã Quang Minh	11	31,51	3-10	3-10	161,2	0,85
9	Xã Thành Tâm	60	52,22	5,5-7	5,5-7	52,22	0,93

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 1257/UBND ngày 13/5/2019, huyện Chơn Thành được giao làm 120 km đường giao thông nông thôn theo cơ chế đặc thù. Đến nay, đã có 9/9 xã, thị trấn đăng ký và được UBND huyện phê duyệt tổng số 260 tuyến, dài 124,782 km, nhu cầu 17.219 tấn xi măng. Hiện đã hoàn thành đổ bê tông 125 tuyến - tổng chiều dài 58,946 km, xong nền hạ 58 tuyến – 26,01 km.

#### **2.5.2. Thực trạng phát triển thủy lợi, nước sạch**

\* *Thủy lợi:* Hiện tại trên địa bàn huyện Chơn Thành có công trình thủy lợi hồ Phước Hoà với diện tích 1.510,94 ha; đây là công trình thủy lợi cấp quốc gia có mục tiêu cung cấp nguồn nước cho sinh hoạt, công nghiệp và điều phối môi trường cho vùng Đông Nam Bộ nói chung và huyện Chơn Thành nói riêng. Ngoài ra, công trình thủy lợi còn có vai trò điều hòa, cải thiện môi trường vùng hạ du Sông Bé, sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông. Bên cạnh đó trên địa bàn huyện Chơn Thành còn có hệ thống suối lớn như: suối Sa Cát, suối Đông, suối Bà Và, suối Tham Rót, một hồ nhỏ và hệ thống kênh mương nhỏ nội bộ. Trong giai đoạn tới cần nâng cấp hệ thống kênh mương hiện có và hoàn chỉnh các công trình thủy lợi khác trên địa bàn.

Hệ thống sông suối trên địa bàn huyện Chơn Thành tương đối nhiều với mật độ khoảng 0,7-0,8 km/km<sup>2</sup>, nhưng sông suối trong vùng có lòng sông hẹp, dốc, lũ lớn trong mùa mưa và khô kiệt trong mùa khô. Vì vậy ít có khả năng bồi đắp phù sa, hạn chế khả năng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt, muốn sử dụng được nguồn nước này cho sản xuất cần có những đầu tư lớn vào các công trình thủy lợi.

\* *Nước sạch:*

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Hiện nay, nguồn cung cấp nước sinh hoạt chủ yếu là hệ thống cấp nước Công ty cổ phần nước – môi trường Bình Dương Biwase ở xã Thành Tâm (công suất 30.000 m<sup>3</sup>/60.000 m<sup>3</sup> ngày đêm) đang hoạt động phục vụ nhân dân khu vực trung tâm thị trấn Chơn Thành và vùng phụ cận. Hiện trạng tỷ lệ nước sạch trên địa bàn huyện Chơn Thành đạt 94,5 %.

### **2.5.3. Thực trạng phát triển giáo dục - đào tạo**

Trong những năm qua lĩnh vực giáo dục và đào tạo của huyện đã có những bước phát triển về số lượng lẫn chất lượng, đạt nhiều kết quả khả quan, chất lượng giáo dục đạt khá toàn diện. Đội ngũ giáo viên cơ bản đáp ứng yêu cầu, cơ sở vật chất trang thiết bị được quan tâm sửa chữa, mua sắm bổ sung phục vụ công tác dạy và học. Từ năm học (2019 – 2020) đã sát nhập và thành lập 3 trường Tiểu học và Trung học cơ sở, xóa 4 điểm lẻ cấp tiểu học ở 4 trường: tiểu học Minh Thắng, tiểu học Minh Long, tiểu học Minh Hưng B, tiểu học Minh Lập. Bên cạnh đó việc thực hiện công tác phổ cập Giáo dục được đẩy mạnh thường xuyên; Hệ thống các trường và cơ sở Mầm non tư thục được quan tâm và phát triển mạnh. Kết quả đạt được như sau:

Công tác PCGDMN trẻ 5 tuổi: Duy trì và nâng cao (9/9 xã, thị trấn) đạt chuẩn Quốc gia.

+ Công tác phổ cập giáo dục Tiểu học: 9/9 xã, thị trấn đạt chuẩn mức độ 3 đạt tỉ lệ 100%.

+ Công tác phổ cập giáo dục Trung học cơ sở: (9/9 xã, thị trấn) duy trì đạt chuẩn quốc gia mức độ 1; đạt tỉ lệ 90,1%.

+ Công tác Chống mù chữ: Đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 toàn huyện, tỷ lệ: 96,3%.

Thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, công tác giáo dục đào tạo của huyện đã có nhiều chuyển biến tích cực về nhận thức và hành động, đạt nhiều kết quả quan trọng, được UBND tỉnh và Sở Giáo dục và Đào tạo đánh giá cao.

Các đơn vị đã ổn định nề nếp học sinh, thực hiện chương trình giảng dạy theo đúng thời gian biên chế năm học theo Quyết định số 1862/QĐ-UBND ngày 11/08/2020 của UBND tỉnh.

**Bảng 1.9: Hiện trạng số liệu viên chức, trường, lớp, học sinh năm 2021**

TT	Ngành học	Trường	Lớp (nhóm)	Học sinh	CB – GV - NV				
					CB QL	GV		NV	
						BC	HĐ	BC	HĐ
1	Mầm non								
	- Công lập	09	83	2.277	19	159	15	14	41
	- Ngoài công lập	12	260	2.296	8		133		92

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

TT	Ngành học	Trường	Lớp (nhóm)	Học sinh	CB – GV - NV				
					CB QL	GV		NV	
						BC	HĐ	BC	HĐ
2	Tiểu học	07	163	5.817	16	226	14	13	10
3	THCS	03	55	2.417	14	106	1	6	5
4	TH&THCS	TH	80	3.055	12	103	4	1	
		THCS	71	3.028		130	4	9	6
<b>Tổng cộng</b>		<b>35</b>	<b>712</b>	<b>18.890</b>	<b>69</b>	<b>724</b>	<b>171</b>	<b>43</b>	<b>154</b>

(Nguồn tài liệu: Phòng Giáo dục và đào tạo huyện Chơn Thành)

**2.5.4. Hiện trạng hệ thống điện và khả năng cung cấp điện**

Hiện nay nguồn cấp điện cho huyện Chơn Thành và các nhà máy trong khu công nghiệp, khu sản xuất chủ yếu là các tuyến trung thế 22kV từ trạm biến áp trung gian 110/22kV-1x40MVA Chơn Thành.

Trên địa bàn huyện Chơn Thành còn có các trạm biến áp trung gian 500kV - 2x450MVA, trạm biến áp trung gian 220kV-1x250MVA Chơn Thành.

Lưới điện phân phối trên địa bàn huyện Chơn Thành có các tuyến điện cao thế 500kV, 220kV, 110kV, gồm các tuyến chính sau:

- + Tuyến 500kV từ Bình Dương 1 - Chơn Thành – Pleiku.
- + Tuyến 220kV Mỹ Phước - Chơn Thành - Bình Long.
- + Tuyến 110kV Lai Uyên - Chơn Thành - Bình Long.

Ngoài ra còn có lưới điện trung thế 22kV, lưới hạ thế 0,4kV và lưới điện chiếu sáng cung cấp cho nhu cầu người dân đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật và điện thế, trong đó lưới điện trung thế đã kéo đến trung tâm 100% các xã, cơ quan, ban ngành và các khu vực quan trọng trên toàn huyện.

**2.5.5. Ngành bưu chính viễn thông**

Những năm qua, mạng lưới thông tin liên lạc đã không ngừng được củng cố và phát triển. Hệ thống mạng lưới thông tin liên lạc đã đáp ứng được nhu cầu của người dân, các thiết bị thu phát sóng ổn định. Tình hình sử dụng điện thoại trong huyện hàng năm tăng đáng kể, chủ yếu là điện thoại di động, điện thoại cố định có xu hướng giảm dần.

**2.5.6. Y tế**

Hệ thống cơ sở vật chất trang thiết bị và đội ngũ y bác sĩ y tế ở Chơn Thành cơ bản đã được đầu tư hoàn thiện theo yêu cầu về hệ thống y tế cơ sở cấp huyện. Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ đạt 100%; số giường bệnh /10.000 dân: đạt 12,88; số bác sỹ /10.000 dân: 6,44; tỷ lệ giảm sinh: 0,4‰ /năm.º; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân: 8,9%;

## **Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

---

Trong 06 tháng đầu năm, tập trung chỉ đạo triển khai quyết liệt công tác phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp (covid-19) theo đúng chỉ đạo của UBND tỉnh và ngành y tế. Công tác khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân tiếp tục được duy trì thực hiện tốt, đã khám bệnh cho 64.284 lượt người, đạt 42,85% kế hoạch năm, giảm 10,7% so cùng kỳ 2019; công suất sử dụng giường bệnh đạt khoảng 43,2%, giảm 14% so cùng kỳ 2019. Công tác tuyên truyền, phổ biến các qui định, chính sách về bảo hiểm được quan tâm triển khai, trong 6 tháng, tổng số người tham gia BHYT, BHXH, BHTN 87.364 người, đạt 95,5%, tăng 9,4% so cùng kỳ 2019.

### **2.5.7. Văn hóa - thể thao**

Đến nay, mạng lưới trung tâm văn hóa đã được bố trí xây dựng cơ bản, các thư viện – phòng đọc sách và đài truyền thanh của xã phần lớn là được bố trí trong khuôn viên trụ sở UBND cấp xã. Nhìn chung, các hoạt động văn hóa đều được tổ chức thường xuyên với nhiều thể loại phong phú, nội dung sinh hoạt tốt; đặc biệt là vào các ngày lễ, hội lớn của địa phương. Công tác truyền thanh đã được phát huy hiệu quả; kịp thời phổ biến những thông tin về tình hình kinh tế - xã hội của địa phương, phổ biến kịp thời các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đến toàn thể nhân dân.

### **2.5.8. Quốc phòng, an ninh**

Công tác Quốc phòng, An ninh luôn được các cấp, các ngành thường xuyên quán triệt và chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, chỉ thị của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới.

- Về quốc phòng: Triển khai các nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương theo kế hoạch năm 2020. Thực hiện tốt công tác giao quân năm 2020 theo đúng kế hoạch (đạt 100% chỉ tiêu Tỉnh giao); ban hành Chỉ thị, Kế hoạch công tác quốc phòng địa phương năm 2020; Ban hành Kế hoạch giáo dục quốc phòng an ninh, Kế hoạch phòng không nhân dân năm 2020; ban hành Quyết định, Kế hoạch đăng ký nghĩa vụ quân sự và phương tiện kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân năm 2020; thực hiện công tác huấn luyện quân nhân dự bị, dự bị động viên đúng chỉ tiêu Bộ CHQS tỉnh giao.

- Về an ninh trật tự: Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện ổn định; không xảy ra các vụ việc phức tạp. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội, chuyên hóa địa bàn; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; đảm bảo trật tự an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy; vận động thu gom, giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và công tác quản lý, sử dụng pháo; thi hành án hình sự ngoài xã hội và công tác đảm bảo tái hòa nhập cộng đồng...được triển khai thực hiện tốt theo kế hoạch.

## **2.6. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất**

Trong những năm qua kinh tế huyện Chơn Thành có mức tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Thực hiện Nghị quyết Đại hội (NQĐH) Đảng bộ huyện (khoá XI), mặc dù chịu tác động của biến đổi thị trường, ảnh hưởng của thời tiết. dịch bệnh ảnh hưởng đến các chỉ tiêu đề ra. Nhưng được sự quan tâm của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh và của các ban, ngành tỉnh, Đảng bộ huyện đã đề ra các giải pháp, cụ thể hoá từng mục tiêu của Nghị quyết, triển khai quyết liệt với quyết tâm thực hiện tốt các chỉ tiêu đặt ra.

### **2.6.1. Về kinh tế**

**Kinh tế công nghiệp:** Trong thời gian qua kinh tế công nghiệp có những bước phát triển vượt bậc, thu hút nhiều nhà đầu tư triển khai dự án trên địa bàn huyện với quy mô lớn và công nghệ tiên tiến. Các nhà máy thu hút được đội ngũ công nhân lành nghề, sản phẩm đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Mặc dù có những bước phát triển khá song công nghiệp vẫn có những thách thức lớn.

**Kinh tế dịch vụ - thương mại, du lịch:** Thương mại dịch vụ phát triển mạnh, đa dạng với nhiều thành phần tham gia, các ngành dịch vụ có giá trị tăng cao nhưng chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế, chưa tạo được chuyển biến trong phát triển kinh tế xã hội; Các dịch vụ về du lịch trên địa bàn phát triển còn chậm, chưa thu hút được các nhà đầu tư trên các lĩnh vực vui chơi, giải trí.

### **2.6.2. Về cơ sở hạ tầng**

Huyện chơn Thành định hướng phát triển lên thị xã, tốc độ đô thị hóa ngày càng cao thì việc đầu tư, cải tạo, nâng cấp phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đòi hỏi một quỹ đất tương đối lớn, không chỉ gây sức ép về quy mô diện tích mà còn tạo áp lực trong việc xác định vị trí xây dựng, bố trí các công trình. Việc giải quyết các nhu cầu về đất ở, xây dựng công trình văn hóa, vui chơi giải trí, giáo dục, thể dục - thể thao, y tế ... để không ngừng cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân đặt ra áp lực cho việc quản lý, sử dụng đất.

Để đạt được yêu cầu về nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cần khai thác tối đa tiềm năng đất đai, như vậy quỹ đất dành cho mục đích xây dựng, mở rộng và phát triển các công trình công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp quy mô tập trung, các khu dịch vụ, công trình phục vụ sẽ ngày một lớn.

### **2.6.3. Về xã hội**

Mật độ dân số phân bố không đều; có lực lượng lao động dồi dào song chất lượng lao động còn nhiều hạn chế, cơ cấu lao động nông thôn chủ yếu vẫn là thuần



## **Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

nông. Chất lượng và trình độ chuyên môn của lực lượng lao động chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế trên địa bàn và hội nhập quốc tế.

Từ thực trạng phát triển kinh tế - xã hội những năm gần đây cũng như dự báo phát triển trong tương lai (trong khi quỹ đất có hạn), thì áp lực đối với đất đai của huyện đã và sẽ ngày càng gay gắt hơn (nhất là ở các khu vực nội thị, các trung tâm kinh tế phát triển) dẫn đến thay đổi lớn hiện trạng sử dụng đất hiện nay của huyện. Do đó, để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội lâu dài bền vững, cần phải xem xét một cách nghiêm túc việc khai thác sử dụng đất theo hướng khoa học trên cơ sở: tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao; bố trí sử dụng phải đáp ứng được nhu cầu về đất sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cũng như phục vụ cho việc đô thị hoá cả hiện tại và trong tương lai.

## **PHẦN II**

### **TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

#### **I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

##### **1.1. Tình hình quản lý nhà nước về đất đai**

Tình hình triển khai thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai theo quy định tại điều 22, Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn huyện như sau:

##### **1.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó**

Theo cấp quản lý thì ở cấp huyện không có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai, mà chỉ tổ chức thực hiện các văn bản do cấp trên ban hành. Công tác tổ chức thực hiện các văn bản có liên quan đến đất đai được huyện thực hiện khá tốt, tạo cơ sở, niềm tin cho người dân yên tâm sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

##### **1.1.2. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất**

###### **a. Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính**

Tính đến 31/12/2008, toàn bộ các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã hoàn thành cơ bản việc đo đạc và lập bản đồ địa chính. Công tác đo đạc địa chính trên địa bàn huyện đã hoàn chỉnh sau khi phần diện tích đất trước đây đã được đo đạc của dự án khu công nghiệp, thương mại dịch vụ Becamex tiếp tục được đo đạc lập lại bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận, cho các chủ sử dụng vào năm 2010 và năm 2014.

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được quan tâm chỉ đạo và thực hiện của các cấp, các ngành. Tính đến 2/2020, tổng diện tích đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện là 32.433,76 ha, đạt hơn 90,64%, diện tích cần cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn lại 3.950,86 ha.

Hiện nay, toàn bộ bản đồ địa chính trên địa bàn huyện đều được số hóa và cập nhật chỉnh lý thường xuyên cả trên bản đồ giấy và bản đồ phai. Tuy nhiên, việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn huyện đến nay vẫn chưa được thực hiện, dẫn đến dữ liệu thuộc tính và dữ liệu không gian không thể liên kết được với nhau, làm giảm hiệu quả trong việc khai thác và sử dụng dữ liệu địa chính. Nguyên nhân là không có ngân sách để bố trí cho nhiệm vụ này.

###### **b. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất**

Thực hiện theo kế hoạch của Sở Tài nguyên và Môi trường (giao Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh thực hiện), công tác kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện

## **Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Chơn Thành đã được thực hiện hoàn thành theo quy định.

### **c. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

\* Công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 15/04/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước và đang được đưa vào thực hiện.

### **\* Công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**

Dự án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 huyện Chơn Thành đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2571/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 về việc điều chỉnh Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 hiện đã được công bố, công khai theo quy định.

### **d. Điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất**

Đến nay, công tác điều tra xây dựng giá đất đã được phê duyệt theo Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2020 đến 2024 và đang được đưa vào áp dụng trên địa bàn huyện.

#### **1.1.3. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt hiện đưa vào thực hiện. Công tác lập và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm được đẩy nhanh đúng tiến độ, phù hợp với thực tiễn, tương đối sát với tình hình kinh tế xã hội của địa phương và đảm bảo quy định về thời gian theo quy định của pháp luật.

Chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo yêu cầu chung của huyện. Tuy nhiên, trong quá trình lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đôi khi còn bị động, chưa đánh giá hết thực trạng sử dụng đất, dự báo chỉ tiêu một số loại đất chưa phù hợp với nhu cầu phát triển của thực tế. Từ đó xây dựng chỉ tiêu diện tích chuyển mục đích chuyển đi và chuyển đến chưa phù hợp.

Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các cấp, các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa đồng bộ. Đặc biệt, là các dự án đã được quy hoạch, đưa vào kế hoạch thực hiện nhưng thực tế vẫn chưa triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch, từ đó gây khó khăn trong việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất trong dự án.

Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt ở các cấp chưa nghiêm và chưa thường xuyên. Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện. Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng công trình đã được quy hoạch.

### **1.1.4. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

**a. Giao đất:** Theo kết quả báo cáo thực hiện nhiệm vụ 10 tháng đầu năm 2020 của Phòng Tài nguyên tham mưu cho UBND huyện giao đất có thu tiền sử dụng đất 314 lô đất, với diện tích 66.084,6m<sup>2</sup> đất ở do giao đất tái định cư, trúng đấu giá quyền sử dụng đất.

**b. Cho thuê đất:** không phát sinh hồ sơ.

**c. Chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp phải xin phép:** Tính đến 15/10/2020, đã chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp phải xin phép 2.580 trường hợp diện tích 934.339,9m<sup>2</sup>, trong đó: chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở 2.578 trường hợp diện tích 928526,9m<sup>2</sup>, chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm 5.813m<sup>2</sup>.

Hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở trong năm tính đến nay là 2922 hồ sơ (nhiều hơn số lượng hồ sơ cả năm 2019 - 2554 hồ sơ).

**d. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo nhu cầu cho hộ gia đình, cá nhân:** Đến 15/10/2020 đã cấp 415 giấy chứng nhận QSDĐ diện tích 406379,4m<sup>2</sup>, trong đó có 34.542,4m<sup>2</sup> đất ở và 371.837,0m<sup>2</sup> đất sản xuất nông nghiệp, nguồn gốc do giao đất, công nhận quyền sử dụng đất.

### **1.1.5. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất**

Đến nay, trên địa bàn huyện còn 14 dự án cần thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng, phòng Tài nguyên và Môi trường đã, đang tham mưu thực hiện theo quy định.

- Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chậm trễ do: có sự thay đổi chính sách do dự án được thực hiện trải qua hai giai đoạn giá đất (Bảng giá đất giai đoạn 2015-2019 và Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 vừa được phê duyệt) nên người dân có đất thu hồi yêu cầu áp giá mới để tăng tiền bồi thường hỗ trợ, dẫn đến phải rà soát hồ sơ, trả lời công dân; Chưa có đất tái định cư để bố trí cho người có đất thu hồi nên công tác tái định cư kéo dài; Công việc của người phụ trách công tác bồi thường hỗ trợ quá tải lãnh đạo, chuyên viên và những đơn vị phối hợp).

- Việc phối hợp của các cơ quan đơn vị liên quan chưa thực sự tốt. Như việc trích lục, cung cấp thông tin phục vụ giải quyết đơn thư và tham mưu trả lời cho tòa án nhân dân của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện chưa kịp thời, dẫn đến việc tham

## **Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

muru của phòng chậm so với thời gian yêu cầu; UBND xã, thị trấn lập, xác nhận hồ sơ cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa đảm bảo về thủ tục, chưa đầy đủ về hồ sơ... Các cơ quan tham gia thẩm định hồ sơ bồi thường không cứ người tham gia thường xuyên (vì không đủ người để thực hiện các nhiệm vụ).

- Hiện nay số lượng dự án thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ tái định cư cũng tăng nhiều và phạm vi rất lớn, trong khi đó nhiều dự án đòi hỏi tiến độ thực hiện nhanh, thời gian phải thực hiện gấp rút cụ thể như dự khu công nghiệp và dân cư Becamex Bình Phước, dự án đường điện, dự án mở đường giao thông... Trên địa bàn huyện có rất nhiều dự án thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ tái định cư đang thực hiện cùng một lúc, nhưng tình trạng xác nhận hồ sơ của cấp xã còn chậm, nhiều thiếu sót dẫn đến chậm tiến độ. Nguyên nhân do cán bộ, công chức cấp xã chưa chịu khó đầu tư, nghiên cứu sâu các quy định pháp luật, tổ chức thực hiện nhiệm vụ chưa khoa học, nhân sự ở một số xã còn thiếu chưa được bổ sung kịp thời và tình trạng quá tải công việc tại các xã, thị trấn có nhiều dự án bồi thường, hỗ trợ cùng lúc.

### **1.1.6. Thống kê, kiểm kê đất đai**

Trên địa bàn Huyện công tác kiểm kê đất đai năm 2019 đã được phê duyệt số liệu. Diện tích tự nhiên biến động do điều chỉnh ranh giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” và Quyết định số 874/QĐ-TTg ngày 25/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc kéo dài thời gian triển khai thực hiện Dự án 513 đến ngày 31/12/2020. Kết quả kiểm kê đất đai là cơ sở quan trọng cho UBND huyện trong việc xác định nhiệm vụ, mục tiêu và dự báo nhu cầu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội trên địa bàn Huyện, đặc biệt là tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh giá biến động đất đai trên địa bàn cho các giai đoạn khi có yêu cầu.

### **1.1.7. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai**

Hiện nay trang thiết bị cơ sở vật chất của phòng chuyên môn được trang bị đầy đủ, nhưng huyện Chơn Thành chưa xây dựng cơ sở dữ liệu, thông tin điện tử về đất đai, do đó việc cập nhật, truy cập dữ liệu, thông tin đất đai chưa thực hiện được. Dẫn đến tốn nhiều thời gian, công sức cho cán bộ công chức khi giải quyết công việc chuyên môn và thủ tục hành chính.

### **1.1.8. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất**

Tài chính về đất đai trên địa bàn huyện được triển khai thực hiện theo đúng trình tự, quy định của pháp luật hiện hành. Các khoản thu liên quan đến đất đai như tiền sử dụng đất, thuế thu nhập, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp... được UBND

## **Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

huyện chỉ đạo các cơ quan chức năng thực hiện thu, chi đúng quy định hiện hành, công khai minh bạch các mức thu, chi cho người dân được biết để thực hiện và giám sát.

### **1.1.9. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất**

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất đến nay Huyện đã cơ bản hoàn thành. Do đó, các quyền và nghĩa vụ của của người sử dụng đất được đảm bảo theo quy định của Luật Đất đai. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn một số hạn chế nhất định như: vẫn còn xảy ra một số trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trái phép, một số trường hợp chưa thực hiện việc đăng ký đất đai theo quy định ... làm ảnh hưởng nhất định đến quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được hưởng.

### **1.1.10. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai**

Công tác kiểm tra tình hình quản lý và sử dụng đất được UBND huyện quan tâm và chỉ đạo thực hiện. Thực hiện Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 02/7/2020 của UBND huyện Chơn Thành về việc kiểm tra tình hình quản lý sử dụng đất, việc chấp hành các quy định của Pháp luật đất đai và tài nguyên nước đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện năm 2020. Đoàn kiểm tra theo quyết định 871/QĐ-UBND đã hoàn thành công tác kiểm tra theo kế hoạch.

### **1.1.11. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai**

Để chỉ đạo việc tổ chức thi hành Luật đất đai 2013, thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2014, trong đó có công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.

Tại địa phương, UBND Tỉnh đã triển khai công tác phổ biến Luật đất đai và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật đến cán bộ các cấp, đến các tổ chức, cá nhân bằng nhiều hình thức khác nhau. Qua phổ biến, tuyên truyền pháp luật về đất đai đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất.

### **1.1.12. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai**

Trong năm 2020 tổng số hồ sơ tiếp nhận là 87 trường hợp, trong đó: tồn năm 2019 chuyển sang là 20 trường hợp; tiếp nhận mới 67 trường hợp, gồm có 01 đơn khiếu nại và 86 đơn kiến nghị. Các trường hợp khiếu nại, tố cáo chủ yếu liên quan đến công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bồi thường hỗ trợ tái định cư. UBND huyện đã giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường, Thanh tra nhà nước huyện, Trung tâm phát triển quỹ đất... tham mưu giải quyết đơn, thư. Phòng đã xác minh và hoàn thành báo cáo 62 trường hợp (21 đơn đúng hạn và 41 đơn quá hạn), còn lại 25 đơn kiến

ngộ đang xác minh, tham mưu giải quyết (24 đơn quá hạn và 01 đơn còn trong thời hạn). UBND huyện chưa ban hành văn bản giải quyết 05 trường hợp đơn kiến nghị. Nhìn chung, các trường hợp giải quyết đơn thư cũng quá hạn do quá tải công việc.

### **1.1.13. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai**

Các dịch vụ công về đất đai trên địa bàn Huyện trong những năm gần đây phát triển mạnh do thị trường bất động sản diễn ra sôi động. Các dịch vụ công về đất đai như đăng ký quyền sử dụng đất, đăng ký biến động đất đai và thực hiện các thủ tục hành chính về quản lý, sử dụng đất,... được thực hiện theo cơ chế “một cửa” tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Chơn Thành và các xã, thị trấn, đã được đơn giản thủ tục hành chính, tiết kiệm thời gian cho nhân dân. Tuy nhiên, các dịch vụ môi giới bất động sản chưa được quản lý chặt chẽ.

## **1.2. Đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại nguyên nhân**

### **1.2.1. Kết quả đạt được**

Nhìn chung, từ khi triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2013 đến nay công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện Chơn Thành đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Các hoạt động quản lý, sử dụng đất ngày càng đi vào kỷ cương và đúng pháp luật, từng bước đi vào ổn định, phân định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ theo luật đã quy định. Cùng với các chính sách về đất đai Nhà nước ngày càng hoàn thiện, các văn bản do UBND tỉnh ban hành đã tạo ra một hệ thống pháp lý tương đối đầy đủ, giải quyết khá tốt các quan hệ liên quan đến đất đai, bước đầu đã điều chỉnh được quan hệ đất đai mới hình thành trong quá trình đô thị hoá.

Công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thực hiện tốt về chất lượng sản phẩm cũng như đảm bảo tiến độ thời gian thực hiện đã kịp thời góp phần sắp xếp, bố trí quỹ đất hợp lý đối với từng loại đất, mục đích sử dụng, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh.

Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký biến động sử dụng đất, thực hiện các quyền sử dụng đất được đẩy mạnh, các thủ tục hành chính về đất đai được chú trọng cải cách theo hướng ngày càng đơn giản, gọn nhẹ hơn; các cấp, các ngành đã có sự phối hợp nhịp nhàng hơn trong việc giải quyết các thủ tục hành chính, do vậy đã giải quyết cơ bản tình trạng tồn đọng hồ sơ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người có đất bị thu hồi. Chính sách tài chính về đất đai, giá đất được hoàn thiện, các khoản thu từ đất được quy định cụ thể đã tạo được nguồn thu đáng kể cho ngân sách địa phương.

## **Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

---

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến lĩnh vực đất đai được UBND huyện quan tâm giải quyết và chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, đơn vị thực hiện nghiêm túc theo quy định. Do vậy, các tranh chấp, khiếu kiện về đất đai kéo dài, phức tạp, đông người phát sinh do công tác quản lý nhà nước về đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ít xảy ra.

### **1.2.2. Những tồn tại, hạn chế**

Công tác tuyên truyền, phổ biến, triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với lĩnh vực đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được quan tâm nhưng thiếu thường xuyên. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hoá các văn bản của Trung ương và của tỉnh còn hạn chế, thiếu kịp thời.

Công tác lập và hoàn chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn chậm, kinh phí đầu tư còn hạn chế. Công tác điều tra, rà soát quy hoạch “treo”, dự án “treo” trên địa bàn để điều chỉnh hoặc huỷ bỏ vẫn còn nhiều vướng mắc, bất cập ảnh hưởng đến công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tuy đã được chú trọng, thời gian cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được đẩy nhanh và đạt tỷ lệ cao, song có thời điểm vẫn thiếu kịp thời, thời gian cấp giấy chứng nhận vẫn còn kéo dài, chưa đáp ứng được yêu cầu của một bộ phận nhân dân... Hoạt động dịch vụ trên lĩnh vực quản lý, sử dụng đất tuy đã được hình thành nhưng hiệu quả chưa cao. Việc thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền quyết định của UBND huyện gặp nhiều khó khăn do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không thuộc quản lý của UBND huyện.

Công tác quản lý tài chính về đất đai vẫn còn thiếu chặt chẽ và thống nhất, sự kết hợp của các cấp, các ngành trong việc quản lý và điều chỉnh đối với người sử dụng đất trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ tài chính vẫn còn hạn chế. Việc thực hiện kết luận, kiến nghị sau thanh tra chưa được triệt để, xử lý các sai phạm, khuyến điểm liên quan đến quản lý, sử dụng đất nhìn chung vẫn chưa nghiêm.

### **1.2.3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế**

Huyện Chơn Thành có tốc độ đô thị hóa nhanh làm cho giá trị quyền sử dụng đất tăng cao, đối tượng sử dụng đất đa dạng, nhu cầu về đất để xây dựng các công trình lớn, thị trường đất đai phát triển sôi động và nhiều biến động làm cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai còn gặp phải nhiều khó khăn.



## **Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

Hệ thống pháp luật về đất đai tuy ngày càng được hoàn thiện hơn nhưng nhìn chung vẫn còn thiếu cụ thể ở một số mặt; một số văn bản của Trung ương còn bất cập, chồng chéo, có nhiều cách hiểu khác nhau; các văn bản hướng dẫn thực hiện của tỉnh liên quan đến lĩnh vực đất đai nhìn chung vẫn còn thiếu và chưa kịp thời làm cho địa phương lúng túng trong việc tổ chức thực hiện.

Vai trò lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng và quản lý nhà nước của chính quyền ở một số xã, phường đối với đất đai còn hạn chế. Một số cán bộ, công chức ở cơ sở chưa nhận thức đầy đủ, sâu sắc về chính sách pháp luật về đất đai. Công tác phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật về đất đai chưa mạnh, nhận thức về pháp luật và chấp hành pháp luật về đất đai của một bộ phận cán bộ, nhân dân chưa cao.

Thẩm quyền ký cấp giấy chứng nhận lần đầu và cấp giấy chứng nhận đối với diện tích đất tăng thêm do UBND cấp huyện thực hiện. Tuy nhiên, chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không thuộc quyền quản lý của UBND huyện, do vậy việc chỉ đạo thực hiện gặp khó khăn, hiệu quả không cao.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các chủ trương, pháp luật về đất đai có thời điểm chưa mạnh; việc xử lý các vi phạm trong sử dụng đất vẫn chưa nghiêm minh, do vậy tác dụng trong việc răn đe, giáo dục còn thấp, tình trạng vi phạm pháp luật về đất đai trong việc đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất vẫn còn diễn ra...

### **1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

UBND huyện cần coi trọng công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về đất đai.

Quản lý nhà nước về đất đai là một lĩnh vực phức tạp dễ dẫn đến những sai phạm, cũng như tham nhũng với mức độ lớn.

Các công cụ phục vụ quản lý phải được thiết lập đầy đủ, chính xác và thường xuyên cập nhật chỉnh lý bổ sung và khai thác có hiệu quả.

Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai để vừa đáp ứng được yêu cầu thông tin cho công tác quản lý, đồng thời phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội; tạo điều kiện để thực hiện quản lý đất đai công khai, minh bạch và thuận lợi trong việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính.

Nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai và hạn chế tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất.

Thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

Công tác kiểm tra, giám sát phải thường xuyên và coi trọng, nhằm phát hiện, ngăn chặn các sai phạm và xử lý kịp thời.

## **II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT**

### **2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất**

Trên cơ sở số liệu thống kê đất đai năm 2020, số liệu diện tích hiện trạng các loại đất của huyện cụ thể như sau:

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 39.034,48 ha diện tích đất tự nhiên, chiếm 1,95% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích là 32.439,45ha, chiếm 83,10% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp có diện tích là 6.532,47ha, chiếm 16,74% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng có diện tích là 62,56 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích đất tự nhiên.

**Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất năm 2020**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>39.034,48</b>	<b>100</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.439,45	83,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.532,47	16,74
3	Đất chưa sử dụng	CSD	62,56	0,16

#### **2.1.1. Nhóm đất nông nghiệp**

Hiện trạng năm 2020, đất nông nghiệp toàn huyện có 32.439,45 ha, chiếm 83,10% so với tổng diện tích tự nhiên. Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

**Bảng 2.2: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>32.439,45</b>	<b>100</b>
1	Đất trồng lúa	LUA	86,36	0,27
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,46	0,01
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.848,16	98,18
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,26	0,13
5	Đất nông nghiệp khác	NKH	459,20	1,42

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- *Đất trồng lúa*: 86,36 ha; chiếm tỷ lệ 0,27% diện tích đất nông nghiệp (*Trong đó không có diện tích đất chuyên trồng lúa nước*). Diện tích đất trồng lúa tập trung chủ yếu trên địa bàn các xã Minh Lập, Quang Minh và rải rác ở xã Nha Bích, Minh Thành.

- *Đất trồng cây hàng năm*: 2,46 ha; chiếm tỷ lệ 0,01% so với tổng diện tích đất nông nghiệp, diện tích tập trung ở xã Minh Thắng.

- *Đất trồng cây lâu năm*: 31.848,16 ha; chiếm tỷ lệ 98,18% so với tổng diện tích đất nông nghiệp. Đất trồng cây lâu năm trên địa bàn chủ yếu là cây cao su. Phân bố ở tất cả các xã, thị trấn.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: 43,26 ha; chiếm tỷ lệ 0,13% so với tổng diện tích đất nông nghiệp. Tập trung trên địa bàn các xã Minh Lập, Minh Thắng, Nha Bích...

- *Đất nông nghiệp khác*: 449,53 ha; chiếm tỷ lệ 1,37% so với tổng diện tích đất nông nghiệp. Tập trung trên địa bàn các xã Minh lập, Quang Minh, Minh Thắng, thị trấn Chơn Thành, Nha Bích....

### **2.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp năm 2020 là 6.532,47 ha, chiếm 16,74% so với tổng diện tích tự nhiên. Cụ thể các loại đất như sau:

**Bảng 2.3: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
1	Đất quốc phòng	CQP	31,19	0,48
2	Đất an ninh	CAN	5,33	0,08
3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.115,54	17,08
4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,65	1,31
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	238,56	3,65
6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,02	0,03
7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	70,71	1,08
8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.244,67	49,67
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.512,66	23,16
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	1.505,74	23,05
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,84	0,07
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	8,35	0,13
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	77,48	1,19
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	9,88	0,15
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	50,75	0,78
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	1,12	0,02

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	6,22	0,10
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	14,30	0,22
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	46,83	0,72
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	6,49	0,10
9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,32	0,10
10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	35,97	0,55
11	Đất ở tại nông thôn	ONT	917,15	14,04
12	Đất ở tại đô thị	ODT	197,94	3,03
13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,07	0,34
14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,18	0,02
15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78	0,01
16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	485,56	7,43
17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	51,06	0,78
18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,79	0,32

*- Đất quốc phòng*

Năm 2020 diện tích đất quốc phòng toàn huyện có 31,19 ha; chiếm tỷ lệ 0,48% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tập trung chủ yếu trên địa bàn xã Minh Long, Minh Thắng và thị trấn Chơn Thành.

*- Đất an ninh*

Năm 2020 diện tích đất an ninh toàn huyện có 5,33 ha, chiếm tỷ lệ 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tập trung tại Thị trấn Chơn Thành và xã Minh Hưng.

*- Đất khu công nghiệp*

Năm 2020 diện tích đất khu công nghiệp toàn huyện có 1.115,54 ha; chiếm tỷ lệ 17,08% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tập trung chủ yếu trên địa bàn xã Minh Hưng, Nha Bích, Minh Thành, Thành Tâm.

*- Đất thương mại – dịch vụ*

Năm 2020 diện tích đất thương mại – dịch vụ toàn huyện có 85,65 ha; chiếm tỷ lệ 1,31% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tập trung chủ yếu trên địa bàn xã Minh Hưng, Minh Thành, Nha Bích, thị trấn Chơn Thành...

*- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Năm 2020 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp toàn huyện có 238,56 ha; chiếm tỷ lệ 3,65% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tập trung chủ yếu trên địa bàn xã Minh Hưng, Quang Minh, Thành Tâm, Nha Bích...

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

### *- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

Năm 2020 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản toàn huyện có 2,02 ha, chiếm tỷ lệ 0,03%, phân bố tập trung chủ yếu trên địa bàn xã Minh Long, thị trấn Chơn Thành.

### *- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*

Năm 2020 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ toàn huyện có 70,71 ha, chiếm tỷ lệ 1,08%, phân bố tập trung chủ yếu trên địa bàn xã Minh Thành.

### *- Đất phát triển hạ tầng*

Năm 2020 diện tích đất phát triển hạ tầng toàn huyện có 3.244,67 ha; chiếm tỷ lệ 49,67% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó chiếm phần lớn diện tích là đất giao thông 1.512,66 ha, chiếm tỷ lệ 23,16%; đất thủy lợi 1.505,74ha, chiếm tỷ lệ 23,05%; còn lại là diện tích xây dựng các công trình tôn giáo, năng lượng, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục – đào tạo, cơ sở thể dục – thể thao...

### *- Đất sinh hoạt cộng đồng*

Năm 2020 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng toàn huyện có 6,32 ha, chiếm tỷ lệ 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn.

### *- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*

Năm 2020 diện tích đất vui chơi, giải trí công cộng toàn huyện có 35,97 ha, chiếm tỷ lệ 0,55% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn.

### *- Đất ở nông thôn*

Năm 2020 diện tích đất ở nông thôn toàn huyện có 917,15 ha; chiếm tỷ lệ 14,04% diện tích đất phi nông nghiệp.

### *- Đất ở đô thị*

Năm 2020 diện tích đất ở đô thị toàn huyện có 197,94 ha; chiếm tỷ lệ 3,03% diện tích đất phi nông nghiệp.

### *- Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Năm 2020 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan toàn huyện có 22,07 ha; chiếm tỷ lệ 0,34% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tập trung trên địa bàn các xã, thị trấn.

### *- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Năm 2020 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp toàn huyện có 1,18 ha; chiếm tỷ lệ 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tập trung chủ yếu trên địa bàn thị trấn Chơn Thành xã Thành Tâm.

### *- Đất tín ngưỡng*

Năm 2020 diện tích đất tín ngưỡng toàn huyện có 0,78 ha; chiếm tỷ lệ 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tập trung ở thị trấn Chơn Thành và xã Minh Hưng..

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2020 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối toàn huyện có 485,56 ha; chiếm tỷ lệ 7,43% đất phi nông nghiệp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2020 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng toàn huyện có 51,06 ha; chiếm tỷ lệ 0,78% đất phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp khác toàn huyện có 20,79 ha; chiếm tỷ lệ 0,32% đất phi nông nghiệp.

### **2.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng**

Tổng diện tích nhóm đất chưa sử dụng năm 2020 là 62,56 ha; chiếm 0,16% so với tổng diện tích tự nhiên; trong đó toàn bộ là đất bằng chưa sử dụng rải rác ở các dự án quy hoạch đất ở nhưng chưa thực hiện phân bố ở các xã, thị trấn như: thị trấn Chơn Thành, xã Minh Hưng, xã Nha Bích, xã Minh Thành, xã Thành Tâm.

## **2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch trước**

### **2.2.1. Biến động tổng diện tích tự nhiên**

**Bảng 2.4: Diện tích tự nhiên huyện qua các năm**

<b>Năm hiện trạng</b>	<b>Diện tích tự nhiên (ha)</b>
2010	38.983,68
2015	38.983,68
2020	39.034,48

*(Số liệu thống kê đất đai các năm của huyện Chơn Thành)*

Theo thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020 tổng diện tích tự nhiên huyện Chơn Thành 39.034,48 ha, tăng 50,80 ha so với 31/12/2010.

Nguyên nhân tăng: Diện tích tự nhiên biến động giữa 2 kỳ kiểm kê do điều chỉnh ranh giới hành chính của huyện theo Quyết định 513 của Thủ tướng chính phủ.

### **2.2.2. Biến động sử dụng các loại đất**

#### **2.2.2.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp**

Theo số liệu thống kê đất nông nghiệp có đến ngày 31/12/2020 là 32.439,45 ha, diện tích đất nông nghiệp giảm 1.342,64 ha so với 31/12/2010. Nguyên nhân giảm chủ yếu là do chuyển sang các công trình phi nông nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Cụ thể biến động từng loại đất trong giai đoạn 2010-2020 như sau:

**Bảng 2.5: Biến động diện tích đất nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2020**

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Năm 2010	Năm 2020	Tăng(+), Giảm(-)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	211,71	86,36	-125,35
1	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>211,71</i>	86,36	-125,35
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	102,72	2,46	-100,26
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.366,11	31.848,16	-1.517,95
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	64,45	43,26	-21,19
5	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,10	459,20	+422,10

( Số liệu thống kê đất đai các năm của huyện Chơn Thành)

*\*Đất trồng lúa nước còn lại*

Diện tích đất trồng lúa nước có đến ngày 31/12/2020 là 86,36 ha, giảm 125,35 ha so với 31/12/2010. Nguyên nhân chủ yếu là do chuyển sang đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm ở một số khu vực canh tác không hiệu quả do thiếu nguồn nước thường xuyên.

*\* Đất trồng cây hàng năm khác*

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác có đến ngày 31/12/2020 là 2,46 ha, giảm 100,26 ha so với 31/12/2010. Nguyên nhân chủ yếu là do chuyển sang xây dựng các công trình phi nông nghiệp và chuyển sang đất trồng cây lâu năm và số khu vực người dân chuyển sang loại hình cây ăn quả.

*\*Đất trồng cây lâu năm*

Diện tích đất trồng cây lâu năm có đến ngày 31/12/2020 là 31.848,16 ha, giảm 1.517,95 ha so với 31/12/2010. Nguyên nhân chủ yếu là do chuyển sang đất phi nông nghiệp như xây dựng các công trình dự án: Các Khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất hạ tầng giao thông và đất ở các dự án, hộ gia đình cá nhân và một phần chuyển sang đất nông nghiệp khác.

*\*Đất nông nghiệp khác*

Diện tích đất nông nghiệp khác có đến ngày 31/12/2020 là 459,20 ha, tăng 1422,10 ha so với 31/12/2010. Nguyên nhân tăng do nhận chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm qua, để thực hiện các công trình như: xây dựng các công trình như: trang trại chăn nuôi heo, gà và nuôi yến.

**2.2.2.2. Biến động đất phi nông nghiệp**

Theo số liệu thống kê đất phi nông nghiệp có đến ngày 31/12/2020 là 6.532,47 ha, diện tích đất phi nông nghiệp tăng 1.330,88 ha so với 31/12/2010. Nguyên nhân tăng chủ yếu là chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở, đất vườn liền kề sang đất

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

ở trên địa bàn các xã; sang các khu công nghiệp; cụm công nghiệp; đất xây dựng hạ tầng. Cụ thể biến động từng loại đất trong giai đoạn 2010-2020 như sau:

**Bảng 2.6: Biến động diện tích đất phi nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2020**

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Năm 2010	Năm 2020	Tăng(+), Giảm(-)
<b>1</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.201,58</b>	<b>6.532,47</b>	<b>+1.330,88</b>
2	Đất quốc phòng	CQP	8,62	31,19	+22,57
3	Đất an ninh	CAN	5,53	5,33	-0,20
4	Đất khu công nghiệp	SKK	1.157,27	1.115,54	-41,73
5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		85,65	+85,65
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	368,83	238,56	-130,27
8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,63	2,02	-3,61
9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	53,93	70,71	+16,78
10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.601,77	3.244,67	-357,10
-	Đất giao thông	DGT	1.036,98	1.512,66	475,68
-	Đất thủy lợi	DTL	1.535,36	1.505,74	-29,62
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,17	4,84	-8,33
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,99	8,35	+4,36
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,22	77,48	+19,26
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,00	9,88	-0,12
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10,21	50,75	+40,54
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,48	1,12	-0,36
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,90	6,22	+5,32
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,80	14,30	1,50
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	47,23	46,83	-0,40
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,00		-2,00



**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Năm 2010	Năm 2020	Tăng(+), Giảm(-)
-	Đất chợ	DCH	4,95	6,49	+1,54
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		6,32	+6,32
12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		35,97	+35,97
13	Đất ở tại nông thôn	ONT	369,80	917,15	+547,35
14	Đất ở tại đô thị	ODT	94,16	197,94	+103,78
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,73	22,07	-4,66
16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		1,18	+1,18
17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
18	Đất tín ngưỡng	TIN		0,78	+0,78
19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	341,02	485,56	+144,54
20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,78	51,06	+18,28
21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		20,79	+20,79

( Số liệu thống kê đất đai các năm của huyện Chơn Thành)

**\* Diện tích đất quốc phòng**

Diện tích đất quốc phòng có đến ngày 31/12/2020 là 31,19 ha, tăng 22,57 ha so với 31/12/2010. Nguyên nhân tăng do nhận từ đất trồng cây lâu năm thực hiện các công trình như: Thao trường huấn luyện; Căn cứ chiến đấu; Xây dựng vùng căn cứ hậu cần kỹ thuật trong khu vực phòng thủ huyện Chơn Thành.

**\* Diện tích đất an ninh**

Diện tích đất an ninh có đến ngày 31/12/2020 là 5,33 ha, giảm 0,02 ha so với 31/12/2010. Do phương pháp kiểm kê giữa hai kỳ có sự chênh lệch.

**\*Diện tích đất khu công nghiệp**

Diện tích đất khu công nghiệp có đến ngày 31/12/2020 là 1.115,54 ha, giảm 41,73 ha so với 31/12/2010. Nguyên nhân giảm do phương pháp kiểm kê giữa hai kỳ có sự sai lệch. Một phần diện tích đất công nghiệp kỳ 2010 chưa thực hiện nhưng kiểm kê số liệu theo diện tích ranh tổng dự án.

**\*Đất thương mại, dịch vụ**

Diện tích đất thương mại, dịch vụ có đến ngày 31/12/2020 là 85,65 ha, tăng tuyệt đối so với kỳ kiểm kê 31/12/2010. Nguyên nhân tăng do phương pháp kiểm kê giữa hai kỳ có sự chênh lệch. Kỳ kiểm kê năm 2010 thống kê chung chỉ tiêu diện tích đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh.

**\*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

## **Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có đến ngày 31/12/2020 là 238,56 ha, giảm 130,27 ha. Nguyên nhân giảm do phương pháp kiểm kê giữa hai kỳ có sự chênh lệch. Kỳ kiểm kê năm 2010 thống kê chung chỉ tiêu diện tích đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh.

### **\*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có đến ngày 31/12/2020 là 2,02 ha, giảm 3,61 ha. Nguyên nhân giảm do diện tích các mỏ khai thác ngừng khai thác chuyển sang đất nông nghiệp.

### **\*Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có đến ngày 31/12/2020 là 70,71ha, tăng 16,78 ha. Nguyên nhân tăng do lấy từ đất trồng cây lâu năm chuyển qua khai thác các công trình như: Khai thác sét gạch ngói; Khai thác Kaolin ở thị trấn Chơn Thành( Công ty Cổ phần Trung Thành) và khai thác đất vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Minh Lập(Công ty Hoàng Đức Thiện).

### **\*Đất phát triển hạ tầng**

Diện tích đất phát triển hạ tầng có đến ngày 31/12/2020 là 3.244,67 ha, tăng 507,39 ha. Nguyên nhân tăng 548,20 ha do trong kỳ này thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng đất giao thông; đất y tế; đất giáo dục; đất công trình năng lượng; đất xử lý chất thải; đất tôn giáo; đất chợ. Bên cạnh đó giảm 45,47 ha, ở chỉ tiêu đất thủy lợi; đất văn hoá; đất thể dục thể thao; đất bưu điện do phương pháp thống kê giữa hai kỳ có sự sai lệch.

### **\*Đất sinh hoạt cộng đồng**

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng có đến ngày 31/12/2020 là 35,97 tăng tuyệt đối so với kỳ kiểm kê 31/12/2010. Nguyên nhân tăng do phương pháp kiểm kê giữa hai kỳ có sự phân loại đất khác nhau .

### **\*Đất ở tại nông thôn**

Diện tích đất ở tại nông thôn có đến ngày 31/12/2020 là 35,97 ha, tăng 547,35 so với kỳ kiểm kê 31/12/2010. Nguyên nhân tăng chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm qua thực hiện các dự án đất ở; đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân.

### **\*Đất ở tại đô thị**

Diện tích đất ở tại đô thị có đến ngày 31/12/2020 là 197,94 ha, tăng 103,78 so với kỳ kiểm kê 31/12/2010. Nguyên nhân tăng do chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm qua thực hiện các dự án đất ở; đất ở đô thị; của hộ gia đình cá nhân.

### **\*Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có đến ngày 31/12/2020 là 22,07 ha, giảm 4,66 so với kỳ kiểm kê 31/12/2010. Nguyên nhân giảm do phương pháp kiểm kê giữa hai kỳ có sự khác nhau.

**\*Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có đến ngày 31/12/2020 là 1,18 ha, tăng tuyệt đối so với kỳ kiểm kê 31/12/2010. Nguyên nhân thực hiện một số công trình đất trụ sở trên địa bàn huyện.

**\*Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có đến ngày là 31/12/2020 485,56 ha, tăng 144,54 ha so với kỳ kiểm kê 31/12/2010. Nguyên nhân giảm do phương pháp kiểm kê giữa hai kỳ có sự khác nhau.

**\*Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có đến ngày là 31/12/2020 51,06 ha, tăng 18,28 ha so với kỳ kiểm kê 31/12/2010. Nguyên nhân giảm do phương pháp kiểm kê giữa hai kỳ có sự khác nhau.

**\*Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích đất **phi nông nghiệp khác** có đến ngày là 31/12/2020 20,79ha, tăng tuyệt đối so với kỳ kiểm kê 31/12/2010. Nguyên nhân tăng do phương pháp kiểm kê giữa hai kỳ có sự khác nhau.

**2.2.2.3. Tình hình biến động nhóm đất chưa sử dụng**

Diện tích đất đất chưa sử dụng đến ngày là 31/12/2020 62,56 ha, tăng 18,28 ha so với kỳ kiểm kê 31/12/2010. Nguyên nhân tăng do phương pháp kiểm kê giữa hai kỳ có sự khác nhau.

**2.2.3. Đánh giá chung về biến động sử dụng đất**

Nhìn chung, biến động sử dụng đất trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2010 - 2020 là phù hợp với tình hình, xu thế phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó nhóm đất phi nông nghiệp tăng; đất nông nghiệp giảm. Tuy nhiên, sự biến động về các chỉ tiêu tăng lên chưa phản ánh đúng bản chất quá trình tăng về diện tích các loại đất, đặc biệt là đất nông nghiệp. Nguyên nhân chủ yếu là do thay đổi các tiêu thức thống kê, kiểm kê đất đai, bóc tách diện tích đất nông nghiệp nằm trong đất khu dân cư về đất nông nghiệp, đồng thời một phần diện tích đất nông nghiệp được duyệt sẽ chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp nhưng chưa triển khai thực hiện.

Đất phi nông nghiệp tăng trong những năm qua tập trung chủ yếu vào các loại đất như đất chuyên dùng và đất ở nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu dân cư, các công trình dân sinh kinh tế. Điều này hoàn toàn phù hợp với quy luật phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời cũng phần nào phản ánh quá trình phát triển đi lên của huyện. Trong các loại đất phi nông nghiệp, đất chuyên dùng tăng mạnh, tập trung chủ yếu vào các loại đất sản xuất kinh doanh, đất an ninh và đất có mục đích công cộng cho thấy cơ sở hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của huyện đã

được các cấp, ngành quan tâm đầu tư.

### **2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội môi trường, của việc sử dụng đất**

#### **2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất**

##### *a. Hiệu quả kinh tế:*

Việc chuyển đổi thành công từ đất nông nghiệp hiệu quả thấp sang các khu đô thị và khu dân cư đã làm động lực cho tăng trưởng với tốc độ cao giai đoạn 2016 - 2020 đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, qua đó tạo chuyển biến lớn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo thuận lợi cho phát triển dịch vụ và nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp - xây dựng - dịch vụ - nông nghiệp.

Đóng góp lớn vào ngân sách bằng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiệu quả phát triển công nghiệp, dịch vụ.

Đất xây dựng cơ sở hạ tầng đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, đã có thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ cao giai đoạn 2010 - 2020 và còn phát huy trong tương lai.

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 6 khu công nghiệp hình thành đã cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Diện tích đất dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị tăng nhanh, đã từng bước hình thành hệ thống hạ tầng đô thị tương đối đồng bộ

##### *b. Hiệu quả xã hội*

Thông qua việc phân bố, sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, chuyển quỹ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đã tạo được nhiều việc làm, nâng cao thu nhập, góp phần ổn định đời sống cho người dân và phát triển kinh tế của địa phương.

Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa.

Cơ cấu lao động chuyển đổi theo chiều hướng tích cực, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị ngày càng được mở rộng.

Đối với phát triển kết cấu hạ tầng, công nghiệp, đô thị và dịch vụ: Việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời gian qua đã cơ bản đáp ứng nhu cầu về đất để triển khai thực hiện các công trình, dự án đầu tư, tạo bước đi phù hợp với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian góp phần đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện các công trình, dự án. Diện tích đất được giao để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp (đất

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

công cộng, đất sản xuất kinh doanh, đất thương mại, dịch vụ, đất ở,...) ngày càng tăng, góp phần đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế, xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, rút ngắn được khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

### *c. Hiệu quả môi trường:*

Việc khai thác đất nông nghiệp ven hồ thủy lợi Phước Hoà diện tích đất rừng hàng năm được trồng bổ sung đem lại hiệu quả kinh tế và cải thiện môi trường, chống xói mòn đất, nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng làm tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp và môi trường sinh thái.

### **2.3.2. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất**

#### *a) Cơ cấu sử dụng đất;*

Cơ cấu sử dụng đất chung của huyện đang có hướng chuyển dịch theo hướng hợp lý hơn phù hợp điều kiện tự nhiên của huyện và đáp ứng phần nào yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Hiện trạng năm 2020, diện tích tự nhiên của huyện 39034,48 ha, cơ cấu sử dụng đất như sau: Đất nông nghiệp: 32.439,45 ha, chiếm 83,10% tổng diện tích đất tự nhiên; Đất phi nông nghiệp: 6.532,47ha chiếm 16,74% tổng diện tích đất tự nhiên; Đất chưa sử dụng: 62,56 ha chiếm 0,16% tổng diện tích đất tự nhiên.

Đất đai huyện Chơn Thành đã được đưa vào khai thác triệt để, tiết kiệm và khá hợp lý cho các mục đích dân sinh kinh tế ngày càng tăng. Với điều kiện đất đai của huyện, diện tích đất đang sử dụng cho nông nghiệp chiếm tỷ lệ như trên là tương đối phù hợp. Tuy nhiên trong quá trình phát triển, không thể không tránh khỏi việc tiếp tục phải sử dụng một phần diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp trong thời gian tới.

Diện tích đất phi nông nghiệp có tỷ lệ khá khiêm tốn(16,74%), phản ánh đúng phần nào về sự phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật và xã hội của huyện trong kỳ quy hoạch vừa qua. Hiện tại cơ sở hạ tầng (đặc biệt là hệ thống giao thông, công viên cây xanh, cấp thoát nước,... ) phát triển còn chưa thật sự đồng bộ, mới chỉ tập trung ở khu vực trung tâm; các khu vực khác tỷ lệ đất xây dựng đô thị vẫn còn thấp. Đất nông nghiệp tuy chiếm tỷ lệ cao 83,10% trong tổng diện tích tự nhiên, trong thời gian tới định hướng lên thị xã một phần diện tích nông nghiệp chuyển sang đất phát triển kinh tế hạ tầng.

Ngoài ra diện tích đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng khá triệt để, nhưng còn chiếm tỷ trọng 0,16 % trong cơ cấu sử dụng đất, cần tiếp tục có sự đầu tư, khai thác đưa vào sử dụng trong những năm tới.

#### *b). Mức độ thích hợp từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội*

Nhìn chung việc sử dụng đất trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

nhất định. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội được thể hiện như sau:

Đối với đất nông nghiệp: Hiện trạng diện tích đất nông nghiệp của huyện là 32.439,45 ha. Ủy ban huyện đã thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho người dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; củng cố và phát triển mở rộng nhiều vườn cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, nhiều mô hình kinh tế trang trại đã xuất hiện, mặc dù mới chỉ ở quy mô vừa và nhỏ; đất đai đang dần được khai thác đúng hướng, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu.

Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 6.532,47 ha, chiếm 16,74% tổng diện tích tự nhiên. Quỹ đất phi nông nghiệp của huyện chủ yếu là đất phát triển hạ tầng, đất ở đô thị và đất ở nông thôn. Đất ở và hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội đã phần nào đáp ứng được nhu cầu ở thời điểm hiện tại. Tuy nhiên một số loại đất như giao thông, công viên cây xanh, đất dành cho hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, còn quá ít, vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu. Đất phi nông nghiệp, đặc biệt là đất công nghiệp, đô thị dịch vụ trên địa bàn huyện đang phát huy hiệu quả rõ rệt. Điều đó chứng tỏ việc chuyển mục đích đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng sang đất phi nông nghiệp là phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Trong giai đoạn mới, tiếp tục quy hoạch, cải tạo, chỉnh trang quỹ đất nông nghiệp đang sử dụng kém hiệu quả phục vụ cho các tiêu chuẩn phát triển kinh tế - xã hội theo hướng văn minh, hiện đại như đất dành cho hệ thống giao thông, thủy lợi, y tế, văn hoá, giáo dục, thể thao... nhằm tạo động lực mạnh phát triển kinh tế - xã hội, tạo bộ mặt đô thị văn minh, hiện đại trên địa bàn huyện.

Đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng còn lại của huyện 62,56 ha, trong thời kỳ quy hoạch sẽ cần có biện pháp hữu hiệu nhằm đưa quỹ đất này vào sử dụng cho các mục đích phù hợp.

Qua thực tế hiện trạng sử dụng đất cho thấy về trước mắt cơ cấu sử dụng đất là tương đối hợp lý. Tuy nhiên để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới. Việc cần thiết phải quy hoạch chuyển đổi phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp nhằm tới mục tiêu sử dụng đất đai tiết kiệm và đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội và môi trường là quy luật tất yếu.

c). Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong cấp lập quy hoạch sử dụng đất

Ủy ban huyện đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật, đòn bẩy kinh tế... trong sử dụng đất. Mọi đối tượng sử dụng đất, chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư đất đai theo năng lực của mình. Các hình thức khuyến khích cụ thể gồm:

+ Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng và quỹ tín dụng.

+ Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với hệ thống các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư, giống cây trồng, thú y tại các địa phương.

+ Hợp đồng bao tiêu sản phẩm, bảo hiểm sản xuất trực tiếp đến người sử dụng đất.

+ Chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiến bộ kỹ thuật canh tác được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

+ Có cơ chế khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các dự án đầu tư, kinh doanh khi có đất bị thu hồi. Có chính sách giải quyết tốt vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và các vấn đề xã hội liên quan; có quy hoạch và cơ chế bảo vệ vững chắc quỹ đất trồng lúa.

Trong ngành sản xuất phi nông nghiệp, đặc biệt là quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh trên địa bàn huyện. Sự phát triển nhanh về công nghiệp và đô thị là do huyện đã xác định được hướng đi đúng. Qua đó có điều kiện đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa. Từ hướng đi đúng, huyện đã chọn bước đi thích hợp và tìm ra được giải pháp đột phá, đó là tập trung cải thiện môi trường đầu tư, môi trường sản xuất kinh doanh nhằm thu hút mạnh các nguồn lực cho đầu tư phát triển huyện.

### **2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất**

Mặc dù đã đạt được những thành tựu nhất định như đã trình bày ở trên, song trong quá trình khai thác, sử dụng đất của huyện vẫn còn bộc lộ những tồn tại, hạn chế và được thể hiện ở một số vấn đề sau:

- Quỹ đất dành cho các hoạt động công viên cây xanh, hệ thống giao thông chưa được bố trí hợp lý, nhiều nơi quỹ đất này bị thu hẹp do bị lấn chiếm sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp khác.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển khu công nghiệp, khu du lịch... chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm, chưa lấp đầy hoặc chưa được thực hiện, gây lãng phí trong sử dụng đất.

- Trong quá trình quản lý việc sử dụng đất có lúc, có nơi chưa thật sự chặt chẽ, nhất là ở cấp cơ sở đã dẫn đến sử dụng đất chưa hợp lý, kém hiệu quả.

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Chính sách thu hồi đất bồi thường tái định cư chưa hợp lý, thiếu đồng bộ, thiếu thống nhất nên gây nhiều khó khăn khi nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội .

- Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, một số chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai

### **III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC**

#### **3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Chơn Thành đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2571/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 về việc điều chỉnh Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 16/7/2020. Kết quả thực hiện đến năm 2020 đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm qua. Tuy nhiên công tác đầu tư, triển khai thực hiện một số dự án, công trình chậm tiến độ ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư. Một số dự án đã được giao nhưng chưa triển khai thi công để đất hoang hóa, làm chậm tốc độ phát triển kinh tế của huyện so với quy hoạch đề ra. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

##### **3.1.1. Nhóm đất nông nghiệp**

Chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2020 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt là 29.743,34 ha, thực hiện trong năm 2020 là 32.439,45ha (đạt 109,06%) chỉ tiêu UBND tỉnh giao. Cụ thể các loại đất đạt được như sau:

**Bảng 2.7: Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

**Đơn vị: ha**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQH 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thực hiện năm 2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>38.959,16</b>	<b>39034,48</b>	<b>75,32</b>	<b>100,19</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>29.743,34</b>	<b>32.439,45</b>	<b>2.696,11</b>	<b>109,06</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA		86,36	86,36	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC				
		LUK		86,36	86,36	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,00	2,46	0,46	123,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.027,34	31.848,16	2.820,82	109,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	387,00		-387,00	



**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQH 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thực hiện năm 2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,00	43,26	0,26	100,60
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	284,00	459,20	175,20	161,69

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 2,0 ha, thực hiện năm 2020 là 2,46 ha (đạt 123,22%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,46 ha.

*Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ kiểm kê thống kê phân diện tích trồng cây trong khu dân cư dẫn đến đất trồng cây hàng năm khác có sự chênh lệch.*

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 29.027,34 ha, thực hiện năm 2020 là 31.848,16ha (đạt 109,72%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 2.820,82ha.

*Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký chuyển mục đích cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp phục vụ cho quy hoạch đất ở, sang các mục đích chuyên dùng địa để thực hiện các công trình dự án nhưng chưa thực hiện. Đồng thời phương pháp kiểm kê số liệu giữa hai kỳ có sự khác biệt; thay đổi ranh giới hành chính của huyện.*

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 387,0 ha, thực hiện năm 2020 là 0,0ha (đạt 0%) so với kế hoạch được duyệt, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 387,0 ha.

*Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện dự án trồng rừng ven hồ thủy lợi Phước Hoà.*

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 43,00 ha, thực hiện năm 2020 là 43,26 ha (đạt 100,60%) so với kế hoạch được duyệt, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,26 ha.

*Chỉ tiêu nuôi trồng thủy sản cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký trong kỳ quy hoạch đã đăng ký chuyển đổi đất nuôi trồng thủy sản sang các loại đất khác để thực hiện các công trình, dự án nhưng chưa thực hiện. Đồng thời*

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

phương pháp kiểm kê số liệu giữa hai kỳ có sự khác biệt; thay đổi ranh giới hành chính của huyện.

Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 284,00 ha, thực hiện năm 2020 là 459,20ha (đạt 161,69%) so với kế hoạch được duyệt, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 175,20ha.

Chỉ tiêu nuôi đất nông nghiệp khác cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do pháp kiểm kê số liệu giữa hai kỳ có sự khác biệt; thay đổi ranh giới hành chính của huyện.

### **3.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đến năm 2020 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt là 9.215,82ha, thực hiện đến năm 2020 là 6.532,47ha (đạt 70,88%), thấp hơn chỉ tiêu 2.683,35 ha cụ thể các loại đất đạt được như sau:

**Bảng 2.8: Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

Đơn vị: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQH 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thực hiện năm 2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.215,82</b>	<b>6.532,47</b>	<b>-2.683,35</b>	<b>70,88</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	73,00	31,19	-41,81	42,72
2.2	Đất an ninh	CAN	5,33	5,33	0,00	99,98
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.714,00	1.115,54	-2.598,46	30,04
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	84,59		-84,59	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	145,00	85,65	-59,35	59,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	249,10	238,56	-10,54	95,77
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		2,02	2,02	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	168,89	70,71	-98,18	41,87
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.702,21	3.244,67	542,47	120,07

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQH 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thực hiện năm 2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
-	Đất giao thông	DGT	1.243,77	1.512,66	268,89	121,62
-	Đất thủy lợi	DTL	1.167,09	1.505,74	338,66	129,02
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,05	4,84	-2,20	68,73
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,00	8,35	-2,65	75,91
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	73,13	77,48	4,35	105,95
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	68,98	9,88	-59,10	14,33
-	Đất công trình năng lượng	DNL	31,24	50,75	19,50	162,43
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,13	1,12	-0,01	98,71
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,50		-0,50	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,97	6,22	-14,76	29,65
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,49	14,30	-0,19	98,71
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	55,24	46,83	-8,41	84,77
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	7,61	6,49	-1,11	85,34
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,29	6,32	-0,97	86,65

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQH 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thực hiện năm 2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	66,11	35,97	-30,14	54,41
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.307,00	917,15	-389,85	70,17
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	171,00	197,94	26,94	115,75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	43,05	22,07	-20,98	51,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,00	1,18	0,18	117,71
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78	0,78	0,00	100,33
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	426,41	485,56	59,15	113,87
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	51,06	51,06	0,00	100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		20,79	20,79	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>		<b>62,56</b>	<b>62,56</b>	

- Đất quốc phòng được: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là ... ha, thực hiện đến năm 2020 là .. ha (đạt %), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là ... ha.

**3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước**

**3.2.1. Những mặt đạt được**

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo khung pháp lý và là công cụ quản lý Nhà nước về đất đai, hướng việc sử dụng tài nguyên đất đi vào nề nếp, hiệu quả cao và bền vững.

- Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư phát triển công nghiệp, dịch vụ,... xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới... góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

## **Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

---

- Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện đã xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, tạo cơ sở pháp lý để thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất đúng theo quy định của Luật đất đai năm 2013; góp phần giảm thiểu tình trạng thu hồi đất không theo kế hoạch, từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị ở địa phương.

- Những thay đổi của Luật đất đai năm 2013 về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã giúp hạn chế được tình trạng quy hoạch treo, gây bức xúc trong dự luận xã hội, tác động tiêu cực đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Nội dung quy hoạch sử dụng đất thực hiện phân bổ chỉ tiêu các loại đất theo từng cấp quy hoạch để vừa đảm bảo tính chặt chẽ, khoa học, vừa đáp ứng được yêu cầu quản lý của từng cấp.

- Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch thông qua việc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được công bố công khai, mọi đối tượng sử dụng đất đều được biết để thực hiện, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai.

### **3.2.2. Những tồn tại, hạn chế**

- Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp phần lớn đạt thấp so với kế hoạch, thể hiện qua số lượng công trình, dự án và diện tích chưa thực hiện còn chiếm tỷ lệ cao so với Quyết định của UBND tỉnh đã phê duyệt.

- Công tác chỉ đạo của các cấp, các ngành đối với các nhà đầu tư thuộc lĩnh vực ngành quản lý còn chưa sâu sát, dẫn tới nhiều nhà đầu tư thực hiện chậm tiến độ hoặc chưa thực hiện công trình, dự án được phê duyệt trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

### **3.2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu**

#### **\*Nguyên nhân khách quan**

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được xét duyệt chậm (tháng 10/2020) nên thời gian tổ chức triển khai thực hiện chưa lâu trong khi các thủ tục liên quan đến giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất... thường phải mất nhiều thời gian.

- Công tác xây dựng, thông qua, xét duyệt kế hoạch đầu tư trung hạn còn chậm đã ảnh hưởng rất lớn đến phân bổ nguồn vốn từ ngân sách để đầu tư xây dựng các công trình, dự án.

#### **\*Nguyên nhân chủ quan**

- Công tác dự báo và quy hoạch các ngành làm cơ sở cho quy hoạch sử dụng đất còn những hạn chế nhất định. Nhu cầu sử dụng đất của một số ngành có liên quan đến

### **Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

sử dụng đất phi nông nghiệp còn nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đầy đủ đến khả năng (nhất là khả năng tài chính) thực hiện trong kỳ kế hoạch 5 năm, nên dẫn đến mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Quản lý Nhà nước về đất đai ở một số địa phương chưa bám sát vào quy hoạch sử dụng đất. Các đối tượng sử dụng đất thiếu thông tin về QHSDĐ, hiểu biết pháp luật hạn chế, thậm chí không tuân thủ theo quy hoạch,... đã làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2015-2020.

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và công tác triển khai thực hiện các quy hoạch chưa đồng bộ, vẫn còn khó khăn về kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng cho xây dựng các công trình công cộng (nhất là việc cấp kinh phí không đúng tiến độ), dẫn tới chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đạt thấp so với kế hoạch được duyệt.

#### **3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới**

- Trong quá trình lập quy hoạch cần kết nối chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng... để dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành. Từ đó cân nhắc tổng hợp và xây dựng phương án quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thực tiễn và khả thi. Trong quy hoạch sử dụng đất, cần bám sát Văn kiện đại hội huyện Chơn Thành, các chương trình hành động... để bố trí quỹ đất phù hợp cho các ngành, các cấp xây dựng và phát triển các lĩnh vực do ngành mình quản lý.

- Bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất từ cấp Tỉnh để xây dựng và hoàn thiện quy hoạch sử dụng đất cấp Huyện, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch cấp tỉnh và quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Tổ chức lấy ý kiến nhân dân theo quy định của Luật đất đai năm 2013 và các văn bản dưới luật, để kịp thời điều chỉnh các thiếu sót trước khi trình thẩm định, phê duyệt, nhằm đảm bảo tính đồng thuận cao trong xã hội khi tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tổ chức công bố, công khai rộng rãi ngay khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND huyện phê duyệt, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến quy hoạch được duyệt đến mọi tầng lớp nhân dân, các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh biết để tổ chức thực hiện theo quy hoạch.

- Phát huy vai trò của Hội đồng Nhân dân các cấp, các đoàn thể, tổ chức chính trị... trong công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, kịp thời ngăn chặn những hành vi sử dụng đất trái quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

#### **IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI**

Tiềm năng đất đai để phát triển các ngành về cơ bản được xác định trên cơ sở kết quả đánh giá tiềm năng đất đai đã được thực hiện trong các dự án: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Chơn Thành. Tuy nhiên do nhiều yếu tố khác nhau (như điều kiện khí hậu ngày càng phức tạp, tài nguyên đất bị biến động, chính sách đầu tư thay đổi...) dẫn đến tiềm năng đất đai xác định để phát triển một số lĩnh vực trước đây không còn phù hợp. Về mặt tổng quan có thể nhận thấy trong tổng quỹ đất tự nhiên của huyện, diện tích đất đã khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích dân sinh kinh tế là 38.971,92 ha, chiếm 99,84% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó:

Đất nông nghiệp có 32.439,45 ha, chiếm 83,10% diện tích tự nhiên. Năng suất sản lượng các loại cây trồng, vật nuôi mới chỉ đạt ở mức trung bình khá so với cả tỉnh, nếu có những giải pháp hữu hiệu nhằm điều chỉnh những bất hợp lý trong cơ cấu cây trồng vật nuôi, kết hợp với những ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất thì hiệu quả sử dụng đất sẽ cao, năng suất sản lượng sẽ còn tăng lên.

Đất phi nông nghiệp có diện tích 6.532,47 ha, chiếm 16,73% diện tích đất tự nhiên, tuy nhiên hệ số sử dụng đất còn thấp, chưa tận dụng được không gian và chiều cao; có nhiều khu vực diện tích đất ở chỉ mua để đầu tư, không xây dựng, nếu được quản lý, bố trí sắp xếp lại sẽ tiết kiệm được một quỹ đất đáng kể.

Đất chưa sử dụng vẫn còn 62,56 ha, chiếm 0,17% quỹ đất tự nhiên huyện, phân bố tập trung chủ yếu ở xã, thị trấn: xã Minh Hưng, xã Nha Bích, xã Minh Thành, xã Thành Tâm và thị trấn Chơn Thành.

Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá bổ sung cho thấy, để phù hợp với thực trạng điều kiện đất đai hiện nay cũng như định hướng phát triển của các ngành trong những năm tới, thì việc đánh giá đúng tiềm năng đất đai về lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra những căn cứ xác định nhằm định hướng cho việc sử dụng đất trên cơ sở khai thác sử dụng quỹ đất đai hợp lý, có hiệu quả cao, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội. Tiềm năng đất đai để phát triển một số lĩnh vực chủ yếu trên địa bàn huyện được xác định như sau:

##### **4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp**

Quá trình sản xuất nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hóa của đất và khí hậu của huyện. Tuy nhiên hiệu quả đem lại của sản xuất do việc bố trí hợp lý cây trồng - vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, mùa vụ... tạo ra các vùng chuyên canh sản phẩm hàng hóa nông sản và nguyên liệu chế biến còn phụ thuộc nhiều vào các điều kiện khác như: Chế độ nước, khả năng tưới tiêu, địa hình, vị trí phân bố, mức độ tập trung đất đai trong không gian, vốn, lao

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

động, cũng như yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm. Đất đai trên địa bàn huyện khá đa dạng, có nhiều thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, cụ thể:

+ *Nhóm đất xám*: Có 35.346,79 ha, chiếm 90,55% diện tích tự nhiên (DTTN). Phân bố ở tất cả các xã trên địa bàn huyện. Đất xám tuy có độ phì không cao nhưng nó thích hợp với nhiều loại hình sử dụng đất, kể cả các đất xây dựng, nông nghiệp và lâm nghiệp. Trong nông nghiệp các loại hình sử dụng đất rất phong phú kể cả các cây dài ngày (cao su, cà phê, tiêu, điều...), cây ăn quả và nhiều loại cây hàng năm.

+ *Nhóm đất đỏ vàng*: Nhóm đất đỏ vàng có 3.133 ha, chiếm 8,04% DTTN. Nó được hình thành trên đá bazan và mẫu chất phù sa cổ. Đất đỏ nhìn chung có độ phì tương đối cao, nó thích hợp với nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao. Tuy vậy khả năng sử dụng của đất này phụ thuộc rất nhiều vào độ dày tầng đất hữu hiệu, trên đất này có thể trồng được các cây dài ngày như cây điều.

+ *Đất nâu vàng trên phù sa cổ*: Đất nâu vàng trên phù sa cổ có 1.221 ha, chiếm 3,13% DTTN. Phân bố ở hai xã: Minh Lập 965 ha và Minh Thắng 256 ha. Đất có thành phần cơ giới từ trung bình đến nhẹ; đất chua, CEC, Cation kiềm trao đổi và BS thấp; nghèo mùn, đạm, lân và kali. Đất nâu vàng trên phù sa cổ tuy có độ phì không cao nhưng thích hợp với nhiều loại hình sử dụng đất, kể cả các đất xây dựng, nông nghiệp và lâm nghiệp. Trong nông nghiệp các loại hình sử dụng đất rất phong phú kể cả các cây dài ngày (cao su, cà phê, tiêu, điều...), cây ăn quả và nhiều loại cây hàng năm.

+ *Nhóm đất dốc tụ*: Đất dốc tụ có 128,33 ha, chiếm 0,33% DTTN. Đất hình thành ở địa hình thung lũng, trên các sản phẩm bồi tụ từ các khu vực đồi núi cao xung quanh. Nhìn chung các đất dốc tụ có độ phì tương đối khá, nhưng chua. Địa hình thấp trũng, khó thoát nước, nên chỉ có khả năng sử dụng cho việc trồng các cây hàng năm như lúa, hoa màu lương thực.

Trên cơ sở phân tích đánh giá các yếu tố liên quan đến quá trình sản xuất, có cân đối với quá trình đô thị hóa và đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội cho thấy tiềm năng đất đai để phân vùng phát triển nông nghiệp của huyện như sau:

- Diện tích đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2020 còn :32.439,45 ha, bao gồm:

+ Đất trồng lúa nước còn lại nằm rải rác ở các khu vực thấp trũng ven suối trên địa bàn huyện, có diện tích 86,36 ha, tuy nhiên phần diện tích đất lúa này canh tác không hiệu quả do nguồn nước tưới hạn chế. Phần lớn diện tích đã chuyển sang trồng cây nông nghiệp ngắn ngày.

+ Đất trồng cây hàng năm: diện tích còn lại 2,46 ha, đa phần là diện tích nhỏ lẻ xen kẽ trong phần diện tích đất ở của hộ gia đình cá nhân.



## **Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

+ Đất trồng cây lâu năm: Diện tích thích hợp khoảng 31.848,16 ha, chủ yếu là trồng cây cao su, phân bố trên địa bàn các xã của huyện. Trong thời gian quy hoạch tới một phần diện tích đất cao su của hộ gia đình cá nhân và của Công ty cao su Bình Long, công ty cao su Sông Bé được chuyển đổi đáp ứng cho yêu cầu phát triển kinh tế, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng,...

- Diện tích đất thích hợp cho nuôi trồng thủy sản còn lại 43,26 ha; chủ yếu là diện tích nuôi trồng nhỏ lẻ còn lại của các hộ gia đình cá nhân.

### **4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp**

#### **4.2.1. Tiềm năng phát triển công nghiệp**

Chơn Thành là huyện có nhiều yếu tố thuận lợi nhất trong tỉnh để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước để phát triển mạnh công nghiệp dịch vụ. Với địa hình tương đối bằng phẳng, nằm gần các khu công nghiệp lớn của tỉnh Bình Dương, có tuyến giao thông huyết mạch là Quốc lộ 13, Quốc lộ 14, đường Hồ Chí Minh thuận lợi cho việc giao thương vận chuyển hàng hoá kết nối các tỉnh khu vực Tây Nguyên, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Tây Nam Bộ rất nhanh chóng. Các tuyến cao tốc Tp. HCM – Chơn Thành – cửa khẩu Hoa Lư và tuyến đường sắt xuyên Á đi qua hình thành trong thời gian tới sẽ là cầu nối và đòn bẩy thúc đẩy giao thương giữa các khu vực. Hiện nay trên địa bàn huyện đã có 6 khu công nghiệp đi vào hoạt động, với diện tích đất hiện trạng là 1.115,54 ha. Trong những năm tới, ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện sẽ được xây dựng, phát triển mạnh theo hướng đầu tư chiều sâu, nâng cao năng lực, quy mô sản xuất. Đối với các ngành tiểu thủ công nghiệp có quy mô nhỏ, mang tính truyền thống không gây ô nhiễm môi trường... sẽ được tiếp tục duy trì phát triển trong tương lai; từng bước di chuyển các nhà máy, cơ sở sản xuất có khả năng gây ô nhiễm môi trường vào các khu công nghiệp, khu chế biến tập trung.

Trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2030, chủ trương của tỉnh sẽ tiếp tục quy hoạch khu công nghiệp và dịch vụ đô thị Becamex Bình Phước; mở rộng Khu công nghiệp Minh Hưng 3, mở rộng Khu công nghiệp Chơn Thành với tổng quy mô diện tích đất dành cho phát triển công nghiệp khoảng gần 4000 ha; ngoài ra còn có các cụm công nghiệp, sản xuất nhỏ lẻ khác với diện tích quy hoạch mới trên 100 ha. Phần đầu trở thành huyện Công nghiệp đầu tiên của tỉnh Bình Phước trong thời gian sớm nhất.

#### **4.2.2. Tiềm năng phát triển đô thị, các khu dân cư nông thôn**

Tiềm năng đất đai để phát triển đô thị, xây dựng các khu dân cư trên địa bàn được xác định dựa trên các tiêu chí (mức độ thuận lợi), bao gồm:

- Vị trí phân bố không gian.

- Các yếu tố điều kiện tự nhiên, bao gồm: Độ dốc địa hình, địa chất, cường độ chịu nén của đất, thủy văn và khí hậu.

## **Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

- Công năng của đất (sức chịu tải về dân số, các loại công trình kiến trúc).
- Điều kiện cơ sở hạ tầng và phương thức sử dụng đất đai hiện tại.

Khi nghiên cứu đánh giá thực trạng quỹ đất đai, đối chiếu so sánh với các tiêu chí về mức độ thuận lợi, ít thuận lợi và không thuận lợi cho thấy tiềm năng đất đai thích hợp để định hướng phát triển Chơn Thành lên thị xã.

Trong tương lai ngoài việc chỉnh trang cải tạo, sắp xếp lại dân cư khu vực trung tâm, các khu dân cư sau khi hình thành phường mới, cần thiết phải xây dựng, phát triển thêm các khu dân cư nông thôn mới trên địa bàn các xã, đáp ứng nhu cầu bố trí quỹ đất tái định cư phục vụ giải tỏa xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, cũng như đáp ứng nhu cầu nhà ở ngày càng tăng của nhân dân.

### **4.3. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển du lịch**

Với lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên cũng như cảnh quan thiên nhiên phong phú. Huyện Chơn Thành có nhiều thuận lợi để phát triển ngành du lịch với nhiều loại hình như: du lịch sinh thái; du lịch nghỉ dưỡng; du lịch câu cá... Các khu vực thuận lợi cho phát triển khu du lịch gồm không gian dọc theo hồ thủy lợi Phước Hoà nằm trên hai địa bàn huyện Chơn Thành và Bình Dương, các vườn cây ăn trái trên địa bàn huyện. Tuy nhiên hạ tầng ở các khu vực này chưa được đầu tư bài bản, chưa thu hút được khách du lịch tới tham quan. Vì vậy, trong những năm tới các khu vực này sẽ tiếp tục được ưu tiên đầu tư phát triển về cơ sở hạ tầng, các công trình vui chơi giải trí, phục vụ cho du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng cho người dân bản địa và lực lượng lao động đông đảo trong các khu công nghiệp trên địa bàn và các địa phương lân cận có nhu cầu giải trí những dịp cuối tuần và lễ tết.

### **PHẦN III**

## **PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

### **I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

- Xây dựng huyện Chơn Thành trở thành đô thị văn minh và từng bước hiện đại; có nền kinh tế phát triển năng động với cơ cấu kinh tế hợp lý, chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa;

- Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phục vụ phát triển kinh tế xã hội trong đó tập trung đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, phát triển hạ tầng đồng bộ từ trung tâm đến các địa phương, tăng cường kết nối hạ tầng giữa đô thị Chơn Thành và các địa phương khác trong tỉnh Bình Phước và khu vực Đông Nam Bộ (khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam);

- Nâng cao chất lượng hiệu quả phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo hướng bền vững; chuyển dịch thương mại dịch vụ theo hướng tích cực, tạo bước đột phá, phấn đấu xây dựng huyện Chơn Thành phát triển toàn diện và bền vững;

- Nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, đời sống văn hóa tinh thần phòng phú.

- Tăng cường củng cố nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc.

#### **1.2. Quan điểm sử dụng đất**

(1) Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế và là loại tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thiếu trong mọi quá trình phát triển. Vì vậy, cần phải khai thác và sử dụng đất một cách hợp lý nhằm đem lại hiệu quả cao nhất về mặt kinh tế, xã hội và môi trường, đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị, quốc phòng an ninh vững chắc và phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì giá trị của đất đai sẽ càng cao và yêu cầu về sử dụng đất càng phải tốt hơn, hiệu quả kinh tế cao hơn. Chính vì vậy, sử dụng đất phải dựa trên quan điểm sinh thái và phát triển bền vững.

(2) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để thực hiện việc kế hoạch hóa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đồng bộ với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư. Từ đó tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện Chơn Thành. Vì vậy, công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện phải thực sự đáp ứng chiến lược

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện, tỉnh và gắn với ứng phó biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường.

(3) Quan điểm quy hoạch đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng: Huyện Chơn Thành là địa phương có cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, theo định hướng trong thời gian tới huyện có chủ trương thành lập thị xã Chơn Thành, và các phường thuộc thị xã. Cơ cấu kinh tế của huyện trong thời gian tới sẽ giảm dần tỷ trọng nông lâm thủy sản, tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng, dịch vụ. Vì vậy, phải ưu tiên giành đất cho công nghiệp, đô thị hóa và đất xây dựng cơ sở hạ tầng, bao gồm tất cả các ngành có nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện: ngành công nghiệp, ngành xây dựng, giáo dục, văn hóa thể thao, y tế, du lịch, thương mại - dịch vụ, giao thông, thủy lợi, an ninh quốc phòng.

- Đối với đất cho công nghiệp, cần tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng các KCN hiện có, triển khai lập quy hoạch và xây dựng các KCN khác, có chính sách thu hút đầu tư để nâng cao tỷ lệ lấp đầy các KCN. Bố trí đất cho phát triển công nghiệp bằng cách đầu tư cơ sở hạ tầng vào những khu vực đất nông nghiệp có chất lượng kém để hình thành các khu, cụm công nghiệp tập trung, thuận lợi cho việc thu gom và xử lý nước thải và tránh lãng phí trong sử dụng đất nông nghiệp. Khu, cụm công nghiệp phải đảm bảo khoảng cách an toàn tới khu dân cư tập trung, tới nguồn nước, nhất là nguồn nước dùng trong sinh hoạt. Hạn chế tối đa việc sử dụng đất có chất lượng cao, có vị trí thuận lợi cho phát triển nông nghiệp để sử dụng cho mục đích công nghiệp. Trong các khu công nghiệp cần xác định những phân khu chức năng, loại hình công nghiệp, tính độc hại của các chất thải để bố trí cho phù hợp với môi trường xung quanh. Đồng thời có biện pháp xử lý các chất thải, hạn chế gây ô nhiễm đất phá hoại sự cân bằng trong hệ sinh thái đất.

- Cần gắn việc phát triển công nghiệp với các tiến bộ khoa học kỹ thuật và nguồn nhân lực có chất lượng, trình độ cao. Ưu tiên cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản nhằm tiêu thụ nông sản cho địa phương.

(4) Quan điểm khai thác sử dụng đất nông nghiệp (bao gồm đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản): Nhằm phát huy lợi thế về vị trí, tài nguyên đất đai và truyền thống sản xuất nông lâm nghiệp vốn có của huyện trong bố trí sử dụng đất dựa trên các quan điểm sau: Sản xuất nông nghiệp phải gắn với thị trường, xuất khẩu và công nghiệp chế biến; tăng cường đầu tư khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất nhằm tăng hệ số sử dụng đất, tăng chất lượng và hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp. Hình thành các vùng sản xuất tập trung lớn với các cây trồng chủ lực có hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh cao trên các khu vực đất có chất lượng tốt. Áp dụng các mô hình nông nghiệp công nghệ cao vào trong trồng trọt và chăn nuôi nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao. Chọn lựa cây trồng,

## **Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

vật nuôi chiến lược của huyện theo ưu tiên thứ tự như sau: Về cây trồng gồm: cao su, điều, tiêu, cây ăn trái, các cây hàng năm như lúa, mì... sản xuất trên cơ sở tận dụng đất trong thời gian cây lâu năm và rừng trồng chưa giao tán. Chăn nuôi: bò, trâu, heo, gà, vịt.

(5) Về đất ở nông thôn: Sử dụng đất phải đáp ứng nhu cầu đất ở của mỗi thành viên trong xã hội, đảm bảo chất lượng môi trường sống. Đất ở cần được bố trí tập trung, trên cơ sở mở rộng và chỉnh trang khu dân cư cũ cho đảm bảo các điều kiện về cơ sở hạ tầng và môi trường hoặc hình thành khu dân cư mới đảm bảo các tiêu chuẩn hiện hành. Hạn chế và chấm dứt giao đất thổ cư tản mạn, phân tán chưa có quy hoạch. Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh các khu dân cư đã quy hoạch, dần dần nâng cấp thành những khu dân cư kiểu mẫu, hoàn chỉnh hạ tầng cơ sở. Về định mức bố trí khoảng 400m<sup>2</sup>/hộ.

(6) Về môi trường: Đất là tư liệu sản xuất đặc biệt là tài nguyên tự nhiên không thể tái tạo được, là hợp thành của môi trường sống và cũng là vật mang của tất cả các hệ sinh thái tự nhiên và các hệ sinh thái canh tác. Do đó, đất có khả năng chi phối phát triển hay hủy diệt các thành phần khác của môi trường. Vì vậy, khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định lâu dài và bền vững, phát triển và bảo vệ nghiêm ngặt vành đai xanh tại vùng ngoại thành đô thị, khu vực cảnh quan khu xây dựng, bảo tồn thiên nhiên dọc các sông, xung quanh các hồ, nhằm khai thác thế mạnh và tiềm năng về du lịch sinh thái.

(7) Về sử dụng đất đô thị: Giữ nguyên diện tích đất đô thị cho thị trấn và quy hoạch theo định phân khu cho 4 phường (Minh Thành, Minh Hưng, Thành Tâm, Minh Long).

### **1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

#### **1.3.1. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp**

##### *a. Định hướng phát triển và sử dụng đất trồng cây hàng năm*

- Khu vực trồng lúa nước: Diện tích đất trồng lúa nước còn lại tập trung ở các vùng đất bằng thấp, ven suối ở địa bàn các xã Minh Lập, Quang Minh và rải rác ở xã Nha Bích, Minh Thành. Diện tích còn lại 86,36 ha; chiếm tỷ lệ 0,27% diện tích đất nông nghiệp. Phần diện tích đất lúa còn lại canh tác không hiệu quả do thường xuyên thiếu nước tưới. Định hướng trong thời gian tới chuyển sang trồng cây hàng năm và trồng cây lâu năm.

- Khu vực trồng cây hàng năm khác: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn còn lại 2,46 ha, chủ yếu diện tích xen kẽ trong các khu dân cư. Định hướng trong thời gian tới một phần diện tích chuyển sang đất trồng cây lâu năm và đất phi nông nghiệp phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng.

##### *b. Định hướng phát triển và sử dụng đất trồng cây lâu năm*

## **Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

---

Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bố ở các xã, thị trấn trên địa bàn, phần lớn là đất trồng cây cao su với diện tích 31.848 ha. Trong thời gian tới một phần diện tích trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp để xây dựng phát triển hạ tầng, xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn,.... Dự kiến đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm khoảng 23.000 ha

### *c. Định hướng phát triển và sử dụng đất lâm nghiệp*

Khu vực rừng phòng hộ tập trung chủ yếu ở khu vực ven hồ thủy lợi Phước Hoà. Trong giai đoạn tới triển khai dự án trồng rừng trên phần diện tích quy hoạch; phát triển sản xuất theo hướng sinh thái kết hợp phát triển dịch vụ trên cơ sở khai thác tài nguyên rừng hợp lý, bền vững.

### **1.3.2. Phát triển khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp**

Đất khu công nghiệp: diện tích năm 2020 có 1.115,34 ha, gồm 6 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động: Khu liên hợp công nghiệp và đô thị Becamex; Khu công nghiệp Chơn Thành; Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc; Khu công nghiệp Minh Hưng III; Khu công nghiệp Sikyco Nhật Bản.

Định hướng đất đai cho phát triển công nghiệp của huyện đến năm 2030 khoảng 4.936,8 ha; cụm công nghiệp khoảng 84,59 ha. Trong kỳ quy hoạch tới hoàn thiện xây dựng hạ tầng, xây dựng các cơ chế chính sách và tạo mọi điều kiện thu hút các dự đầu tư vào các khu công nghiệp trên địa bàn huyện.

### **1.3.3. Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ**

#### *a. Định hướng sử dụng đất phát triển đô thị*

Trên cơ sở định hướng phát triển Quy hoạch chung xây dựng đến năm 2040 huyện Chơn Thành; định hướng chương trình phát triển đô thị huyện để có cơ sở phân vùng phát triển đô thị phù hợp, phân chia giai đoạn phát triển hợp lý với điều kiện phát triển đô thị tại địa phương; đồng thời tạo các dự án động lực chính để thúc đẩy đô thị phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới.

#### **Hình thành không gian đô thị với 5 phân khu:**

**(1) Khu đô thị Minh Hưng:** Ranh giới QHPK Khu đô thị Minh Hưng nằm phía Bắc thị trấn Chơn Thành thuộc phân khu số 2, quy mô dân số : khoảng 25.000 người.

**(2) Khu đô thị Minh Long:** Ranh giới QHPK Khu đô thị Minh Long nằm phía Tây thị trấn Chơn Thành thuộc phân khu số 3, quy mô diện tích : khoảng 1.607 ha, quy mô dân số : khoảng 25.000 người.

**(3) Khu đô thị Thành Tâm:** Ranh giới QHPK Khu đô thị Thành Tâm nằm phía Nam thị trấn Chơn Thành thuộc phân khu số 5, quy mô diện tích khoảng 3.500 ha, quy mô dân số khoảng 25.000 người.

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

**(4) Khu đô thị Minh Thành:** Sau khi thành lập phường Minh Thành có 51,91 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên; dân số 6.783 người;

**(5) Khu đô thị Hưng Long:** Sau khi thành lập phường Hưng Long có 32,10 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên; dân số 22.380 người;

### *b. Phát triển và bố trí các khu dân cư nông thôn:*

Việc phát triển và bố trí các khu dân cư nông thôn phải phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, xã hội, thuận tiện giao lưu kinh tế, văn hóa, chính trị, quốc phòng an ninh, thuận lợi trong sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế gia đình.

Đến năm 2030 đất khu dân cư nông thôn của huyện trên địa bàn 4 xã còn lại (*xã Minh Lập, xã Quang Minh, xã Minh Thắng, xã Nha Bích*) sẽ phát triển theo các hướng sau:

- Các khu dân cư nông thôn phát triển theo hướng từng bước cải thiện cơ sở hạ tầng kinh tế, đẩy mạnh phát triển các ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, vận tải, văn hóa, giáo dục,... để chuyển hóa cơ cấu lao động, tạo ra sự thay đổi về lối sống; hiện đại hóa hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, từng bước cải tạo làm thay đổi hình thái kiến trúc xây dựng theo hướng các đô thị nhà vườn. Tại các khu vực trung tâm xã bố trí các công trình công cộng dịch vụ, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao, thông tin liên lạc, nhà ở gắn với các hoạt động thương mại, dịch vụ.

Quy hoạch khu trung tâm xã khang trang với đầy đủ các thiết chế hạ tầng xã hội, trường học, nhà trẻ, mẫu giáo, cơ sở y tế, nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao,... nhằm cải thiện, nâng cao đời sống người dân; từng bước sắp xếp lại các điểm dân cư ven theo các trục lộ giao thông chính.

- Cải tạo, mở rộng các khu dân cư hiện có theo mô hình khép kín khu dân cư, hạn chế hình thành các khu dân cư mới độc lập, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng khu dân cư, giảm chi phí xây dựng mới.

Theo quy luật đô thị hóa, ngoài một bộ phận dân cư nông thôn sẽ chuyển tới cư trú ở khu vực nội thị và một bộ phận trở thành cư dân đô thị do quá trình mở rộng, thành lập đô thị mới, song nhìn chung dân số nông thôn của huyện vẫn tăng lên bởi hai yếu tố là tăng tự nhiên và tăng cơ học. Việc xác định quỹ đất khu dân cư nông thôn của huyện đến năm 2030 dựa trên các căn cứ: định mức cấp đất ở nông thôn/hộ; dự báo dân số khu vực nông thôn và số hộ phát sinh; hiện trạng và dự báo tốc độ đô thị hóa nông thôn; hiện trạng sử dụng đất khu dân cư nông thôn, đất ở nông thôn.

Dự kiến trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, nhu cầu đất ở nông thôn trên địa bàn các xã của huyện tăng thêm khoảng 917,15 ha.

#### **1.3.4. Định hướng phát triển dịch vụ, du lịch**

Tạo bước chuyển biến mạnh cho khu vực dịch vụ, ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng lớn và sức cạnh tranh cao. Khai thác có hiệu quả lợi thế về điều kiện tự nhiên, sinh thái, truyền thống văn hoá, lịch sử để đưa du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn của huyện

## **II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực**

#### **2.1.1. Đất nông nghiệp**

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 32.439,45 ha, trong giai đoạn 2021-2030 diện tích đất nông nghiệp giảm 7.680,14 ha trong đó giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp 8.046,86 ha đồng thời đất nông nghiệp tăng 366,72 ha do thực hiện dự án trồng rừng phòng hộ trong phạm vi đất lòng hồ Phước Hòa.

Đến năm 2030, nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp thì chỉ có đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác có nhu cầu tăng diện tích, các loại đất nông nghiệp còn lại không có nhu cầu tăng thêm. Do đó trong phạm vi nội dung này chỉ trình bày nhu cầu của đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác

#### **a. Đất rừng phòng hộ (RPH)**

Trên địa bàn huyện Chơn Thành không có đất lâm nghiệp, trong giai đoạn 2021 – 2030 đất rừng phòng hộ dự kiến tăng 387 ha để thực hiện dự án trồng rừng phòng hộ trong phạm vi lòng hồ Phước Hòa, diện tích đất rừng phòng hộ tăng được lấy từ 20,28 ha đất trồng cây lâu năm và 366,72 ha đất thủy lợi (Hồ Phước Hòa)

#### **b. Đất nông nghiệp khác (NKH)**

Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác chủ yếu là để xây dựng dự án Xây dựng khu Nông nghiệp Ứng dụng Công nghệ cao (Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long) và quy hoạch vùng chăn nuôi của hộ gia đình cá nhân.

- Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2020 là 459,2 ha;

- Chu chuyển tăng: 653,18 ha do lấy từ đất trồng lúa 4,22 ha; đất trồng cây lâu năm 648,96 ha để thực hiện các dự án và nhu cầu chăn nuôi của hộ gia đình cá nhân được trình bày trong Bảng 3.1



**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

**Bảng 3.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2030**

*Đơn vị tính: ha*

<b>TT</b>	<b>Công trình, Dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích quy hoạch</b>	<b>Diện tích hiện trạng</b>	<b>Diện tích tăng thêm</b>
1	Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Minh Hưng	509,00		509,00
2	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Phước	Minh Lập	71,18		71,18
3	Trại chăn nuôi Nguyễn Quang Rằm	Minh Lập	0,50		0,50
4	Hộ chăn nuôi heo Phạm Văn Điệp	Minh Lập	0,43		0,43
5	Hộ chăn nuôi heo Phạm Văn Hiệp	Minh Lập	0,30		0,30
6	Trại Chăn nuôi gà Đỗ Tiến Phi	Minh Lập	2,00		2,00
7	Trại gà Đỗ Thị Duy	Minh Lập	1,00		1,00
8	Trang trại chăn nuôi heo ông Lê Văn Chung	Minh Lập	0,09		0,09
9	Trang trại chăn nuôi heo ông Lê Văn Phú	Minh Lập	0,09		0,09
10	Trại chăn nuôi heo Công ty TNHH MTV chăn nuôi Khang Đức	Minh Lập	9,52		9,52
11	Trại chăn nuôi heo Công ty VINOSA	Minh Lập	3,80		3,80
12	Trại heo Nguyễn Xuân Nhậm	Minh Lập	4,38		4,38
13	Chăn nuôi heo Lê Xuân Hoá	Minh Lập	0,20		0,20
14	Trang trại chăn nuôi vịt thịt - Công ty TNHH MTV TM Lộc Tài	Minh Lập	3,65		3,65
15	Trại heo Nguyễn Văn Lâm	Minh Long	0,10		0,10
16	Trại heo Khuất Thị Hoát	Minh Long	3,00		3,00
17	Trại heo Nguyễn Hoàng Lân	Minh Long	3,00		3,00
18	Trại heo Nguyễn Anh Châu	Minh Long	0,50		0,50
19	Chăn nuôi heo Bùi Quang Tổng	Minh Long	0,30		0,30
20	Trại chăn nuôi gà Vũ Thị Tư	Minh Long	0,67		0,67
21	Trại chăn nuôi gà Ngô Ngọc Lương	Minh Long	0,30		0,30

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

<b>TT</b>	<b>Công trình, Dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích quy hoạch</b>	<b>Diện tích hiện trạng</b>	<b>Diện tích tăng thêm</b>
22	Trại chăn nuôi gà Ngô Văn Phi	Minh Long	0,29		0,29
23	Trại chăn nuôi heo Nguyễn Kim Lục	Minh Long	0,20		0,20
24	Trại chăn nuôi heo, bò Võ Thanh Hùng	Minh Long	2,00		2,00
25	Chăn nuôi gà Đoàn Ngọc Cường	Minh Long	0,13		0,13
26	Chăn nuôi yến Lê Văn Sơn	Minh Long	1,00		1,00
27	Chăn nuôi yến Phạm Xuân Nga	Minh Long	0,12		0,12
28	Chăn nuôi heo Trần Mạnh Chung	Minh Long	0,15		0,15
29	Chăn nuôi heo Dương Thị Hoài	Minh Long	0,20		0,20
30	Chăn nuôi heo Nguyễn Đức Trạch	Minh Long	1,00		1,00
31	Chăn nuôi heo Nguyễn Kim Bằng	Minh Long	0,18		0,18
32	Chăn nuôi heo Hoàng Trọng Sâm	Minh Long	0,18		0,18
33	Trại heo Bùi Văn Phương	Minh Thành	0,70		0,70
34	Chăn nuôi gà Minh Hiếu	Minh Thắng	1,06		1,06
35	Chăn nuôi heo Hồ Thị Thời	Minh Thắng	3,02		3,02
36	Chăn nuôi heo Nguyễn Thủy Mơ	Minh Thắng	3,02		3,02
37	Chăn nuôi heo Nguyễn Văn Vụ	Minh Thắng	4,97		4,97
38	Trại chăn nuôi heo Trần Tuấn Anh	Minh Thắng	2,91		2,91
39	Trại chăn nuôi heo Lê Văn Lợi	Minh Thắng	4,42		4,42
40	Trại CN Heo nái sinh sản hộ Văn Tiên Dũng	Quang Minh	8,58		8,58
41	Trại gà Lê Thanh Phương	Quang Minh	4,22		4,22
42	Cơ sở mua mũ Long Xuân Thủy	TT.Chơn Thành	0,07		0,07
43	Nhà kho Võ Văn Út	TT.Chơn Thành	0,15		0,15
44	Chăn nuôi yến Nguyễn Duy Khiêm	TT.Chơn Thành	0,40		0,40
45	Chăn nuôi yến Phan Đình Nhưồng	TT.Chơn Thành	0,02		0,02
46	Nuôi yến Trần Tuấn Anh	TT.Chơn Thành	0,03		0,03

## **Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

<b>TT</b>	<b>Công trình, Dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích quy hoạch</b>	<b>Diện tích hiện trạng</b>	<b>Diện tích tăng thêm</b>
47	Chăn nuôi yếm Đặng Hải Hoàng Thanh	TT.Chơn Thành	0,10		0,10
48	Chăn nuôi yếm Nguyễn Anh Tuấn	TT.Chơn Thành	0,03		0,03
49	Chăn nuôi yếm Nguyễn Minh Tư	TT.Chơn Thành	0,02		0,02
	<b>Tổng cộng</b>		<b>653,18</b>	<b>0,00</b>	<b>653,18</b>

- Chu chuyển giảm: 1,36 ha do chuyển sang đất giao thông;
- Cân đối tăng giảm: tăng 651,82 ha;
- Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 là 1.111,02 ha

### **2.1.2. Đất phi nông nghiệp**

#### **a. Đất quốc phòng (CQP)**

- Diện tích đất quốc phòng năm 2020 là 5,93 ha
- Chu chuyển tăng: đất quốc phòng tăng 55,84 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm để xây dựng các công trình dự án được trình bày cụ thể trong Bảng 3.1.

**Bảng 3.2. Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030**

*Đơn vị tính: ha*

<b>TT</b>	<b>Công trình, Dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích quy hoạch</b>	<b>Diện tích hiện trạng</b>	<b>Diện tích tăng thêm</b>
1	QH thao trường huấn luyện	Minh Thắng	25,84		25,84
2	Thao trường huấn luyện	Minh Long	10,00		10,00
3	Căn cứ chiến đấu	Minh Long	20,00		20,00
	<b>Tổng cộng</b>		<b>55,84</b>	<b>0,00</b>	<b>55,84</b>

Ngoài các công trình quốc phòng nêu trên thì trên địa bàn huyện Chơn Thành còn bố trí quy hoạch các khu vực phòng thủ: (1) QH sơ tán trong thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự (30,04 ha); (2) Xây dựng vùng lõi căn cứ hậu cần - kỹ thuật trong khu vực phòng thủ huyện Chơn Thành (25,05 ha); (3) QH vùng lõi căn cứ chiến đấu (30,0 ha). Những khu vực quy hoạch này chỉ được sử dụng khi điều kiện thời chiến, trong thời bình thì khu vực này các đối tượng sử dụng đất vẫn sử dụng theo hiện trạng.

- Chu chuyển giảm: đất quốc phòng giảm 22,87 ha do chuyển sang đất giao thông 0,54 ha và đất thể thao 22,33 ha.

- Cân đối tăng giảm : đất quốc phòng tăng 32,97 ha

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030: 64,16 ha

### **b. Đất an ninh (CAN)**

- Diện tích đất an ninh năm 2020 là 5,93 ha;

- Chu chuyển tăng: đất an ninh tăng 11,03 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 10 ha; đất xây dựng cơ sở đào tạo 0,31 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,72 ha để xây dựng các công trình dự án được trình bày cụ thể trong Bảng 3.2.

**Bảng 3.3. Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
1	Xây dựng Trụ sở Công An xã Thành Tâm	Thành Tâm	0,17		0,17
2	Xây dựng Trụ sở Công An xã Minh Lập	Minh Lập	0,12		0,12
3	Trạm tạm giam Công an Tỉnh	Minh Lập	10,00		10,00
4	Xây dựng Trụ sở Công An xã Minh Hưng	Minh Hưng	0,14		0,14
5	Xây dựng Trụ sở Công An xã Quang Minh	Quang Minh	0,12		0,12
6	Xây dựng Trụ sở Công An xã Minh Thắng	Minh Thắng	0,12		0,12
7	Xây dựng Trụ sở Công An Thị trấn Chơn Thành	TT.Chơn Thành	0,05		0,05
8	Xây dựng Trụ sở Công An xã Minh Thành	Minh Thành	0,15		0,15
9	Trung tâm văn hóa - thể thao và trụ sở Công an xã Nha Bích	Nha Bích	0,36		0,36
	<b>Tổng cộng</b>		<b>11,03</b>	<b>0,00</b>	<b>1,23</b>

- Cân đối tăng giảm : đất an ninh tăng 11,03 ha;

- Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030: 16,96 ha

### **c. Đất cụm công nghiệp (SKN)**

- Diện tích cụm công nghiệp năm 2020 là 0,00 ha

- Chu chuyển tăng: đất cụm công nghiệp tăng 84,59 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm để xây dựng các công trình dự án được trình bày cụ thể trong Bảng 3.3.

**Bảng 3.4. Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2030**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
1	Cụm Công nghiệp Song Phương	Quang Minh	10,00		10,00
2	Cụm công nghiệp Nha Bích	Nha Bích	74,59		74,59
	<b>Tổng cộng</b>		<b>84,59</b>	<b>0,00</b>	<b>84,59</b>

- Cân đối tăng giảm : đất cụm công nghiệp tăng 84,59 ha;

- Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030: 84,59 ha.

**d. Đất khu công nghiệp (SKK)**

- Diện tích khu công nghiệp năm 2020 là 1.114,93 ha

- Chu chuyển tăng: đất khu công nghiệp tăng 2.497,95 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm để xây dựng các công trình dự án được trình bày cụ thể trong Bảng 3.4.

**Bảng 3.5. Nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp đến năm 2030**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
1	Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước	TT.Chơn Thành, Minh Thành, Thành Tâm	2.448,26	807,84	1.640,42
2	Mở rộng khu công nghiệp Minh Hưng III	Minh Hưng	577,53		577,53
3	Cụm Công nghiệp, KCN, đô thị dịch vụ Minh Thắng	Minh Thắng	280,00		280,00
	<b>Tổng cộng</b>		<b>3.305,79</b>	<b>807,84</b>	<b>2.497,95</b>

- Chu chuyển giảm : đất khu công nghiệp giảm 6,91 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Cân đối tăng giảm : đất khu công nghiệp tăng 2.491,14 ha.

- Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030: 3.606,07 ha

**e. Đất thương mại dịch vụ (TMD)**

- Diện tích đất thương mại dịch vụ năm 2020 là 85,65 ha

- Chu chuyển tăng: tăng 346,13 ha do lấy từ đất trồng lúa 2,0 ha; đất trồng cây lâu năm 342,03 ha và đất chưa sử dụng 2,0 ha để xây dựng các công trình dự án được trình bày cụ thể trong Bảng 3.5.

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước****Bảng 3.6. Nhu cầu sử dụng đất thương mại dịch vụ đến năm 2030***Đơn vị tính: ha*

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
1	Trạm xăng dầu Chi nhánh công ty CPĐT Nam Phúc	Minh Hưng	0,35		0,35
2	Công ty cao su Bình Phước	Minh Hưng	2,70		2,70
3	Trạm xăng dầu Minh Hưng	Minh Hưng	0,09		0,09
4	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH MTV Thương mại Anh Vy)	Minh Hưng	0,60		0,60
5	Công ty TNHH Minh Lập	Minh Lập	10,00		10,00
6	Cty TNHH SX TM Ngọc Song	Minh Lập	4,40		4,40
7	DNTN Xăng dầu Hải Vân (cơ sở 2)	Minh Thành	0,10		0,10
8	Trạm xăng dầu Hải Vân	Minh Thành	0,10		0,10
9	Trạm kinh doanh xăng dầu (CN Công ty TNHH ĐT & PT Phúc Thịnh)	Minh Thành	0,15		0,15
10	DNTN Trạm kinh doanh xăng dầu Minh Thành	Minh Thành	0,03		0,03
11	Trạm kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bảo Hân)	Minh Thành	0,09		0,09
12	Công ty MTV ô tô Trường Thịnh Bình Phước	Minh Thành	0,03		0,03
13	Hồ bơi Minh Thành	Minh Thành	0,70		0,70
14	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Công ty TNHH MTV TM Hoàng Phúc	Nha Bích	0,06		0,06
15	Cty TNHH MTV - ĐTXD Bất động sản Đại Phú	Quang Minh	1,20		1,20
16	Công ty Rạng Đồng Tâm	Quang Minh	9,42		9,42
17	Công ty TNHH Hòa An	Quang Minh	14,08		14,08
18	Xây dựng văn phòng làm việc (Công ty TNHH TMDV BĐS Toàn Đại Phát)	Quang Minh	0,07		0,07

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
19	Khu Siêu thị - Khu dân cư đô thị và dịch vụ, thương mại Suối Đồi	TT.Chơn Thành	0,80		0,80
20	Khu Central Mall City	TT.Chơn Thành	8,00		8,00
21	Trung tâm phức hợp Suối Đồi - Công ty TNHH MTV SXTM Đô Thành	TT.Chơn Thành	0,80		0,80
22	Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Xăng dầu Tây Nam)	TT.Chơn Thành	0,07		0,07
23	Trạm kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH TMDV Thanh Quân)	TT.Chơn Thành	0,10		0,10
24	Cty TNHH MTV Đại Lộc Phát	TT.Chơn Thành	0,07		0,07
25	DNTN Xăng dầu Hải Vân (đổi vị trí)	TT.Chơn Thành	0,09		0,09
26	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Ông Lê Việt Châu)	TT.Chơn Thành	0,28		0,28
27	Cây xăng Sơn Thu	TT.Chơn Thành	0,09		0,09
28	Khu vui chơi, hồ câu cá giải trí, nhà hàng ăn uống	TT.Chơn Thành	0,10		0,01
29	Trạm dừng chân đường Hồ Chí Minh	Thành Tâm	14,02		14,02
	<b>Tổng cộng</b>		<b>68,59</b>	<b>0,00</b>	<b>68,50</b>

- Chu chuyển giảm : giảm 0,41 ha do chuyển sang đất giao thông;
- Cân đối tăng giảm : tăng 345,72 ha.
- Diện tích đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 là 431,36 ha.

**f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

- Diện tích cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 238,56 ha
- Chu chuyển tăng: tăng 51,88 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm để xây dựng các công trình dự án được trình bày cụ thể trong Bảng 3.6.

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

**Bảng 3.7. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
1	Nhà xưởng sản xuất bao bì thùng hộp carton, thu gom, xử lý, ép kiện giấy phế liệu	Mình Hưng	1,00		1,00
2	Kho chứa phế liệu (Công ty TNHH MTV TMDV Vận tải Nhật Long)	Mình Hưng	0,50		0,50
3	Xưởng chế biến Lâm sản Khắc Việt	Mình Hưng	1,00		1,00
4	Phế liệu Nguyễn Kim Mật	Mình Hưng	0,03		0,03
5	Nhà máy chế biến mít sấy khô và các loại trái cây, rau củ quả - Công ty TNHH Đại Gia Thành	Mình Long	0,25		0,25
6	Nhà máy chế biến gỗ (không ngâm tẩm) của ông Phạm Đức Cần và bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Mình Long	0,46		0,46
7	Nhà máy cưa xẻ gỗ (Công ty TNHH MTV Gia Bảo Phát)	Mình Long	0,10		0,10
8	Cơ sở chế biến gỗ Ngọc Ánh	Nha Bích	1,00		1,00
9	Cơ sở sản xuất gạch men Đào Phúc Tý	Nha Bích	0,04		0,04
10	Xưởng chế biến gỗ Lê Thanh Giản	Nha Bích	10,00		10,00
11	Nhà máy sản xuất viên nén mùn cưa Kim Ngọc	Nha Bích	3,30		3,30
12	Công ty TNHH Năng lượng mới Nhi Bảo	Nha Bích	2,94		2,94
13	Xưởng gia công cơ khí (Công ty TNHH Xây dựng Jin Jie Li II)	Quang Minh	1,98		1,98
14	Công ty TNHH MTV gỗ Hà Nam	Quang Minh	10,23		10,23
15	Nhà máy chế biến mũ cao su Cty Lợi Hưng	Quang Minh	6,44		6,44
16	Xưởng chế biến gỗ + khu dân cư Nguyễn Thanh Danh	Quang Minh	1,50		1,50
17	Cơ sở sản xuất mũ tờ Xông Khôi Dư Hoàng Châu	Quang Minh	0,02		0,02
18	Cơ sở SX Bún Gia Huy (sửa vị trí)	TT.Chơn Thành	0,07		0,07



**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
19	Nhà máy nước đá Tân Định	TT.Chơn Thành	0,09		0,09
20	Xưởng VLXD Phạm Thị Hương	TT.Chơn Thành	0,15		0,15
21	Garage Minh Quý	TT.Chơn Thành	0,08		0,08
22	Nhà máy chế biến gỗ Công ty Cổ phần XNK Thành Lộc Phát	TT.Chơn Thành	1,20		1,20
23	Thu mua phế liệu Võ Hữu Sinh	TT.Chơn Thành	0,02		0,02
24	Nhà máy cưa xẻ gỗ (Công ty TNHH MTV Gia Bảo Phát)	TT.Chơn Thành	0,20		0,20
25	Xưởng sản xuất bún Nguyễn Văn Hải	TT.Chơn Thành	0,10		0,10
26	Mở rộng nhà máy nước Chơn Thành	Thành Tâm	8,80		8,80
27	Xưởng chế biến gạch bê tông xi măng (Công ty Cổ phần Viticella)	Thành Tâm	0,39		0,39
	<b>Tổng cộng</b>		<b>60,14</b>	<b>0,00</b>	<b>60,14</b>

- Chu chuyển giảm : giảm 10,60 ha;

- Cân đối tăng giảm : tăng 41,28 ha;

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 279,83 ha

**g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm (SKX)**

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm năm 2020 là ha

- Chu chuyển tăng: tăng 111,11 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 111,11 ha để xây dựng các công trình dự án được trình bày cụ thể trong Bảng 3.7.

**Bảng 3.8. Nhu cầu sử dụng đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm đến năm 2030**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
1	Mỏ Cao lanh Chơn Thành	TT.Chơn Thành	38,66		38,66
2	Mỏ cao lanh	Minh Hưng	41,43		41,43
3	Mỏ cao lanh	Minh Hưng	130,00		130,00
4	Mỏ cao lanh	Minh Long	27,50		27,50
5	Mỏ cao lanh Minh Long	Minh Long	42,86		42,86

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
6	Khu khai thác sét gạch ngói (Công ty cổ phần Trung Thành)	TT.Chơn Thành	42,90		42,90
7	Khu khai thác kaolin (Công ty cổ phần Trung Thành)	TT.Chơn Thành	52,00		52,00
8	Đất sản xuất VLXD	Minh Lập	1,00		1,00
9	Khai thác vật liệu xây dựng Cty Hoàng Đức Thiện	Minh Lập	10,00		10,00
	<b>Tổng cộng</b>		<b>386,35</b>	<b>0,00</b>	<b>386,35</b>

- Chu chuyển giảm : giảm.

- Cân đối tăng giảm : tăng.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm đến năm 2030:

**h. Đất phát triển hạ tầng (DHT)**

- Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2020 là 3.244,67 ha

- Chu chuyển tăng: tăng 2.418,44 ha do lấy từ đất trồng nông nghiệp 1.118,42 ha; đất quốc phòng 22,87 ha; đất khu công nghiệp 6,81 ha; và các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp để xây dựng các công trình dự án hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội;

- Chu chuyển giảm: 377,59 ha do chuyển sang đất nông nghiệp 366,73 ha và các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp 10,87 ha;

- Cân đối tăng giảm: tăng 2.040,85 ha.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng đến năm 2030: 5.286,52 ha

**\* Đất phát triển hạ tầng gồm:****h.1. Đất giao thông**

- Diện tích đất giao thông năm 2020 là 1.512,66 ha

- Chu chuyển tăng: tăng 2070,31 ha để xây dựng các công trình dự án được trình bày cụ thể trong Bảng 1.

- Chu chuyển giảm : giảm 10,72 ha.

- Cân đối tăng giảm : tăng 844,34 ha.

- Diện tích đất giao thông đến năm 2030 là 3573,31 ha

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

**Bảng 3.9. Nhu cầu sử dụng đất giao thông đến năm 2030**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
1	Đường sắt Tây Nguyên	Minh Lập, Minh Thắng, Nha Bích, Minh Thành, TT.Chơn Thành, Thành Tâm	70,00	6,19	63,81
2	Đường sắt Sài Gòn - Lộc Ninh	Thành Tâm, TT.Chơn Thành, Minh Long, Minh Hưng	73,00	1,67	71,33
3	Đường cao tốc Tp. HCM - Chơn Thành - cửa khẩu Hoa Lư	Minh Thành, Nha Bích, Minh Hưng	50,00		50,00
4	Dự án phát triển công trình phúc lợi (giao công ty TNHH MTV cao su Bình Phước)	Minh Hưng	12,45		12,45
5	Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước	Minh Lập	3,50		3,50
6	Nâng cấp mở rộng QL 14 và ĐT 751 đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành	Nha Bích, Minh Lập, Minh Thắng, Minh Thành, TT Chơn Thành	196,20	103,40	92,80
7	Đường giao thông phía Đông Quốc lộ 14 dài 3,6km - là ĐH ấp 6 Minh Lập	Minh Lập, Nha Bích, Minh Thắng	11,74		11,74
8	Nâng cấp mở rộng đường ĐT751	Minh Long	36,70	20,20	16,50
9	Xây dựng đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Bầu Bàng	Minh Long, Thành Tâm	44,00		44,00
10	Xây dựng đường ĐT 752B đoạn QL14 đi Minh Hưng	Minh Lập, Minh Hưng	32,50		32,50
11	Đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	Minh Hưng, Minh Long	55,34	1,74	53,60
12	Xây dựng đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư (giai đoạn 2)	Thành Tâm, Minh Long	33,54	0,60	32,94

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
13	Xây dựng đường giao thông ven hồ thủy lợi Phước Hòa	Minh Lập, Nha Bích, Minh Thành, Minh Thắng	100,96		100,96
14	Đường N3 (đường N9 nối dài đến đường số 7)	TT.Chơn Thành	19,84		19,84
15	Đường song song với ĐT 751 phía Đông	Minh Long, TT.Chơn Thành	9,60		9,60
16	Đường vành đai TT. Chơn Thành từ đường tổ 7B ấp 2 đến Nguyễn Huệ	TT.Chơn Thành	46,64		46,64
17	Đường kết nối KCN Minh Hưng III mở rộng với KCN Chơn Thành	Minh Hưng, TT.Chơn Thành, Thành Tâm	2,50		2,50
18	Đường kết nối KCN Minh Hưng III với Thành Tâm từ Tổ 7B ấp 2 đến ĐT751	Minh Hưng, TT.Chơn Thành, Thành Tâm	16,17	3,36	12,81
19	Đường kết nối Khu dân cư Đại Nam (Minh Hưng) ra xã Minh Lập	Nha Bích, Minh Thắng, Minh Lập	135,00		135,00
20	Nối dài ĐT 752B đến ĐT 756B	Minh Thành, Nha Bích, Minh Hưng	38,40	0,06	38,34
21	Bến xe mới (gần Ga Chơn Thành)	Thành Tâm, TT.Chơn Thành	4,39		4,39
22	Đường ga Chơn Thành	TT.Chơn Thành, Thành Tâm	3,07	0,06	3,01
23	Xây dựng đường Đồng Hữu - Bàu Nàm	Minh Thành, Nha Bích	12,08		12,08
24	Tuyến đường kết nối khu dân cư Đại Nam ra xã Minh Lập	Minh Lập, Nha Bích, Quang Minh, Minh Thắng, Minh Hưng	17,00	2,12	14,88
25	Tuyến ĐH 15 (Nguyễn Văn Linh đi xã Minh Long)	TT Chơn Thành, Minh Long, Minh Hưng	41,30		41,30
26	Tuyến đường phục hồi theo đơn kiến nghị ông Hà Văn Cư(TT.Chơn Thành), Thái Hữu Hùng(xã Minh Long) và bà Lê Thị Nho(TT. Chơn Thành)	TT Chơn Thành, Minh Long	0,03		0,03

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

<b>TT</b>	<b>Công trình, Dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích quy hoạch</b>	<b>Diện tích hiện trạng</b>	<b>Diện tích tăng thêm</b>
27	Đường QH M2 kết nối trung tâm Chơn Thành - ĐH Ngọc Lâu đi đường phía Tây Quốc lộ 13	Minh Long, TT.Chơn Thành	29,20	0,34	28,86
28	Đường QH M30 kết nối KCN Becamex - TT. Chơn Thành - ĐH Ngọc Lâu đi đường phía Tây Quốc lộ 13	Minh Long, TT.Chơn Thành	25,22	0,52	24,70
29	Đường song hành đường dây 110kV đi phía Tây Quốc lộ 13	TT.Chơn Thành, Minh Long	8,40	1,18	7,22
30	Đường ranh ga Chơn Thành kết nối từ Quốc lộ 13 đến đường KCN Minh Hưng III	Minh Hưng, TT.Chơn Thành	5,23	0,38	4,85
31	Đường song song với đường sắt Dĩ An - Lộc Ninh ở KCN Becamex A	Thành Tâm, TT.Chơn Thành	10,46	0,75	9,71
32	Đường kết nối từ Phước Long đến NMN Chơn Thành	Thành Tâm, TT.Chơn Thành	8,18	0,26	7,92
33	Đường dọc ranh KCN Becamex từ ĐH TTHC - Tân Quan đến KCN Becamex	Minh Hưng, Quang Minh	15,55		15,55
34	Đường tổ 7B áp 2 kết nối từ QL13 - KCN Minh Hưng 3 - phía Tây Quốc lộ 13	Minh Hưng	12,38		12,38
35	Tuyến đường tổ 9 áp 12	Minh Hưng	0,11		0,11
36	Tuyến đường áp 7	Minh Hưng	0,15		0,15
37	Tuyến đường áp 6	Minh Hưng	0,08		0,08
38	Tuyến đường tổ 9 áp 12	Minh Hưng	0,01		0,01
39	Tuyến đường áp 2	Minh Hưng	0,22		0,22
40	Tuyến đường áp 9	Minh Hưng	0,12		0,12
41	Tuyến đường tổ 5, áp 8	Minh Hưng	0,09		0,09
42	Xây dựng Cảng nội địa ICD	Minh Hưng	20,00		20,00
43	Đường ĐH 01	Minh Hưng	4,58		4,58
44	Đường ĐH 13 (TT Hành Chính - Tân Quang)	Minh Hưng	16,74		16,74
45	Đường QH N1	Minh Hưng	0,03		0,03

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
46	Tuyến đường giao thông nông thôn	Minh Hưng	0,12		0,12
47	Đường KCN Chơn Thành từ đường mở rộng KCN Minh Hưng III đến đường phía Tây	Minh Hưng	7,20		7,20
48	XD cầu suối Ba Tòng	Minh Hưng			
49	Đường ĐH 05 (ngã tư Ngọc Lâu - Minh Hưng)	Minh Long	28,78	3,33	25,45
50	Đường Hòa Vinh 2 (ĐH 14)	Thành Tâm	4,96	0,04	4,92
51	Đường trung tâm Thành Tâm kết nối đường phía Tây Quốc lộ 13	Thành Tâm	6,40		6,40
52	Đường ranh KCN Chơn Thành giai đoạn 1 đi đường phía Tây Quốc lộ 13	Thành Tâm	13,06	3,52	9,54
53	Đường kết nối các khu công nghiệp khu vực huyện Chơn Thành	Minh Hưng	15,00		15,00
54	Tuyến đường giao thông nông thôn	Minh Lập	0,30		0,30
55	Tuyến đường ấp 1 và ấp 6	Minh Lập	0,60		0,60
56	Tuyến đường giao thông nông thôn	Minh Lập	0,30		0,30
57	XD đường đấu nối từ đường ĐH 05 đến ĐH 239 (xã Trừ Văn Thố)	Minh Long	8,48		8,48
58	XD công viên vòng xoay đường HCM	Minh Thành	1,13		1,13
59	Cầu 1, cầu 2, cầu 3	Minh Thành	0,12		0,12
60	Đường giao thông nông thôn tuyến N1	Minh Thành	0,03		0,03
61	Tuyến đường tổ 7 ấp 1 (đường vào nhà anh Kiên)	Minh Thắng	0,02		0,02
62	Tuyến đường tổ 1B ấp 3	Minh Thắng	0,05		0,05
63	Tuyến đường tổ 1 ấp 3	Minh Thắng	0,08		0,08
64	Tuyến đường tổ 6 ấp 3	Minh Thắng	0,003		0,003
65	Tuyến đường tổ 6 ấp 6	Minh Thắng	0,005		0,005
66	Tuyến đường tổ 4 ấp 4	Minh Thắng	0,03		0,03
67	Tuyến đường tổ 1, ấp 5 (Rộng 6m)	Nha Bích	0,22		0,22

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
68	Tuyến đường BT cạnh Cty mật ong Bình Phước	Nha Bích	0,06		0,06
69	Tuyến đường tổ 5, ấp 4	Nha Bích	0,05		0,05
70	Đường nối ấp 1, ấp 2	Nha Bích	0,07		0,07
71	Xây dựng các tuyến đường xuyên tâm để kết nối hình thành các phường của huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	TT Chơn Thành	11,60		11,60
72	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè, trồng cây xanh, hệ thống thoát nước đường Phạm Hồng Thái, thị trấn Chơn Thành (đài 1,250 km)	TT Chơn Thành	2,81		2,81
73	XD đường liên Kp4 và Kp5 đến KCN Chơn Thành	TT Chơn Thành			
74	XD đường kết nối từ đường Lê Duẩn đến đường Ngô Tất Tố	TT Chơn Thành			
75	Vòng xoay ngã tư Chơn Thành	TT.Chơn Thành	0,30	0,25	0,05
76	Đường Phùng Hưng kết nối Quốc lộ 13 - KCN Minh Hưng 3	TT.Chơn Thành	17,46	0,18	17,28
77	Đường kết nối từ đường Cao Thắng đến đường vành đai	TT.Chơn Thành	4,80		4,80
78	Nối dài tuyến Hoàng Hoa Thám đến đường QH M30 và QH M2	TT.Chơn Thành	2,44	0,09	2,35
79	Đường dọc suối Cái đến đường Hồ Chí Minh	TT.Chơn Thành	5,62	0,03	5,59
80	Đường kết nối ranh Minh Hưng đến QH M30, M2 song song phía Đông Quốc lộ 13	TT.Chơn Thành	5,65		5,65
81	Giao thông trong Khu thương mại dịch vụ và dân cư Becamex	TT. Chơn Thành, Minh Thành, Thành Tâm, Nha Bích	662,48		662,48
82	Khu dân cư và dịch vụ, thương mại Suối Đồi	TT. Chơn Thành	5,69		5,69
83	Khu dân cư công ty CP Địa ốc Hoàng Cát Chơn Thành	TT. Chơn Thành	6,83		6,83
84	Khách sạn và khu dân cư văn phòng Tỉnh ủy	Minh Hưng	6,00		6,00

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
85	Khu dân cư Minh Hưng	Minh Hưng	6,00		6,00
86	Khu dân cư, đô thị, dịch vụ và thương mại Minh Lập	Minh Lập	6,80		6,80
87	Điểm DCNT Minh Long	Minh Long	2,96		2,96
88	Điểm DCNT Nha Bích	Nha Bích	3,74		3,74
89	Điểm DCNT Minh Thắng	Minh Thắng	3,95		3,95
90	Điểm DCNT Minh Lập	Minh Lập	3,87		3,87
91	Khu dân cư, nhà ở xã hội xã Thành Tâm	Thành Tâm	2,70		2,70
92	Khu bán đấu giá chuyển đổi thành khu dân cư	Thành Tâm	14,60		14,60
93	Khu dân cư Minh Hưng (giao Công ty CP KCN Bình Long)	Minh Hưng	7,07		7,07
94	Khu dân cư của Công ty Cổ phần Đầu tư TC Bình Phước	TT.Chơn Thành	3,33		3,33
95	Khu dân cư Lộc Phát công ty TNHH MTV xây dựng phát triển địa ốc Đại Toàn Thắng	Minh Hưng	3,24		3,24
96	Dự án khu dân cư Gold Town Miền Đông - Công ty CP Đầu tư và DV Địa ốc Miền Đông	Thành Tâm	1,31		1,31
97	Khu dân cư Phước Thắng	Minh Thắng; Nha Bích	22,46		22,46
98	Khu dân cư VNAM Minh Hưng (Công ty TNHH Bất động sản VNAM)	Minh Hưng	2,38		2,38
99	Khu dân cư Minh Hưng (Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh Thái Bảo)	Minh Hưng	6,12		6,12



**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

<b>TT</b>	<b>Công trình, Dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích quy hoạch</b>	<b>Diện tích hiện trạng</b>	<b>Diện tích tăng thêm</b>
100	Khu dân cư Thịnh Phát (Công ty CP ĐTPPT dự án Thịnh Phát)	Minh Long	9,08		9,08
101	Khu dân cư Phúc Cường - Công ty TNHH Phúc Cường	Minh Long	5,71		5,71
102	Khu dân cư Cát Tường Phú Thành (Công ty CP tập đoàn địa ốc Phú Thành)	TT. Chơn Thành	3,32		3,32
103	Khu thương mại và dân cư Đại Phú Hào (Công ty TNHH Bất động sản Đại Phú Hào)	Nha Bích	3,66		3,66
104	Khu dân cư Song Phương (Công ty TNHH Công nghiệp - Bất động sản và xây dựng Song Phương)	Quang Minh	4,36		4,36
105	Khu dân cư Hòa Bình (Công ty TNHH Bất động sản Hòa Bình Chơn Thành)	Nha Bích	11,60		11,60
106	Khu dân cư Bình Minh Chơn Thành (Công ty TNHH Bất động sản Bình Minh Chơn Thành)	Nha Bích	3,20		3,20
107	Khu dân An Lộc Phát (Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thiên Long Phát)	Quang Minh	9,00		9,00
108	Khu dân cư Phúc Gia Khang (Công ty CP Xuất nhập khẩu Phú Hào)	Quang Minh	3,96		3,96
109	Khu dân cư Thành Công Land - Công ty TNHH MTV Thành Công Land	Minh Hưng	2,80		2,80
110	Khu dân Đất Mới Minh Hưng - Công ty TNHH Đất Mới Minh Hưng	Minh Hưng	5,96		5,96
111	Khu dân cư Gia Khang - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kim Ngọc	Nha Bích	3,97		3,97
112	Khu định cư 3ha Đồng bào DTTS	Nha Bích	0,80		0,80
113	Khu dân cư Xuân Thành- của công ty TNHH Địa ốc Xuân Thành	Nha Bích	1,64		1,64

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
114	Khu dân cư Hưng Phát của công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Green House	Minh Lập	3,68		3,68
115	Khu dân cư Thăng Long của công ty TNHH ĐT Bất động sản Trần Gia Land	Minh Lập	7,30		7,30
116	Quy hoạch khu nhà ở công nhân	Minh Hưng	8,58		8,58
<b>Tổng cộng</b>			<b>2220,56</b>	<b>150,27</b>	<b>2070,31</b>

**h.2. Đất thủy lợi**

- Diện tích năm 2020 là 1.505,74 ha

- Chu chuyển tăng: tăng 87,81 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm để xây dựng các công trình dự án được trình bày cụ thể trong Bảng 1.

**Bảng 3.10. Nhu cầu sử dụng đất thủy lợi đến năm 2030**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
1	Mương thoát nước ngoài KCN Becamex	Nha Bích	31,60		31,60
2	Hệ thống thoát nước ngoài hàng rào KCN và dân cư Becamex	Nha Bích, Minh Thành	40,00		40,00
3	Mương thoát nước và đường giao thông ngoài khu công nghiệp và khu dân cư Becamex Bình Phước (giai đoạn 2)	Minh Thành	12,27	0,22	12,05
4	Nối tiếp hạ lưu mương thoát nước ngoài hàng rào KCN Minh Hưng - Hàn Quốc	Minh Hưng	4,16		4,16
<b>Tổng cộng</b>			<b>88,03</b>	<b>0,00</b>	<b>87,81</b>

- Chu chuyển giảm : giảm 377,08 ha để thực hiện dự án trồng rừng phòng hộ trong lòng hồ Phước Hòa.

- Cân đối tăng giảm : 289,27 ha.

- Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030:

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

### **h.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

- Diện tích năm 2020 là 4,84 ha

- Chu chuyển tăng: tăng 4,07 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm để xây dựng các công trình dự án được trình bày cụ thể trong Bảng 1.

#### **Bảng 3.11. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030**

*Đơn vị tính: ha*

<b>TT</b>	<b>Công trình, Dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích quy hoạch</b>	<b>Diện tích hiện trạng</b>	<b>Diện tích tăng thêm</b>
1	Khu VH – TT xã Minh Hưng	xã Minh Hưng	1,30		1,30
2	Khu VH – TT xã Minh Thành	xã Minh Thành	0,60		0,60
3	Khu VH – TT xã Nha Bích	Xã Nha Bích	0,17		0,17
4	Khu VH – TT xã Quang Minh	Xã Quang Minh	2,00		2,00
	<b>Tổng cộng</b>		<b>4,07</b>	<b>0,00</b>	<b>4,07</b>

- Chu chuyển giảm: giảm 0,49 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Cân đối tăng giảm: tăng 3,58 ha.

- Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030: 8,42 ha

### **h.4. Đất xây dựng cơ sở y tế**

- Diện tích năm 2020 là 8,35 ha

- Chu chuyển tăng: tăng 8,40 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm để xây dựng các công trình dự án được trình bày cụ thể trong Bảng 1.

#### **Bảng 3.12. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030**

*Đơn vị tính: ha*

<b>TT</b>	<b>Công trình, Dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích quy hoạch</b>	<b>Diện tích hiện trạng</b>	<b>Diện tích tăng thêm</b>
1	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế xã Thành Tâm	Thành Tâm	8,40		8,40
	<b>Tổng cộng</b>		<b>8,40</b>	<b>0,00</b>	<b>8,40</b>

- Chu chuyển giảm : giảm 0,22 ha do chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng.

- Cân đối tăng giảm : tăng 8,18 ha

- Diện tích đất y tế đến năm 2030: 16,53 ha

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

**h.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

- Diện tích năm 2020 là 77,48 ha

- Chu chuyển tăng: tăng 3,83 ha để xây dựng các công trình dự án được trình bày cụ thể trong Bảng 1.

**Bảng 3.13. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo đến năm 2030**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
1	Nhóm trẻ Dương Minh Điều	Minh Hưng	0,05		0,05
2	Trường Mầm non Minh Lập mới	Minh Lập	0,60		0,60
3	Trường mầm non (Công ty TNHH MTV tư thực mầm non Bình Minh)	Minh Lập	0,05		0,05
4	Cơ sở mầm non Hoa Hồng	Minh Lập	0,08		0,08
5	Mầm non Đoremon	Minh Lập	0,01		0,01
6	Nhóm trẻ tư thực Bình Minh	Minh Lập	0,02		0,02
7	Mầm non Tuổi Thơ	Minh Long	0,02		0,02
8	Trường mầm non tư thực Lê Đình Chua	Minh Thành	0,20		0,20
9	Cơ sở mầm non Sao Việt	Minh Thành	0,05		0,05
10	Trường học trong khu TDC ấp Suối Ngang	Nha Bích	0,67		0,67
11	Trường mầm non tư thực Hoa Ngọc Lan	TT Chơn Thành	0,30		0,30
12	Trường mầm non tư thực (Công ty TNHH một thành viên Baby Boss)	TT Chơn Thành	0,11		0,11
13	Cơ sở mầm non tư thực Sơn Ca	TT.Chơn Thành	0,03		0,03
14	Cơ sở mầm non Baby	TT.Chơn Thành	0,10		0,10
15	Cơ sở mầm non BibiHom	TT.Chơn Thành	0,07		0,07
16	Trường mầm non tư thực Trần Vũ (Như Ý cũ)	TT.Chơn Thành	0,20		0,20
17	Mầm non Hoa Hồng	TT.Chơn Thành	0,01		0,01
18	Mầm non Hoa Sen	TT.Chơn Thành	0,05		0,05

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
19	Mầm non Phù Đổng	TT.Chơn Thành	0,07		0,07
20	Mầm non Búp Sen Hồng	TT.Chơn Thành	0,06		0,06
21	Trường THCS	Thành Tâm	1,00		1,00
22	Trường Mầm non tư thục Mỹ Hưng	Thành Tâm	0,09		0,09
	<b>Tổng cộng</b>		<b>3,83</b>	<b>0,00</b>	<b>3,83</b>

- Chu chuyển giảm: giảm 1,28 ha do chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

- Cân đối tăng giảm: tăng 2,55 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030: 80,03 ha

**h.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

- Diện tích năm 2020 là 9,88 ha

- Chu chuyển tăng: tăng 207,38 ha để xây dựng các công trình dự án được trình bày cụ thể trong Bảng 1.

**Bảng 3.14. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
1	Sân golf	Minh Thắng	204,00		204,00
2	Trung tâm văn hóa thể thao	Minh Hưng	3,01		3,01
3	Sân bóng mini Trần Khuru	TT.Chơn Thành	0,37		0,37
	<b>Tổng cộng</b>		<b>207,38</b>	<b>0,00</b>	<b>207,38</b>

- Chu chuyển giảm: giảm 0,66 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Cân đối tăng giảm: tăng 206,78 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030: 216,66 ha.

**h.7. Đất công trình năng lượng**

- Diện tích năm 2020 là 50,75 ha

- Chu chuyển tăng: đất công trình năng lượng tăng 13,50 ha để xây dựng các công trình dự án được trình bày cụ thể trong Bảng 1.

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

**Bảng 3.15. Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
1	Đường dây 220KV Chơn Thành - Bình Long 2 - Mỹ Phước	Bình Long, Hớn Quản, Chơn Thành	0,40		0,40
2	Đường dây 220KV Chơn Thành - Bến Cát	Chơn Thành	0,72		0,72
3	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110KV Minh Hưng	Minh Hưng	0,01		0,01
4	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110KV Becamex	Chơn Thành	0,01		0,01
5	Lộ ra 110KV từ trạm 220KV Chơn Thành	Chơn Thành, Đồng Phú, Đồng Xoài	1,04		1,04
6	Lộ ra trạm biến áp 110KV từ trạm Chơn Thành	Chơn Thành	0,16		0,16
7	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110KV Nha Bích	Nha Bích	0,02		0,02
8	Trạm 220KV Chơn Thành - trạm 220KV Bến Cát	Chơn Thành	0,72		0,72
9	Trạm 220KV Bình Long - trạm 110KV Bình Long	Hớn Quản, Chơn Thành, Bình Long	0,88		0,88
10	Trạm 220KV Chơn Thành	Chơn Thành	1,00		1,00
11	Trạm 110KV Minh Hưng	Minh Hưng	0,50		0,50
12	Trạm 110KV KCN Sikiko	Chơn Thành	0,50		0,50
13	Trạm 110KV KCN Becamex - Bình Phước	Chơn Thành	0,50		0,50
14	Đường điện 220kV (dự án Đường Hồ Chí Minh)	Thành Tâm	0,06		0,06
15	Trạm 110kV Becamex và đường dây đầu nối, tỉnh Bình Phước	Minh Thành, TT.Chơn Thành	0,35		0,35
16	Công trình đường dây 500kV Đức Hòa - Chơn Thành	Minh Thành	0,61		0,61
17	Lộ ra 110kV từ trạm 220 KV Chơn Thành	Minh Thành, Minh Thắng, Nha Bích, Minh Lập	0,44		0,44

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
18	Đường dây 110kV Trạm 220kV Bến Cát - Trạm 220kV Chơn Thành	TT.Chơn Thành, Thành Tâm	0,56		0,56
19	Trạm 110kV Nha Bích và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Nha Bích	Nha Bích	0,54		0,54
20	Móng trụ đường dây 220kV đầu nối	Minh Thành, Nha Bích, Minh Hưng, Thành Tâm, TT. Chơn Thành	1,11		1,11
21	Lộ ra 110KV từ trạm 220KV Chơn Thành (4 mạch)	Nha Bích, Minh Thành	0,80		0,80
22	Đường dây 500kV mạch kép Thuận Nam - Chơn Thành		2,57		2,57
	<b>Tổng cộng</b>		<b>13,50</b>	<b>0,00</b>	<b>13,50</b>

- Chu chuyển giảm: giảm 0,41 ha do chuyển sang đất giao thông 0,20 ha và đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,21 ha.

- Cân đối tăng giảm : tăng 13,09 ha.

- Diện tích đất công trình năng lượng đến năm 2030: 63,84 ha.

**h.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông**

- Diện tích năm 2020 là 1,12 ha

- Chu chuyển tăng: tăng 0,10 ha để xây dựng Bưu điện văn hóa xã Quang Minh – Bưu điện tỉnh.

- Chu chuyển giảm: trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông không chu chuyển giảm sang các loại đất khác.

- Cân đối tăng giảm: tăng 0,10 ha.

- Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030: 1,22 ha.

**h.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải**

- Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 là 6,22 ha

- Chu chuyển tăng: tăng 16,10 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm để xây dựng các công trình dự án được trình bày cụ thể trong Bảng 1.

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

**Bảng 3.16. Nhu cầu sử dụng đất bãi thải xử lý chất thải đến năm 2030**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
1	Bãi rác xã Nha Bích	Nha Bích	0,50		0,50
2	Bãi rác xã Minh Thắng	Minh Thắng	2,07		2,07
3	Bãi rác xã Quang Minh	Quang Minh	5,00		5,00
4	NM xử lý CTR và chất thải nguy hại (Công ty TNHH Môi trường Bình Phước Xanh)	xã Minh Lập	13,53	5,00	8,53
	<b>Tổng cộng</b>		<b>21,10</b>	<b>5,00</b>	<b>16,10</b>

- Chu chuyển giảm : trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không chu chuyển giảm sang các loại đất khác.

- Cân đối tăng giảm: tăng 16,10 ha.

- Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030: 22,32 ha.

**h.10. Đất cơ sở tôn giáo (TON)**

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo năm 2020 là 14,30 ha

- Chu chuyển tăng: tăng 0,45 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm để xây dựng các công trình dự án được trình bày cụ thể trong Bảng 1.

**Bảng 3.17. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
1	Giáo xứ Nha Bích	Nha Bích	0,35		0,35
2	Chùa Phúc Lộc Thọ	Nha Bích	0,10		0,10
	<b>Tổng cộng</b>		<b>0,45</b>	<b>0,00</b>	<b>0,45</b>

- Chu chuyển giảm : giảm 0,19 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Cân đối tăng giảm : tăng 0,26 ha.

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030: 14,56 ha.

**h.11. Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD)**

- Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 là 46,83 ha

- Chu chuyển tăng: tăng 19,00 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm để xây dựng các công trình dự án được trình bày cụ thể trong Bảng 1.



## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

**Bảng 3.18. Nhu cầu sử dụng đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
1	Đất nghĩa địa Minh Thắng mở rộng	Minh Thắng	2,68	1,68	1,00
2	Nghĩa trang nhân dân tập trung	Minh Long	15,00		15,00
3	Nghĩa địa ấp Bào Teng	Quang Minh	3,00		3,00
	<b>Tổng cộng</b>		<b>20,68</b>	<b>1,68</b>	<b>19,00</b>

- Chu chuyển giảm : giảm 1,66 ha do chuyển sang đất giao thông 1,18 ha và đất ở tại đô thị 0,48 ha.

- Cân đối tăng giảm : tăng 17,34ha.

- Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030: 64,17 ha.

### **h.12. Đất chợ (DCH)**

- Diện tích đất chợ năm 2020 là 6,49 ha

- Chu chuyển tăng: tăng 1,50 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm để xây dựng các công trình dự án được trình bày cụ thể trong Bảng 1.

**Bảng 3.19. Nhu cầu sử dụng đất chợ đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
1	Mở rộng chợ Minh Lập	Minh Lập	1,00	0,50	0,50
2	Chợ mới xã Minh Lập	Minh Lập	1,00		1,00
	<b>Tổng cộng</b>		<b>2,00</b>	<b>0,50</b>	<b>1,50</b>

- Chu chuyển giảm : giảm 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Cân đối tăng giảm : tăng 1,49 ha.

- Diện tích đất chợ đến năm 2030: 7,98 ha.

### **i. Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)**

- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 6,32 ha

- Chu chuyển tăng: tăng 1,81 ha do sử dụng từ đất trồng cây lâu năm 1,66 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở đào tạo 0,13 ha để xây dựng các công trình dự án được trình bày cụ thể trong Bảng 3.10.

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

**Bảng 3.20. Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
1	Mở rộng NVH ấp 1 xã Minh Hưng	Minh Hưng	0,03	0,02	0,01
2	NVH cộng đồng (khu TĐC hồ Phước Hòa)	Nha Bích	0,05		0,05
3	NVH ấp 1 xã Minh Thắng	Minh Thắng	0,03		0,03
4	NVH ấp 4 xã Minh Thắng	Minh Thắng	0,08		0,08
5	NVH ấp 5 xã Minh Thắng	Minh Thắng	0,02		0,02
6	Khu quy hoạch xây dựng các công trình phúc lợi xã hội NVH đa năng)	Minh Thành	1,60		1,60
7	NVH ấp 6 xã Minh Lập	Minh Lập	0,02		0,02
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1,83</b>	<b>0,02</b>	<b>1,81</b>

- Chu chuyển giảm : giảm 0,22 ha do chuyển sang 0,18 ha đất giao thông và 0,04 ha đất ở đô thị.

- Cân đối tăng giảm : tăng 1,59 ha.

- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 là 7,91 ha.

**k. Đất khu vui chơi giải trí công cộng (DKV)**

- Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2020 là 35,97 ha

- Chu chuyển tăng: tăng 231,25 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 229,35 ha và đất chưa sử dụng 1,90 ha để xây dựng các công trình dự án được trình bày cụ thể trong Bảng 3.11.

**Bảng 3.21. Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
1	Khu thương mại dịch vụ và dân cư Becamex	TT. Chơn Thành, Minh Thành, Thành Tâm, Nha Bích	220,83		220,83
2	Khu dân cư và dịch vụ, thương mại Suối Đồi	TT. Chơn Thành	1,90		1,90
3	Khu dân cư công ty CP Địa ốc Hoàng Cát Chơn Thành	TT. Chơn Thành	2,28		2,28

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
4	Khách sạn và khu dân cư văn phòng Tỉnh ủy	Minh Hưng	2,00		2,00
5	Khu dân cư Minh Hưng	Minh Hưng	2,00		2,00
6	Khu dân cư Minh Hưng (giao Công ty CP KCN Bình Long)	Minh Hưng	2,14		2,14
	<b>Tổng cộng</b>		<b>231,25</b>	<b>0,00</b>	<b>231,25</b>

- Cân đối tăng giảm : tăng 231,25 ha;

- Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030 là 267,22 ha.

**1. Đất ở tại nông thôn (ONT)**

- Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2020 là 917,15 ha

- Chuyển tăng: tăng 424,56 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 407,01 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,96 ha và đất chưa sử dụng 12,60 ha để xây dựng các công trình dự án và tổng hợp nhu cầu các xã được trình bày cụ thể trong Bảng 3.11.

**Bảng 3.22. Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
1	Khu thương mại dịch vụ và dân cư Becamex	Nha Bích	66,80		66,80
2	Khu dân cư, đô thị, dịch vụ và thương mại Minh Lập	Minh Lập	8,50		8,50
3	Điểm DCNT Nha Bích	Nha Bích	4,68		4,68
4	Điểm DCNT Minh Thắng	Minh Thắng	4,94		4,94
5	Điểm DCNT Minh Lập	Minh Lập	4,84		4,84
6	Kế hoạch đấu giá (lô dân cư mầm non ấp 6 cũ)	Minh Thắng	0,02		0,02
7	Đấu giá 10 khu đất của huyện	Minh Thắng	0,25		0,25
8	Khu dân cư Phước Thắng	Minh Thắng; Nha Bích	28,07		28,07

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
9	Khu thương mại và dân cư Đại Phú Hào (Công ty TNHH Bất động sản Đại Phú Hào)	Nha Bích	4,57		4,57
10	Khu dân cư Song Phương (Công ty TNHH Công nghiệp - Bất động sản và xây dựng Song Phương)	Quang Minh	5,45		5,45
11	Khu dân cư Hòa Bình (Công ty TNHH Bất động sản Hòa Bình Chơn Thành)	Nha Bích	14,50		14,50
12	Khu dân cư Bình Minh Chơn Thành (Công ty TNHH Bất động sản Bình Minh Chơn Thành)	Nha Bích	4,00		4,00
13	Khu dân An Lộc Phát (Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thiên Long Phát)	Quang Minh	11,26		11,26
14	Khu dân cư Phúc Gia Khang (Công ty CP Xuất nhập khẩu Phú Hào)	Quang Minh	4,95		4,95
15	Khu dân cư Gia Khang - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kim Ngọc	Nha Bích	4,96		4,96
16	Khu định cư 3ha Đồng bào DTTS	Nha Bích	1,00		1,00
17	Khu dân cư Xuân Thành- của công ty TNHH Địa ốc Xuân Thành	Nha Bích	2,05		2,05
18	Khu dân cư Hưng Phát của công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Green House	Minh Lập	4,60		4,60
19	Khu dân cư Thăng Long của công ty TNHH ĐT Bất động sản Trần Gia Land	Minh Lập	9,13		9,13
20	Nhu cầu đất ở hộ gia đình cá nhân	Minh Lập	60,00		60,00
21	Nhu cầu đất ở hộ gia đình cá nhân	Nha Bích	100,00		100,00
22	Nhu cầu đất ở hộ gia đình cá nhân	Quang Minh	30,00		30,00
23	Nhu cầu đất ở hộ gia đình cá nhân	Minh Thắng	50,00		50,00

### **Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

- Chuyển giảm : giảm 714,07 ha do chuyển sang đất giao thông 18,09 ha và 695,98 ha đất ở đô thị (định hướng đến năm 2030 các xã Minh Thành, Minh Hưng, Thành Tâm và Minh Long chuyển thành phường).

- Cân đối tăng giảm : giảm 289,50 ha;

- Diện tích đất ở nông thôn đến năm 2030 là 627,64 ha.

#### **m. Đất ở tại đô thị (ODT)**

- Diện tích đất ở tại đô thị năm 2020 là 197,94 ha

- Chuyển tăng: tăng 2.344,86 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 1.613,02 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha; đất giao thông 0,03 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,05 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,48 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha; đất ở nông thôn 695,98 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,11 ha và đất chưa sử dụng 35,08 ha để xây dựng các công trình dự án phát triển dân cư đô thị, tổng hợp nhu cầu đất ở của hộ gia đình cá nhân và định hướng đến năm 2030 các xã Minh Thành, Minh Hưng, Thành Tâm và Minh Long chuyển từ đơn vị hành chính xã thành phường được trình bày cụ thể trong Bảng 3.11.

**Bảng 3.23. Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030**

*Đơn vị tính: ha*

<b>TT</b>	<b>Công trình, Dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích quy hoạch</b>	<b>Diện tích hiện trạng</b>	<b>Diện tích tăng thêm</b>
1	Khu thương mại dịch vụ và dân cư Becamex	TT. Chơn Thành, Minh Thành, Thành Tâm	1.037,34		1.037,34
2	Khu dân cư và dịch vụ, thương mại Suối Đồi	TT. Chơn Thành	9,48		9,48
3	Khu dân cư công ty CP Địa ốc Hoàng Cát Chơn Thành	TT. Chơn Thành	11,39		11,39
4	Khách sạn và khu dân cư văn phòng Tỉnh ủy	Minh Hưng	10,00		10,00
5	Khu dân cư Minh Hưng	Minh Hưng	10,00		10,00
6	Điểm DC Minh Long	Minh Long	3,70		3,70
7	Giao cho thuê (Nhà kho 979 cũ) (đất bị lấn chiếm xin bán lại cho dân)	Minh Long	0,07		0,07

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
8	Kế hoạch đấu giá (KDC mầm non cũ)	Minh Thành	0,03		0,03
9	Kế hoạch đấu giá (Nghĩa địa cũ)	Minh Thành	0,48		0,48
10	Lô quy hoạch dân cư (Văn phòng áp 1 cũ)	Minh Thành	0,01		0,01
11	Lô quy hoạch dân cư (trường mầm non cũ)	Minh Thành	0,03		0,03
12	Lô quy hoạch dân cư (Văn phòng áp 3 cũ)	Minh Thành	0,03		0,03
13	Kế hoạch đấu giá trụ sở UBND xã Thành Tâm cũ	Thành Tâm	0,90		0,90
14	Khu dân cư, nhà ở xã hội xã Thành Tâm	Thành Tâm	3,38		3,38
15	Khu bán đấu giá chuyển đổi thành khu dân cư	Thành Tâm	18,25		18,25
16	Khu Trung tâm thương mại Chơn Thành	TT. Chơn Thành	1,51		1,51
17	Đấu giá 10 khu đất của huyện	Thành Tâm, Minh Thành, Minh Long	0,75		0,75
18	Kế hoạch đấu giá (Đất SX Công an cũ)	TT. Chơn Thành	0,30		0,30
19	Kế hoạch đấu giá (đường GT cũ giáp bà Nhoi)	TT. Chơn Thành	0,01		0,01
20	Kế hoạch đấu giá (Khu cơ quan cũ Bến Đình)	TT. Chơn Thành	0,03		0,03
21	Kế hoạch đấu giá (lô DC Bưu điện cũ)	TT. Chơn Thành	0,01		0,01
22	Kế hoạch đấu giá (lô DC CĐ76)	TT. Chơn Thành	0,02		0,02
23	Kế hoạch đấu giá (lô DC tách từ VP Khu phố Trung Lợi)	TT. Chơn Thành	0,03		0,03

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
24	Khu dân cư Minh Hưng (giao Công ty CP KCN Bình Long)	Minh Hưng	11,88		11,88
25	Khu dân cư của Công ty Cổ phần Đầu tư TC Bình Phước	TT.Chơn Thành	4,16		4,16
26	Khu dân cư Lộc Phát công ty TNHH MTV xây dựng phát triển địa ốc Đại Toàn Thắng	Minh Hưng	4,05		4,05
27	Dự án khu dân cư Gold Town Miền Đông - Công ty CP Đầu tư và DV Địa ốc Miền Đông	Thành Tâm	1,64		1,64
28	Khu dân cư VNAM Minh Hưng (Công ty TNHH Bất động sản VNAM)	Minh Hưng	2,98		2,98
29	Khu dân cư Minh Hưng (Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh Thái Bảo)	Minh Hưng	7,66		7,66
30	Khu dân cư Thịnh Phát (Công ty CP ĐTPT dự án Thịnh Phát	Minh Long	11,35		11,35
31	Khu dân cư Phúc Cường - Công ty TNHH Phúc Cường	Minh Long	7,14		7,14
32	Khu dân cư Cát Tường Phú Thành (Công ty CP tập đoàn địa ốc Phú Thành)	TT. Chơn Thành	4,15		4,15
33	Khu dân cư Thương mại NVT Group - Công ty Cổ phần NVT Group	TT. Chơn Thành	4,48		4,48
34	Khu dân cư Thành Công Land - Công ty TNHH MTV Thành Công Land	Minh Hưng	3,50		3,50
35	Khu dân Đất Mới Minh Hưng - Công ty TNHH Đất Mới Minh Hưng	Minh Hưng	7,45		7,45

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
36	Quy hoạch khu nhà ở công nhân	Minh Hưng	10,73		10,73
37	Nhu cầu đất ở hộ gia đình cá nhân	TT.Chơn Thành	110,00		110,00
38	Nhu cầu đất ở hộ gia đình cá nhân	Minh Hưng	150,00		150,00
39	Nhu cầu đất ở hộ gia đình cá nhân	Minh Long	60,00		60,00
40	Nhu cầu đất ở hộ gia đình cá nhân	Minh Thành	70,00		70,00
41	Nhu cầu đất ở hộ gia đình cá nhân	Thành Tâm	70,00		70,00
42	Chuyển đất ở nông thôn sang đất ở đô thị	Minh Thành	290,23		290,23
43	Chuyển đất ở nông thôn sang đất ở đô thị	Minh Hưng	257,19		257,19
44	Chuyển đất ở nông thôn sang đất ở đô thị	Thành Tâm	102,74		102,74
45	Chuyển đất ở nông thôn sang đất ở đô thị	Minh Long	45,83		45,83

- Chu chuyển giảm : giảm 16,91 ha do chuyển sang đất giao thông 10,65 ha và 6,26 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan.

- Cân đối tăng giảm : tăng 2.327,95 ha;

- Diện tích đất ở đô thị đến năm 2030 là 2.525,88 ha.

**n. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)**

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 22,07 ha

- Chu chuyển tăng: tăng 51,15 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 43,21 ha; đất giao thông 0,22 ha; đất ở tại đô thị 6,26 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,13 ha và đất chưa sử dụng 51,15 ha để xây dựng các công trình dự án được trình bày cụ thể trong Bảng 3.11.



**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

**Bảng 3.24. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030**

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, Dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm
1	Trụ sở HĐND - UBND xã Minh Thành và đường vào	Minh Thành	1,40	0,07	1,33
2	Chốt dân quân ấp Thủ Chánh	Thành Tâm	0,03		0,03
3	Chốt dân quân ấp 2	Thành Tâm	0,24		0,24
4	Mở rộng trung tâm hành chính huyện	TT.Chơn Thành	22,05		22,05
5	Chốt dân phòng UBND	Minh Hưng	0,14		0,14
6	Quy hoạch đất cơ quan trụ sở xã Minh Hưng	Minh Hưng	6,88		6,88
7	Quy hoạch đất cơ quan trụ sở xã Minh Long	Minh Long	5,31		5,31
8	Quy hoạch đất cơ quan trụ sở xã Thành Tâm	Thành Tâm	15,17		15,17
	<b>Tổng cộng</b>		<b>51,22</b>	<b>0,07</b>	<b>51,15</b>

- Chuyển giảm: giảm 1,40 ha do chuyển sang đất an ninh 0,72 ha và 0,68 ha đất giao thông

- Cân đối tăng giảm : tăng 49,75 ha;

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 là 71,82 ha.

**2.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

**2.2.1. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030**

**Bảng 3.25: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch năm 2030	Tăng (+) Giảm (-)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>39.034,48</b>	<b>39.034,48</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>32.439,45</b>	<b>24.759,31</b>	<b>-7.680,14</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	86,36		-86,36

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch năm 2030	Tăng (+) Giảm (-)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,46	2,46	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.848,16	23.215,57	-8.632,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		387,00	387,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,26	43,26	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	459,20	1.111,02	651,82
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.532,46</b>	<b>14.275,17</b>	<b>7.742,70</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,19	64,16	32,97
2.2	Đất an ninh	CAN	5,93	16,96	11,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.114,93	3.606,07	2.491,14
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		84,59	84,59
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,65	431,36	345,72
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	238,56	279,83	41,28
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,02	2,02	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	70,71	446,72	376,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	<b>DHT</b>	<b>3.244,67</b>	<b>5.285,52</b>	<b>2.040,85</b>
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.512,66</i>	<i>3.573,31</i>	<i>2.060,65</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.505,74</i>	<i>1.216,47</i>	<i>-289,27</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,84</i>	<i>8,42</i>	<i>3,58</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,35</i>	<i>16,53</i>	<i>8,18</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>77,48</i>	<i>80,03</i>	<i>2,55</i>

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch năm 2030	Tăng (+) Giảm (-)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,88	216,66	206,78
-	Đất công trình năng lượng	DNL	50,75	63,84	13,09
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,12	1,22	0,10
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,22	22,32	16,10
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,30	14,56	0,26
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	46,83	64,17	17,34
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	6,49	7,98	1,49
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,32	7,91	1,59
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	35,97	267,22	231,25
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	917,15	627,64	-289,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	197,94	2.525,88	2.327,95
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,07	71,82	49,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,18	1,18	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78	0,78	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	485,56	483,65	-1,91
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	51,06	51,06	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,79	20,79	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>62,56</b>		<b>-62,56</b>

**2.2.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp xã**

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chợ Thành, tỉnh Bình Phước**

**Bảng 3.26: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Chợ Thành	Minh Hưng	Minh Lập	Minh Long	Minh Thành	Minh Thắng	Nha Bích	Quang Minh	Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>											
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>39.034,48</b>	<b>3210,43</b>	<b>6205,05</b>	<b>5001,31</b>	<b>3761,42</b>	<b>5190,99</b>	<b>3751,44</b>	<b>4954,25</b>	<b>2920,43</b>	<b>4039,16</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>24.759,31</b>	<b>1.781,48</b>	<b>3.760,66</b>	<b>4.196,96</b>	<b>3.078,54</b>	<b>1.954,16</b>	<b>2.745,14</b>	<b>3.346,77</b>	<b>2.580,73</b>	<b>1.314,87</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,46						2,46			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23.215,57	1.765,50	3.251,66	3.971,12	3.050,26	1.943,91	2.582,33	2.853,82	2.484,33	1.312,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	387,00			30,81		8,36	63,57	284,26		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,26			12,10		0,63	23,26	4,79	2,48	
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.111,02	15,98	509,00	182,93	28,28	1,25	73,51	203,91	93,92	2,23

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chợ Thành, tỉnh Bình Phước**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Chợ Thành	Minh Hưng	Minh Lập	Minh Long	Minh Thành	Minh Thắng	Nha Bích	Quang Minh	Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>14.275,17</b>	<b>1.428,95</b>	<b>2.444,39</b>	<b>804,34</b>	<b>682,88</b>	<b>3.236,83</b>	<b>1.006,30</b>	<b>1.607,48</b>	<b>339,70</b>	<b>2.724,29</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	64,16	1,66			34,36		28,13			
2.2	Đất an ninh	CAN	16,96	4,30	1,82	10,12		0,15	0,12	0,16	0,12	0,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.606,07	93,65	1.012,80			1.182,72	280,00			1.036,90
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	84,59							74,59	10,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	431,36	62,94	72,97	20,23	4,20	92,70	9,04	21,57	29,32	118,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	279,83	11,67	24,20	29,88	19,79	0,06	1,02	46,83	45,99	100,40
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,02				2,02					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	446,72	141,07	199,14	11,00	95,52					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	<b>DHT</b>	<b>5.285,52</b>	<b>551,46</b>	<b>597,82</b>	<b>400,80</b>	<b>307,75</b>	<b>1.019,30</b>	<b>531,45</b>	<b>1.114,38</b>	<b>127,62</b>	<b>634,93</b>
-	Đất giao thông	DGT	3.573,31	519,85	567,28	278,03	268,97	683,88	180,36	372,21	105,42	597,30
-	Đất thủy lợi	DTL	1.216,47	2,65	6,61	82,23	6,89	272,33	135,10	705,67	4,30	0,69
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,42	1,29	1,30			0,95		0,17	2,00	2,72

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Chơn Thành	Minh Hưng	Minh Lập	Minh Long	Minh Thành	Minh Thẳng	Nha Bích	Quang Minh	Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,53	3,48	0,38	2,08	0,11	0,97	0,13	0,21	0,14	9,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	80,03	12,30	10,82	4,33	3,78	24,50	3,56	8,73	3,11	8,90
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	216,66	3,66	3,01	0,63	0,24	1,08	204,00	4,05		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	63,84	1,14	2,06	5,76	7,59	30,02	1,38	15,30		0,58
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,22	0,76	0,02	0,09	0,07			0,02	0,22	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,32	0,01	0,19	14,01			2,07	0,53	5,06	0,45
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,56	3,03	1,00	2,82	0,78	0,71	0,15	2,02	0,17	3,87
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	64,17	2,68	2,81	8,82	19,00	4,86	4,71	4,58	6,98	9,75
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	7,98	0,62	2,34	2,00	0,32			0,90	0,21	1,60

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Chơn Thành	Minh Hưng	Minh Lập	Minh Long	Minh Thành	Minh Thắng	Nha Bích	Quang Minh	Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,91	0,59	0,74	0,86	1,61	2,36	0,27	0,84	0,10	0,55
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	267,22	37,46	10,94			97,74		17,89	0,03	103,16
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	627,64			145,32			123,43	285,86	73,04	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.525,88	477,25	475,43		129,20	758,30				685,70
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	71,82	33,34	7,75	0,72	5,95	1,64	1,69	0,53	1,12	19,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,18	1,16								0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78	0,67	0,11							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	483,65	11,75	40,67	184,84	80,75	81,85	28,12	21,32	9,37	24,99
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	51,06						3,03	5,03	43,00	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,79			0,58	1,73			18,48		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>										



**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chợ Thành, tỉnh Bình Phước**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Chợ Thành	Minh Hưng	Minh Lập	Minh Long	Minh Thành	Minh Thắng	Nha Bích	Quang Minh	Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>											
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>										
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>										
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>										
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>										
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>										
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>										
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>										
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>										
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>										
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>										

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Chơn Thành	Minh Hưng	Minh Lập	Minh Long	Minh Thành	Minh Thắng	Nha Bích	Quang Minh	Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV										
12	Khu dân cư nông thôn	DNT										
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON										

**PHẦN IV**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Thực hiện Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và Công văn số 3310/UBND-KT ngày 16 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện, UBND huyện Chơn Thành đã tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Chơn Thành và đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại ***Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 15/04/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.***

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Chơn Thành được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; quán triệt kế hoạch phát triển của các ngành, các xã, thị trấn và cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn Huyện; tranh thủ sự chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định các định hướng lớn về sử dụng đất trên địa bàn cũng như quy trình kỹ thuật, nội dung để xây dựng kế hoạch sử dụng đất. Nên khi được phê duyệt sẽ tạo cơ sở rất vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn của Huyện đến năm 2030.

Kết quả xây dựng phương án Quy hoạch sử dụng đất đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực đến quy mô từng công trình, dự án phân bố trên từng xã, thị trấn gắn với các tờ, thửa bản đồ địa chính cụ thể; tổng hợp thành hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định ngành Tài nguyên và Môi trường; đồng thời xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 ở tỷ lệ 1/25.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện cũng như hệ thống bản đồ chuyên đề làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện dự án sau khi quy hoạch được phê duyệt. Đến năm 2030, quỹ đất bố trí cho từng ngành như sau:

- Đất nông nghiệp: 24.759,31 ha, chiếm 63,43% DTTN, giảm 7.680,14 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp: 14.275,17 ha, chiếm 36,57% DTTN, tăng 7.742,70 ha so với hiện trạng năm 2020.

Sau khi được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt, UBND huyện Chơn Thành chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Định kỳ báo cáo tổng kết tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

## **PHỤ LỤC**

### **HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU**

*(Theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)*

<b>TT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất năm 2011-2020 của huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Quy hoạch của huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
5	Biểu 05/CH	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng của huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
6	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án dự kiến thực hiện trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất năm 2021-2030 của huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
7	Biểu 11/CH	Diện tích cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
8	Biểu 12/CH	Chu chuyển sử dụng đất trong kỳ quy hoạch thời kỳ 10 năm (2021-2030) của huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước